



ALL NGUYEN MINH BUYEN

NGÔI BẾP LA CÀ ĐÔI DÉP RÁCH...

NGUYỄN THUY HÀ



Sáng, ngôi bếp lướt
Phật bóng dừng lại
hơi lâu ở bức ảnh
của một bẹm từng
cùng nhau làm ở
báo Phụ Nữ Ảnh

tiếp theo trang 30

TÂM BÚT

NHỮNG BÀI CA TỪ KHÁT VỌNG CHƯA THÀNH

TRẦN TRUNG ĐẠO



Trong một xã hội
thiếu vắng những
bản tình ca, một
nhạc phẩm mang
tên "Tình ca" hẳn
được nhiều người
đón nhận. Bài
hát "Tình ca" của
Hoàng Việt được
yêu chuộng không
phải chỉ do cái
tựa mà còn là một

tiếp theo trang 3

THIỀN SƯ VẠN HẠNH KỂ ĐI QUA CẦU LỊCH SỬ MÀ VÀO NIẾT BÀN

THÍCH MÂN GIÁC

"Nếu Niết Bàn là nẻo tận của kẻ đạt đạo, thì Vạn Hạnh quả
là người đã xông thẳng vào rừng chông gai của lịch sử Việt
Nam trong giai đoạn chuyển mình tự chủ để vào nẻo ấy."

xem trang 4

CHIẾN TRANH, TÌNH YÊU, HOÀI NIỆM VÀ TRUYỆN NGẮN VÕ HỒNG

TUỆ SỸ

Vết thương đã khô và
đông vấy. Một phần
sự sống bị tước đoạt,
bị loại bỏ, một cách
chậm chạp nhưng
chắc chắn. Một chút
tình yêu, mơ hồ và

khiểm tốn, cũng bắt
đầu chớm dậy. Như
một thứ định mệnh
phi lý, một khi đã
đến, nó không chịu
vô có ra đi; và một
khi ra đi, nhất định

phải để lại vết hằn
khó nhọc, một vết
hằn năm tháng. Đó
là một thứ quà tặng
mà chất liệu là sự tàn
phá, sụp đổ và mất

tiếp theo trang 6

NEW YEAR, NEW YOU

TRINH THANH TRUY



"Năm mới tôi ước
mình thực hiện được
lời hứa, thỏ và cười
nhiều hơn. Mỗi khi
bước, bước những
bước vững chãi và
thành thoi, không để

tiếp theo trang 35

THẦY ƠI, CHIẾN TRANH LÀ GÌ?

TUẤN KHANH



"Con cũng đừng bao
giờ quên, năm lược
một dân tộc hay bán
đường một dân tộc, tất
cả đều là kẻ ác."

Xem trang 28

Thơ VƯƠNG TỪ Buồn vui, một tiếng cười, xòa!

UYÊN NGUYỄN trang 20



CHIẾN TRANH, TÌNH YÊU, HOÀI NIỆM VÀ TRUYỀN NGÃN VĨ HỒNG



Ảnh: LÊ VĂN HƯNG

mất, không có đến bù. Tình yêu cũng phi lý như chiến tranh, cả hai cùng ngoi đầu dậy từ những phá phách hỗn loạn của một cơn giận mông lung, vô cớ và vô nghĩa, cũng như một cánh gai nhỏ, đâm vào da thịt, cấu xé da thịt, như nhói; ở đó, tình yêu lớn dần cùng với mức độ trưởng thành của sự chết trên một phần da thịt. Cho đến lúc phần đó được gỡ hẳn ra khỏi cái phẩm sống còn lại lớn lao kia, được ném xuống cho lẫn lộn với cát bụi vô nghĩa, và lạc loài, tình yêu bỗng như rơi vào quảng trống mênh mông. Khuôn hình được tháo ra từng mảnh và được cho vào ngọn lửa, để một quả khur trở thành vịnh của trong hoài niệm: Lửa bùng lên. Đốt cháy những nụ cười. Đốt cháy những mơ mộng. Xuyên qua ngọn lửa, nắng muông tượng thấy mình lúi lúi đi sâu vào rừng ngô thẳm u, bí mật. Lá khô cưa mình dưới bước chân và ở trên cánh có con sóc ngo ngác nhìn theo (Hoa Buom Buom, đoạn kết).

Đó là đoạn chốt của lịch sử một vết thương, mà ngày tháng đã làm khô và đông vấy. Đó cũng là đoạn mở đầu cho một quảng trống của hoài niệm. Hoài niệm sẽ chỉ là sự hiện hữu bất thực trong sự trầm lặng của hư không. Tình yêu đã chen lấn để trưởng thành giữa những cơn như nhói, bị níu kéo giữa sự sống và chết, nó "mỏng manh như

một cánh hoa buom buom màu tím nhạt... ở "bãi đất hoang," vùng đất của đe dọa thường trực.

Khi tình yêu chưa hiện diện, nó lẩn mò trong bóng tối của những dây xéo tằm bạo, không có sự rung động của bầm nắn, mà nó chỉ có sự cân nhắc của tri thông minh. Nó chọn cách mạng để làm thế giới cô đơn của mình. Làm cách mạng thì không thể yếu nước một cách ngây thơ như đứa trẻ yếu cánh đồng rộng trước mặt. Làm cách mạng để biết cách lấy thù hận và bạo động mà nuôi dưỡng tình yêu, để biết lấy sự chết làm sự sống. Nhưng tình yêu vẫn mang cái chất phi lý; nó tạc mình vào cột trụ trụ vơ của sự phản lý ngược ngạo. Con gió thoảng qua, một cơn lá khô phiêu hốt bóng bám vào cột trụ, một cách vô tư, dùng dung, rồi lặng lẽ rơi xuống... Cảm giác lạnh lạnh. Mất tất cả rồi. Tuyệt vọng rồi... anh hãy ôm vai... Và cái nhìn bơ vơ, vòng tay ngo ngác, nhưng nụ hôn vẫn thắm thiết và kéo dài vô tư. Và vô tư vẫn kéo dài mãi mãi. Chẳng khô khạo như mọi người đàn ông. (Hoa Buom Buom... trích rải rác). Bởi vì tất cả đều phi lý. Phi lý bùng rộng thành bóng tối. Cũng là bóng tối của sự vô tư và dùng dung đó. Con tàu chạy với toa tàu lặc lự trong đêm tối như một con vật lao đầu xuống vực sâu tự tử. Bóng tối, quá

khư hời hùng, cô đơn trước cái chết đe dọa, cảm nín như sự cảm nín của tình yêu. Trụ hành quyết, cái băng bịt mắt... Con tàu sẽ phiêu lưu về đâu nữa? Nhưng những phiêu lưu thường đưa đến những ngẫu nhiên. Và ngẫu nhiên, một bầm tấy. Ngón thon và mềm. Một bầm tấy. Bầm vuu vào cuộc đời, đấu tranh với cuộc đời... Sự ngẫu nhiên và tình yêu, cả hai cùng lẩn mò trong bóng tối, như cánh chim đêm đi tìm chỗ đậu lại. Đêm tối như bung, và chàng nói như trong giấc mơ... và một dòng nước mắt len chấm chậm như cũng biết e lệ ngập ngừng. (Hoa Buom Buom, rải rác). Quả thực, tình yêu thì cô đơn như sao mai, nhưng sự phi lý không lộ là một. Có những phi lý của tình yêu, và chỉ có một phi lý của chiến tranh. Cũng như một dân tộc nhược tiểu phải trưởng thành trong khổ nhục, phải chọn cái phi lý của chiến tranh, phải tồn tại trong sự tàn phá điều linh thống khổ; cũng vậy, tình yêu luôn luôn chọn vùng nào như nhói nhất trong thân thể mà tồn tại và trưởng thành. Rồi khi dân tộc nhược tiểu kia đã bước vào vùng có ánh sáng của độc lập và tự do, nhưng anh dùng và hy sinh được gói lại hết cho bóng tối của núi rừng. Cũng vậy, tình yêu vĩnh viễn là một sợi tơ trời trong trí nhớ.

TRONG SỐ NÀY

Số 17

CHỦ NHẬT, 9 THÁNG 3, 2014

THIỆN SU VẠN HẠNH, KÈ ĐI QUA CẦU LỊCH SỬ MÀ VÀO NIẾT BÀN - Thích Mãn Giác, tr.1
• CHIẾN TRANH, TÌNH YÊU, HOÀI NIỆM VÀ TRUYỀN NGÃN VĨ HỒNG - Tuệ Sỹ, tr.1
• NGÔI BẾP LA CÀ ĐÔI DẸP RÁCH - Nguyễn Thúy Hà, tr.1
• NHỮNG BÀI CA TỪ KHÁT VỌNG CHUA THÀNH - Trần Trung Đạo, tr.1
• NEW YEAR, NEW YOU - Trịnh Thanh Thủy, tr.1
• THẤY OI, CHIẾN TRANH LÀ GÌ? - Tuấn Khanh, tr.1
• PHẬT GIÁO VIỆT NAM, BIẾN CỐ VÀ TƯ LIỆU - VHD, tr.3
• Thơ HAI BÀI THO CỦA NGUYỄN LUONG VY, tr.5
• TÓNG LUẬN VỀ VĂN HỌC PHẬT GIÁO VIỆT NAM HẢI NGOẠI (tt) - Huỳnh Kim Quang, tr.6
• HUONG TỎA SON LÂM - Nguyễn Man Nhiên, tr.10
• Thơ PHỐ ĐÔNG: QUÊN LỐI VỀ!?, tr.11
• Thơ VƯƠNG TỬ, BUỒN VUI MỘT TIẾNG CƯỜI XÒA - Uyên Nguyễn, tr.18
• MUA - Trịnh Gia Mỹ, tr.21
• Thơ VĨ HỒNG: THỜI GIAN MÂY BAY, tr.23
• GIA TÀI - Hoàng Long, tr.24
• Thơ ĐÌNH NGUYỄN: NGỦ ĐI EM VÀ THỨC DẬY VỚI NON SÔNG, tr.27
• TRÁM TU BÊN SÔNG - Vĩnh Hào, tr.28
• THE EMPEROR NHÂN TÔNG'S MONASTIC LIFE - Lê Mạnh Thát, tr.31
• thơ PHẠM CÔNG THIÊN: ĐI, tr.43

Nhóm Kết Tập **HOA ĐÀM**

Chịu trách nhiệm:

NGUYỄN VIỆT

9741 Bolsa Ave Suite: 216,
Westminster, California 92683.
714.765.9844

Mọi kiến xây dựng,
đóng góp bài vở, tranh, ảnh,
xin gửi về địa chỉ:
hoacdcmnews1@gmail.com

NHỮNG BÀI CA TỪ KHÁT VỌNG CHƯA THÀNH

nhạc phẩm rất hay. Người nhạc sĩ gốc miền Nam, cũng là tác giả của "Tiếng gọi trong sương đêm" quen thuộc với giọng ca Thanh Thủy, đã viết "Tình ca" để gói gắm nỗi nhớ thương về miền Nam thân yêu và người vợ hiền đã chia tay ông trên cửa biển Cà Mau trước ngày tập kết. Qua núi biếc, qua bóng mây, qua những đêm tối trời mù mịt, tình yêu trong trái tim ông vẫn sáng lên như những vì sao chung thủy đời đời. Thế nhưng, nhạc phẩm "Tình ca" ngày mới ra đời năm 1957 đã bị Đảng phê bình là ủy mị ngụy trong lần trình diễn đầu tiên ở Hà Nội với tiếng hát Quốc Hương. Những năm đầu của cuộc chiến "Tình ca" gần như không được hát.

Khi hát lên tiếng ca gọi về người yêu quê ta / Ta át tiếng gió mưa thét gào cuộn dâng phong ba / Em ơi! Nghe chăng lời trái tim vọng ra / Rung trong không gian một biển sôi âm vang / Qua núi biếc chấp chùng xa xa / Qua bóng mây che mờ quê ta / Tiếng ca đời đời chung thủy thiết tha. Em có nghe tiếng ca chưa đọng hận thù sâu xa / Đã biến tình đời ta thành những ánh sao toả sáng / Vượt băng băng qua đêm tối tìm hương hoa / Bến nước Cầu Long còn đó em ơi! / Bãi lúa nương dâu còn mãi muôn đời / Là còn duyên tình ta thắm trong tiếng ca không thể xóa nhòa...

PHẬT GIÁO VIỆT NAM BIẾN CỐ và TU LIỆU (1975-1995)

Bài đăng nhiều kỳ từ liệu Văn Phòng II Viện Hóa Đạo,
Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất tại Hoa Kỳ, 1996

GIẢI ĐOẠN AN NHÃN CỦA GIÁO HỘI TRUYỀN THỐNG (1982-1990)

Có thể nói đây là giai đoạn tệ nhất của sinh hoạt Phật giáo trong nước mà nếu hỏi họ, sẽ có những cái nhìn sai lạc, thiếu chính xác.

Trong giai đoạn này, trên mặt hành chánh, Giáo hội Nhà nước được hình thành và Giáo hội truyền thống phải tạm thời ngừng hẳn mọi sinh hoạt; nhưng trên mặt thực tế, niềm tin của quần chúng Phật tử vẫn hướng về phía Giáo hội truyền thống, ngấm ngấm hoặc công khai tẩy chay các sinh hoạt của Giáo hội Nhà nước.

Bốn năm đầu của giai đoạn này, thành phần nòng cốt của Giáo hội truyền thống (dù chống lại hay tùy duyên mà tạm theo Giáo hội Nhà nước) đều bị sức ép dữ dội của bạo lực Nhà nước đến nỗi nhiều vị phải vong mạng, con số tử đầy tăng thêm.

Bốn năm sau của giai đoạn này (1986-1990), tức từ khi ông Nguyễn Văn Linh nhậm chức Tổng Bí Thư Đảng CSVN, do ảnh hưởng những biến chuyển quan trọng trong tình hình quốc tế và sự tan rã của khối Cộng sản Liên Xô và Đông Âu, Việt Nam cũng bị cuốn theo cơn lốc của tư tưởng Tự do và Dân chủ thời đại, giới lãnh đạo Cộng sản buộc lòng phải cải đổi, sửa sai, nói lòng gọng kềm khắt nghiệt của những năm trước để cho người dân trong nước nói chung, Phật giáo nói riêng, được sinh hoạt cởi mở hơn. Từ chuyển đổi của kinh tế tập trung sang kinh tế thị trường, người dân trong nước dần dần có cơ hội phục hồi miếng cơm manh áo, không đến nỗi đói thiếu như những năm trước. Việt kiều hải ngoại cũng được về nước tự do hơn. Chính nhờ sự thay đổi này mà các sinh hoạt trong nước, bao gồm sinh hoạt Phật giáo, như một người bệnh vừa được gượng dậy. Tuy không phải là khỏe hẳn, nhưng có thể hy vọng không đến nỗi phải chết. Kết quả, người ta có thể thấy được trên mặt hiện tượng



Ảnh: MỘC MIỆN

Nhạc sĩ Hoàng Việt đã chết vì bom trong ngày cuối năm, 31 tháng 12 năm 1967 trên đường về lại miền Nam để gặp người ông yêu quý.

Cũng trong khoảng thời gian đó ở miền Nam, có thể vào một buổi chiều trong một quán cà phê ở góc đường Lê Lợi hay một buổi tối cuối tuần qua đài phát thanh Sài Gòn, vọng lên tiếng hát Thái Thanh. Hà Nội ơi! Tiếng hát của người ca sĩ tài danh như tiếng thán dài tường chừng có thể nghe được tận bên kia cầu Hiền Lương đang đầu như. Nhạc phẩm "Giấc mơ hồi hương" của nhạc sĩ Vũ Thành tương vọng

Nhà nước CSVN đã cho phục hồi một vài trường Phật học có sẵn của Giáo hội truyền thống như trường Sơ đẳng Giác Ngộ, Trung đẳng Ấn Quang, Cao cấp Vạn Hạnh (không phải trường Đại học Vạn Hạnh ở Trường Minh Giảng mà là trường Cao cấp Phật học lấy cơ sở cũ của Phấn khoa Điện tử Đại học Vạn Hạnh xưa), một trường Cao cấp Phật học ở Hà Nội, cho in lại một số kinh sách thông dụng của Phật giáo (đã có từ trước 1975), cho phép trùng tu các ngôi chùa lịch sử bị đổ nát (với sự đóng góp tài chánh của những Việt kiều hải ngoại hoặc đồng bào Phật tử địa phương)... Cho phép thực hiện một vài điều nhỏ nhoi và giới hạn này, Nhà nước không mất mát gì mà còn được tiếng với thế giới bên ngoài là tôn trọng tự do tín ngưỡng và đã tích cực giúp đỡ Phật giáo. Nhưng nếu đi sâu hơn vào thực tế về các trường Phật học được Nhà nước cho phép mở lại, ai cũng biết rằng thành phần ban giảng huấn cũng như tăng ni sinh nhập học



THÍCH MÂN GIÁC

THIÊN SƯ VẠN HẠNH

KỂ ĐI QUA CẦU LỊCH SỬ MÀ VÀO NIẾT BÀN

Vạn Hạnh dùng tam tế
Chon phù có
Sấm cơ
Hương quan danh Cổ Pháp
Trụ tích trăm vương kỳ

dịch:
Vạn Hạnh thông ba cõi
Thật hợp lời Sấm xưa
Quê nhà tên Cổ Pháp
Gậy chống giữ nghiệp vua.

Đây là những lời truy
tán của vua Lý Nhân
Tông dành cho vị
Thiền Sư dòng thứ
12 của Thiền phái Tì
Ni Đa Lưu Chi ở Việt
Nam. Lý Nhân Tông
là vị vua Việt Nam
đầu tiên đã tung ngót
một trăm ngàn quân

vượt biên giới tấn
công thẳng vào nội
địa Thiên triều Trung
Hoa và đã thành công.
Chiến dịch này có
giá trị như một ấn tín
đóng vào bản tuyên
ngôn tự chủ của người
Việt hướng về Trung
Hoa để nói cho người
láng giềng khổng lồ
này phải công khai
thừa nhận rằng, kể
từ đây nước Nam là
của người Việt Nam.
Vị vua đã thực hiện
chiến công hiển hách
là có công dùng thiền
trượng để chống vững
triều đại nhà Lý thì lời
tán tụng ấy quả thật
chẳng phải là một sáo
ngữ ngoại giao lấy lệ
vậy. Nhưng kẻ đã giữ
vai trò cột trụ của một

triều đại huy hoàng
kéo dài 216 năm này
lại cũng chính là kẻ
trước khi lìa đời đã
nhắm nhủ hậu thế, kể
cả những vị vua sống
chết với thành bại vinh
nhục, rằng "thịnh suy
chỉ là hạt sương đầu
ngọn cỏ." Và suốt đời
ông, ông đã không
lấy nơi dùng để dùng,
cũng không hướng về
nơi không dùng để
dùng.

Con người đã gần bùn
mà chẳng lấm bùn,
đã dấn thân vào cõi
trăm mà vẫn giữ được
vẻ trong sáng của kim
cuong ấy là ai? Đã
làm gì? Đã suy nghĩ
và sống như thế nào?
Sách Đại Nam Thiển

Uyển Truyền Đăng
Tập Lục tóm lược tiểu
sử của Thiền Sư Vạn
Hạnh như sau:

"Phù Thiên Đư, làng
Dịch Bàng, chùa Phật
Tổ, Vạn Hạnh Thiền
Sư. Người Cổ Pháp.
Sư họ Nguyễn. Gia
đình thờ Phật. Thời
tho ấu đã tỏ ra khác
thường, lâu thông
Tam Học, nghiên cứu
Bách Luận, coi nhẹ
công danh, xuất gia
lúc 21 tuổi ở chùa Lục
Tổ, cùng với Định Tuệ
thờ Thiên Ông làm
thầy... Sau khi thấy
mất, Sư chuyên tu
Tống Tri Tam Ma Địa,
nói ra lời nào là như
phù sấm tiên tri đối
với thiên hạ vậy. Vua
Lê Đại Hành hết sức
tôn kính Sư. Năm đầu
niên hiệu Thiên Phúc,
tướng Tống là Hầu
Nhâm Bảo đem quân
đồng ở núi Cuong
Giáp Lăng định xâm
lăng nước ta. Vua mời
sư đến hỏi mình đánh
lại thì giặc phải rút
lui. Sự thật diễn tiến
đúng như vậy. Khi Việt
Nam định đánh Chiêm
Thành nhưng triều
đình lại không thể dứt
khoát quyết định thì Sư
báo phải xúc tiến gấp
bằng không sẽ bỏ mất

thời cơ. Hậu quả Việt
Nam chiến thắng Vua
Nọa Triều bạo tàn,
oán thán khắp trời đất,
Lý Thái Tổ còn làm
Thăm Vệ chưa chịu đảo
chánh. Khắp nơi xảy
ra những điều kỳ lạ
được xem như là báo
hiệu nhà Lê suy sụp
nhà Lý hưng vượng...
Ngày rằm tháng năm
niên hiệu Thuận Thiên
thứ 16, Sư vẫn an lành
nhưng lại gọi học trò
thuyết kệ:
"Thâm như điện ảnh
hữu hoàn vô
Vạn mộc xuân vinh thu
hạ khô
Nhậm vận thịnh suy vô
bổ úy
Thịnh suy như lộ thảo
đầu phôi."

Thâm như chớp lóe có
rời không
Cây cối tươi tốt mùa
xuân, khô héo mùa thu
Thấy được việc đời thì
không còn lo ngại nữa
Thịnh suy chỉ là hạt
sương đầu ngọn cỏ

Thâm như bóng chớp
chiếu tà
Cỏ xuân tươi tốt, thu
qua rụng rời
Sá chi suy thịnh cuộc
đời
Thịnh suy như hạt
sương rơi đầu cành.
(Thích Mật Thế dịch)

THIÊN SƯ VẠN HẠNH

KỂ ĐI QUA CẦU LỊCH SỬ MÀ VÀO NIẾT BÀN

thuận tiện. Nhà chùa trong thời Bắc thuộc lần thứ tư này quả đã tích cực theo chính sách đó. Cụ thể là Sư Định Không và những đồng môn kế tục. Sư sách kể rằng năm 785 trong lúc đào móng xây chùa Quỳnh Lâm ở nguyên quán là Diêu Uẩn, Sư đã tìm thấy một chiếc lư hương và 11 chiếc khánh. Sư cho đem đi rửa thì một chiếc khánh chìm tọt đáy ao. Sư suy nghĩ về điềm triệu này và tự giải thích: một chiếc khánh chìm mất tức còn 10 chiếc. "Muội chiếc" viết theo Hán tự là "Thập Khẩu, ghép hai chữ Thập Khẩu lại thì thành chữ Cồ, một chiếc chìm đi, "chìm đi" viết theo Hán tự là "Thủy Khư," ghép hai chữ Thủy Khư thì thành chữ Pháp và từ đó Sư quyết định đặt tên phần đất đã tìm thấy những pháp khí với điềm triệu dị thường này là Cồ Pháp. Song song với quyết định đó, Sư còn làm bài thơ gói ghém niềm tin rằng Cồ Pháp sẽ là địa linh nhậm kiệt như sau: Địa trình pháp khí Phàm chất tinh đồng Trị Phật Pháp chi hưng long Lập hương danh chi Cồ Pháp Pháp khí xuất hiện thập khẩu đồng chung Lý hưng vương tam phẩm thành công

dịch:
Đất bầy dâng pháp khí Phàm chất thuần tùy đồng Chuẩn bị cho Phật Pháp hưng long Đặt tên làm Cồ Pháp Pháp khí xuất hiện mười chiếc chuông đồng Họ Lý hưng vương tam phẩm thành công.

Trước khi chết, Sư còn dặn đệ tử truyền thừa là Thông Thiện, rằng Cồ Pháp là địa linh sau này có thể có kẻ biết được và tìm cách tàn phá, sau khi Thiên Sư qua đời, Thông Thiện hãy cố giữ gìn số nguyện của Sư và khi nào tìm được người họ Đinh thì mới truyền số

nguyện đó. Với hành động khám phá rồi giải thích, hiện tượng Cồ Pháp là địa linh nhậm kiệt này, Sư Định Không quả đã công khai gieo vào lòng các đồng môn, đệ tử, học trò của mình và dân chúng nói chung, một lòng tin rằng trước sau gì cũng sẽ xuất hiện một nhân vật kỳ tài xuất chúng cứu vớt dân tộc khỏi cảnh khó nhọc và với hành động đó sẽ làm cho Phật Giáo hưng thịnh khởi sắc theo.

Sau khi Định Không tịch, Thông Thiện đã xây tháp thờ thầy ở bên cạnh chùa Lục Tổ và cho ghi khắc lại lời trăm trời của thầy. Rồi Thông Thiện qua đời, chuyển lại lời trăm trời của thầy cho đệ tử kế truyền là La Quý Ân (822-936). La Quý Ân kể rằng khi cho lệnh lập trăm thành ở Sông Tô Lịch, Cao Biền nhận biết phong thổ Cồ Pháp có vượng khí quân vương nên đã cho đào 19 địa điểm để trú ếm, và chính La Quý Ân đã cho lấp đầy lại tất cả địa điểm trú ếm đó. La Quý Ân tin rằng vùng Cồ Pháp thế nào cũng xuất hiện bậc cái thế giúp nước giúp Đạo nên đã chuẩn bị mở đường và tạo phương tiện cho người đó hành động. Sư cho lọc quỳên vàng đúc thành pho tượng Lục Tổ và ngấm chôn ở gần cổng chùa, dặn đệ tử lúc nào người anh hùng đó xuất hiện thì lấy vàng ra mà ủng hộ. Ngoài ra, để ngăn chặn việc trú ếm của đối phương, Sư cũng đã cho trồng một cây gạo ở chùa Minh Châu và dặn đệ tử sau khi mình qua đời thì hãy xây tháp thờ tại chỗ chôn dấu pho tượng này để giữ cho kỹ. Sư cũng để lại bài kệ xác nhận là vị cái thế anh hùng sẽ xuất hiện đó họ Lý. Sư La Quý Ân họ Đinh, đệ tử của Thông Biện, kế thừa dòng thứ 10 Thiên phái Tì Ni Đa Lưu Chi. Sư đã xuất hiện và đã làm đúng nhu điều trăm trời

của Sư Định Không với đệ tử kế thừa là Thông Thiện vậy.

Đệ tử đời thứ 1 của Thiên phái Tì Ni Đa Lưu Chi là Thiên Ông, cũng người Cồ Pháp, và là Thầy của Vạn Hạnh.

Trong lúc người anh hùng họ Lý chưa xuất hiện thì một số anh hùng dân tộc khác đã đứng lên như Ngô Quyền, Đinh Bộ Lĩnh, Lê Đại Hành, nhưng cả ba đều không xuất phát từ Cồ Pháp, hay ít ra là từ Bắc Ninh như lời Sấm đoán của Định Không và lòng tin tưởng của các đồng môn hay đệ tử, mặc dù Ngô Quyền, Đinh Bộ Lĩnh và Lê Đại Hành đều phải dựa vào thế lực nhà chùa về các mặt nội trị, ngoại giao. Ngoài ra, một nhà Sư thuộc dòng thứ 10 của Thiên phái Tì Ni Đa Lưu Chi, là Pháp Thuận, cũng đã từng giữ vai trò quan trọng trong việc tranh thủ, củng cố và phát triển chính quyền cho Lê Đại Hành. Vạn Hạnh cũng đã tiếp tay cho Pháp Thuận trong công việc này. Đó là cái tâm cánh hay cộng nghiệp trong đó Vạn Hạnh đã lớn lên. Tâm cánh của một đất nước sôi động vì ngoại nhậm đó họ áp bức, vì những biến tướng quá độ của một dân tộc đang chuyển mình thống nhất và tự chủ, vì những quyết tâm đồng góp công sức cho Đạo Pháp và thế nhậm theo truyền thống tu tập của dòng Thiên Tì Ni Đa Lưu Chi.

Cho đến 21 tuổi Vạn Hạnh mới xuất gia, như vậy quyết định chọn của Thiên của ông là một quyết định có ý hướng chứ không phải chỉ vì "con vua thì lại làm vua..." Ông đã biết trước tại sao phải xuất gia và xuất gia để làm gì và Phật Giáo có thể giúp gì cho ông trong việc thành đạt mục đích ấy. Truyền thống Thiên Tì Ni Đa Lưu Chi có



giúp ông đạt mục đích ấy không, và như thế nào?

Dòng Thiên Tì Ni Đa Lưu Chi do Thiên Sư Ấn Độ cùng tên sáng lập. Tì Ni Đa Lưu Chi trước theo Ấn giáo. Sư đến Tràng An Trung Hoa năm 562 và hành đạo ở đó. Từ năm 574, Phật Giáo bị Chu Võ Đế đàn áp nặng nề (Pháp nạn 3 năm 574-577). Sư phải lánh về Hồ Nam và gặp Tam Tổ Tăng Xán cùng đang lánh nạn nơi đây. Sư muốn ở lại để thọ giáo nhưng Tam Tổ đã giục Sư phải đi về Nam hành đạo. Sư xuống Quảng Châu ở lại chùa Chế Chi dịch kinh một thời gian đến năm 580 thì đến Việt Nam, ngụ tại chùa Pháp Vân. Hối ở Trung Hoa, Sư đã dịch kinh Tống Tri.

Tượng Đầu Tinh Xá là kinh bàn về cách thành đạt bỏ để hay giác ngộ. Muốn chúng quả Bồ đề thì phải vượt tam giới, vượt ngôn ngữ, văn tự và không chấp trụ vào bất cứ một điểm nào cả và muốn phá giải các chấp trụ đó thì phải nhớ đến quán niệm. Tượng Đầu Tinh Xá có thể xem như là thủ bản Thiên của dòng Tì Ni Đa Lưu Chi. Tượng

Đầu Tinh Xá chủ trương tu hành muốn giác ngộ thì phải vượt ngôn ngữ văn tự nghĩa là không chấp trước kinh điển. Chủ trương này quả thực không phải đã được các Tổ sư Phật Giáo Việt Nam triệt để chấp nhận hay thi hành, bởi truyền thống Phật Giáo này không phải là một truyền thống duy lý cực đoan xa rời lẽ lối tin ngưỡng nặng sùng kính của người bình dân. Thử nữa, dòng Tì Ni Đa Lưu Chi tuy là một dòng Thiên nhưng cũng không hề có môn quy riêng biệt cho việc Thiên hành và sinh hoạt của các Thiên sinh vẫn bị chi phối song song bởi những quy định về Thiên cũng như Luật. Do đó, người tu đã không ngạc nhiên khi thấy một người được xem như Tổ của Thiên phái đầu tiên ở Việt Nam lại bỏ công dịch một quyển kinh Mật Tông đó là kinh Tống Tri hay Đại Thừa Phương Quảng phát khởi từ thế kỷ thứ tư, phát triển mạnh vào thế kỷ thứ tám và được hệ thống hóa thành một Tông riêng biệt đó là Mật Tông hay Kim Cang Thừa mà kinh căn bản là Kinh Đại Nhật.

Sự phân biệt Thiên



ALL RIGHTS RESERVED

Mật, Thiên Tinh, Bắc Nam có lẽ chỉ được cụ thể sau này mà thôi, chứ trong buổi đầu cũng như mãi sau này - ít ra là trong cái nhìn đại chúng, Thiên và Mật vẫn tỏ ra nếu không có những điểm tương đồng thì ít ra cũng không có nhiều điểm dị biệt. Mỗi liên hệ giữa Tì Ni Đa Lưu Chi và Tam Tổ Thiên Trung Hoa Tăng Xám là một ví dụ. Tì Ni Đa Lưu Chi kể rằng hồi ở với Tam Tổ, Sư đã được Tam Tổ truyền tâm ấn cho và bảo về phương Nam mà hoằng hóa. Chính Tam Tổ cũng đã dùng hai chữ tâm ấn trong lời di chúc cho đệ tử Pháp Hiền trước khi qua đời. Mà tâm ấn lại là tinh hoa của Đạo, là bí kiếp giác ngộ được truyền thừa không phải qua những thế thức nghi lễ thông thường mà là bằng phương thức giáo ngoại biệt truyền bất lập văn tự. Chính Bồ Đề Đạt Ma cũng quả quyết đó là con đường chúng ngộ của Sư. Như vậy, ít nữa là ở kết điểm tu chứng và đồng thời cũng là khởi điểm hoằng hóa, Thiên và Mật đều có một quan niệm như nhau.

Trong Việt Nam Phật Giáo Sử Luận, Nguyễn

Lang đã nhận định: "Mật giáo bắt nguồn từ tư tưởng thâm sâu của Bát Nhã đồng thời cũng bắt nguồn từ những tin ngưỡng nhân gian Ấn Độ. Về phương diện sau này, Mật giáo chấp nhận sự có mặt của những thần linh được thờ phụng trong dân gian, và như thế khiến cho đạo Phật phát triển rất rộng trong sinh hoạt quần chúng. Ở Giao Châu, khuynh hướng và phong tục người Việt, vì vậy cho nên Mật giáo đã trở nên một yếu tố khá qua trọng trong sinh hoạt Thiên môn."

Đúng về phương diện tư tưởng, Mật giáo là một phản ứng đối với khuynh hướng quá thiên trọng trí thức và nghiên cứu của các hệ thống Bát Nhã và Duy Thức. Theo Mật giáo, trong vũ trụ có ẩn tàng những thế lực siêu nhiên kia thì ta có thể đi rất mau trên con đường giác ngộ thành đạo, khỏi phải đi tuần tự từng bước. Sự giác ngộ có thể thực hiện trong giây phút hiện tại. Sự sử dụng thế lực của thần linh, sự sử dụng thần chú, ấn quyết và các hình ảnh Mạn Đà La có thể hỗ trợ đắc lực cho sự Thiên Quán hành đạo.

Chính vì khuynh hướng này của Mật giáo mà Phật giáo đã bao trùm tin ngưỡng bình dân trong lòng nó, ở Ấn Độ cũng như Việt Nam" (sđd, trang 129). Trong tâm cảnh đó, trong vòng tay của ý báo đồ và dưới sức nặng của cộng nghiệp đó, Vạn Hạnh đã trưởng thành, quyết định chọn con đường Phật Giáo của thời đại để tu tập và dần dần.

Con đường Vạn Hạnh đi không phải là con đường lên núi làm một nhà tu cô đơn khó hạnh, cũng không phải là con đường đưa Sư đến chỗ ngồi nhìn vách quay lưng lại cuộc đời mà tu. Con đường Sư đi là con đường hành động với con tim vô tư, vô cầu, với quyết ý dốc cả tâm can phò trợ những người khốn cùng, được lòng dân, có hoài bão làm cho dân cho nước thịnh trị, như lời Sư dùng để khuyến khích người đệ tử tại gia của mình là Lý Công Uẩn hãy biết dùng cái trí, cái dũng của thánh nhân nắm lấy thời cơ tiếp tục những công việc mà Lê Đại Hành muốn làm, và chính Sư cũng đã muốn giúp Lê Đại Hành làm, nhưng đã không làm được.

Cho đến năm 21 tuổi mới quyết định xuất gia, như vậy thì trước đó hẳn Vạn Hạnh đã có một thời gian khá đủ để tìm hiểu những dòng tư tưởng thời thượng mà người Trung Hoa đã quyết cấy vào đầu óc người dân Việt bị trị bao nhiêu trăm năm qua. Những dòng tư tưởng thời thượng đó là Nho, là Lão vậy. Nếu muốn dùng những kinh nghiệm trí thức để tiến thân thì chắc cũng không khó. Nhưng Vạn Hạnh đã không chọn con đường thành công xây dựng trên chiến tích thắng vạn hùng binh đó, trái lại Sư đã chọn con đường thành công xây dựng trên chiến tích tự thắng chính mình. Sư sách kế rằng Sư thuộc một gia đình có truyền thống phụng thờ Phật. Nhưng đó cũng chưa hẳn là nguyên nhân khiến Sư quyết định xuất gia. Bởi vì nếu xuất gia chỉ vì ảnh hưởng của truyền thống gia đình thì hẳn Sư đã xuất gia từ thời thơ ấu. Cho nên việc xuất gia của Vạn Hạnh khi đã trưởng thành cũng là một điều đáng suy nghĩ, một kỳ sự khiến cho người ta có thể hỏi bậc kỳ nhân mà Sư Định Không hai thế kỷ trước đó đã tiên đoán sẽ xuất hiện

ở miền Có Pháp, có thể là Lý Công Uẩn kẻ sáng lập ra triều đại thịnh trị huy hoàng đầu tiên của Việt Nam, mà cũng có thể là Vạn Hạnh, kẻ đã xây dựng và hun đúc nên tài trí của Lý Công Uẩn. Không có Lý Công Uẩn thì cũng không có nhà Lý, nhưng không có Vạn Hạnh thì cũng khó mà có Lý Công Uẩn.

Sư kể rằng Lý Công Uẩn người Có Pháp, Bắc Ninh. Không biết chắc là ai, từ thuở còn bé, Lý Công Uẩn đã thông minh độ lượng rộng rãi. Vạn Hạnh quan sát ông và tự nhủ đây là một người phi thường, sau này lớn lên chắc có thể cứu đời, yên dân, làm chúa thiên hạ. Lý Công Uẩn trưởng thành trong khung cảnh đó và xuất chinh phục vụ Lê Đại Hành. Vì có tài đức nên ông được nhiều người mến trọng. Lê Đại Hành chết, Lê Long Đinh cướp ngôi, trị dân một cách tàn độc. Đó chính là hoàn cảnh thuận lợi để Vạn Hạnh khiến một đứa con roi sống nhờ cơm chùa thành một kẻ văn võ song toàn và từ một kẻ văn võ toàn tài thành vị vua sáng lập triều Lý thịnh trị dài lâu

tiếp theo trang 32

TỔNG LUẬN VỀ VĂN HỌC PHẬT GIÁO VIỆT NAM HẢI NGOẠI

Tiếp theo kỳ trước

4. BẢO CHÍ:

Nền báo chí Phật giáo Việt Nam tại hải ngoại đã bắt đầu trong những năm cuối thập niên 1970 và đầu thập niên 1980. Nhìn chung, có ba yếu tố chính như là những động lực để cho sinh hoạt báo chí Phật giáo Việt Nam hình thành và phát triển:

a. Nhu cầu truyền bá giáo lý để hướng dẫn và đáp ứng nguyện vọng tâm linh cho người Việt hải ngoại: Những tháng năm đầu khi mới định cư tại hải ngoại, người phật tử Việt Nam dù phải nỗ lực xây dựng cuộc sống mới với đôi bàn tay trắng, vẫn không quên nhu cầu của đời sống tâm linh, vốn dĩ

là di sản truyền thống của dân tộc mà họ đã một thời được nuôi dưỡng, được hun đúc trên quê hương đất mẹ. Đời sống tâm linh ấy chính là đạo Phật với giáo lý giác ngộ và giải thoát mà đức Phật đã một đời tận tụy giáo hóa. Để đáp ứng đời sống tâm linh ấy, nền báo chí Phật giáo Việt Nam được hình thành. Song song với việc truyền bá nền đạo đức tâm linh truyền thống là đạo Phật Việt Nam, báo chí Phật giáo Việt Nam tại hải ngoại còn giới thiệu đến người phật tử Việt Nam những sắc thái và nội dung phong phú của đạo Phật khắp nơi trên thế giới. Yếu tố này vẫn còn là động lực vận hành để cho sinh hoạt báo chí Phật giáo Việt Nam tại hải ngoại tiếp tục sứ mệnh của

nó cho đến hôm nay và chắc chắn còn liên tục đi tới trong tương lai nữa.

b. Nhu cầu bảo tồn và phát huy nền văn hóa đặc thù của dân tộc và Phật giáo Việt Nam trên xứ người: Người phật tử Việt Nam dù sống tầm mức khắp nơi trên thế giới, nhưng vẫn canh cánh bên lòng nếp sống văn hóa truyền thống của dân tộc mà trong đó có nền văn hóa Phật giáo Việt Nam. Họ không phải chỉ muốn bảo tồn và phát huy nền văn hóa Phật giáo ấy cho thế hệ lưu vong đầu tiên, những người đã từng sinh ra và trưởng thành trong cái nôi văn hóa đó, mà còn muốn bảo tồn và phát huy nền văn hóa Phật giáo để truyền lại cho thế hệ đi sau. Tất nhiên,

nền báo chí Phật giáo Việt Nam tại hải ngoại ngoài sứ mệnh bảo tồn và phát huy văn hóa dân tộc và Phật giáo Việt Nam, còn có sứ mệnh giới thiệu đến người phật tử Việt Nam nền văn hóa mới tại đất nước, tại xã hội mà họ đang sinh sống. Yếu tố này đang gặp phải thử thách rất lớn. Đó là thế hệ đi sau, những thế hệ đã sinh trưởng trong cái nôi văn hóa mới, ở đó mối liên hệ với nền văn hóa dân tộc gốc gác đã mờ nhạt dần theo năm tháng. Tuy nhiên, những nỗ lực của người Việt nói chung và giới phật tử nói riêng trong thế hệ đầu tiên có mặt tại hải ngoại từ mấy thập niên qua đã cho thấy những thành quả đáng lạc quan, đáng tin tưởng, mặc dầu trong

đó không phải hoàn toàn không có những trở lực lớn lao cần phải vượt qua.

c. Nhu cầu liên đới với chư tôn đức tăng, ni và phật tử Việt Nam tại quê nhà: Những năm cuối của thập niên 1970 rồi sang thập niên 1980 là thời kỳ cao điểm nhất mà người dân Việt trong nước phải chịu nhiều thống khổ từ vật chất đến tinh thần với nguyên nhân chính là các chính sách sai lầm của nhà nước Việt Nam từ văn hóa, giáo dục, kinh tế, xã hội đến tôn giáo. Phật giáo Việt Nam cũng là nạn nhân trong thời kỳ này. Vì vậy, tăng, ni và phật tử Việt Nam dù đã định cư ở hải ngoại vẫn không quên lên tiếng cho đồng đạo của mình còn đang



Ảnh: BIRE SQUYER

Tiếp theo trang 1

NHỮNG BÀI CA TỪ KHÁT VỌNG CHƯA THÀNH

về thành đô yêu dấu với Hố Tây, cầu Thê Húc, đường Cổ Ngư và bao nhiêu kỷ niệm vẫn chưa chịu ngủ yên trong lòng người nhạc sĩ miền Bắc vừa đặt chân lên mảnh đất miền Nam.

... Lúa lúa thành đô yêu dấu, một sớm khi heo mây về / Lòng khách tha hương vương sầu thương / Nhìn "em" mờ trong mây khói, bước

đi nhưng chưa nở rời Lệ sầu tràn mi, đượm men cay đắng biệt ly Rối đây đủ lạc ngàn nơi / Ta hướng về chốn xa xôi / Tìm mộng xưa lãng quên tháng ngày tàn phai / Nghẹn ngào thương nhớ "em" ... Hà Nội ơi...

Nhạc sĩ Vũ Thành đã qua đời nhưng giấc mơ hồi hương, gói gắm trong nhạc phẩm của ông, vẫn chưa thành

sự thật. Nửa thế kỷ sau, nhạc phẩm bất hủ "Giấc mơ hồi hương" cũng chưa được chính thức hát lên giữa lòng Hà Nội dấu yêu mà ông đã hằng nghìn đêm thương nhớ.

Mười sáu năm sau ngày đất nước bị chia đôi, trong giảng đường đại học, trên đường phố Sài Gòn, trong sân trụ sở Tổng hội Sinh viên ở số 4



Ảnh: LÊ VĂN HƯNG

sống trong cảnh lầm than ở trong nước qua báo chí. Yếu tố này làm tôi đã có sự biến chuyển theo thời gian. Tuy chung có mấy lý do sau đây: Thứ nhất, thời gian đã làm phai nhạt dần những đau thương và mất mát trong người Việt tại hải ngoại. Thứ hai, chính sách mở cửa và giao lưu phần nào về ngoại giao và kinh tế của

nhà nước Việt Nam đã tạo ra sự dễ dãi cho đa phần người Việt hải ngoại có thể đi về thăm gia đình, thăm quê hương. Do đó những tâm tình ngăn cách, bức xúc và tuyệt vọng của các năm đầu tự nạn ở hải ngoại đã từ từ được giải tỏa. Thứ ba, trào lưu cảm thông, đối thoại và hòa bình của nhân loại đã ngày càng thay thế

cho những làn sóng chống đối bạo động, thù nghịch và khép kín trong những thập niên trước cùng góp phần làm dịu bớt sự lên tiếng gay gắt, những thái độ cực đoan và thù hận bất khả phân giải trong cộng đồng người Việt hải ngoại. Tất nhiên, trong chúng ta, yếu tố này vẫn còn đang tiếp diễn trong sinh hoạt

báo chí Phật giáo tại hải ngoại ít nhất cho đến khi người dân Việt Nam thật sự không còn những bất công và thống khổ bị áp đặt từ các chính sách của chính thể cầm quyền. Ngoài ra còn có mấy đặc điểm của sinh hoạt báo chí Phật giáo Việt Nam tại hải ngoại mà chúng ta có thể đề cập đến sau đây:

Các cây viết cho báo chí Phật giáo Việt Nam tại hải ngoại cho đến nay hầu như đa phần đều là những người thuộc thế hệ đầu tiên định cư tại hải ngoại. Điều ấy có thể dễ hiểu trong thời kỳ những năm cuối thập niên 1970 sang thập niên 1980 và những năm đầu thập niên 1990.

tiếp theo trang 16

Duy Tân Sài Gòn, dọc hành lang cư xá sinh viên Minh Mạng, tiếng hát của ước mơ hòa bình thống nhất độc lập tự do lại vang lên, khác chăng, lần này không phải từ các giọng ca chuyên nghiệp như Quốc Hương, Thái Thanh, từ các nhạc sĩ thành danh như Hoàng Việt, Vũ Thành, không phải từ những giám đốc hòa tấu mà từ những nhạc sĩ còn rất trẻ với những cây guitar thùng cũ kỹ. Họ là Tôn Thất Lập, Nguyễn Văn Sanh, Lê Hữu Vang, Miên Đức Thắng, Trương Quốc Khánh và cả những nhạc sĩ sinh viên đang kẻ những khung nhạc lần đầu.

Nếu có cuộc bình bầu những bài hát phổ biến, chuyên chở tình đất nước và được sinh viên học sinh trước 1975 ưa chuộng, tôi nghĩ một trong những bài được chọn sẽ là bài "Tự nguyện" của nhạc sĩ Trương Quốc Khánh. Lý do vì bài hát ngắn, dễ hát, dễ thuộc, nói lên khát vọng chưa thành của tuổi trẻ nói riêng và dân tộc nói chung.

Nếu là chim, tôi sẽ là loài bồ câu trắng / Nếu là hoa, tôi sẽ là một đóa hướng dương

/ Nếu là mây, tôi sẽ là một vầng mây ấm / Nếu là người, tôi sẽ chết cho quê hương ...

Nhạc sĩ Trương Quốc Khánh đã qua đời, trên đất nước anh hoa hướng dương vẫn chưa nở và con bé cầu bươm bươm anh đặt trên quan tài anh trong gió tiền biệt cũng đã chết vài ngày sau đó.

Ba nhạc sĩ, người từ Nam ra Bắc, kẻ từ Bắc vô Nam, kẻ từ núi rừng, người từ thành phố, cho đến khi qua đời họ có thể chưa một lần gặp mặt nhau, nhưng cả ba đã cùng với nhiều triệu người Việt Nam cuu mang một ước mơ chung: hòa bình, thống nhất, độc lập, tự do.

Nếu là người, tôi sẽ chết cho quê hương, vâng, có người Việt Nam yêu thương đất nước nào mà chẳng từng có những ước mơ như thế. Khát vọng hòa bình, thống nhất, độc lập, tự do là khát vọng có thật và sâu thẳm của một dân tộc đã trải qua quá dài, chịu đựng quá nhiều trong chiến tranh, hận thù, phân chia Nam Bắc. Từ buổi sáng ngày 6 tháng 6 năm 1884 khi hòa ước mất nước Patenôtre được

ký cho đến ngày 30 tháng 4 năm 1975 là một chặng đường dài. Trong khoảng thời gian đó bao nhiêu máu Việt Nam đã đổ, bao nhiêu thịt Việt Nam đã rơi trên núi rừng và đồng ruộng Việt Nam.

Ngày tôi vào đại học các nhạc sĩ sinh viên nói trên một số đã vào tù, một số vào bưng, một số được trao trả tù binh ở bìa rừng Lộc Ninh, một số trốn tránh ở Sài Gòn, tôi không quen biết hay gặp gỡ họ nhưng những bài ca khao khát hòa bình thống nhất của họ vẫn còn vang đâu đó như trong bài "Không ai ngăn nói lời ca" của Lê Hữu Vang dưới đây: Không ai ngăn nói lời ca, lời ca mãi muôn đời, lời ca yêu mến người / Lời tôi ca trên đồng lúa, lời tôi ca nắng mai hồng, lời tôi ca con sông nhỏ dòng sông / Không ai ngăn nói lời ca, lời ca những anh hùng trọn đời yêu núi sông / Lời tôi ca xanh đại dương, lời tôi ca những con đường / Lời tôi ca bao dòng máu trên lưng cây động giọt mồ hôi / Và ngàn lời ca quyết giữ nước ngàn quân giặc thù / và ngàn lời ca quyết phá tan ngục tù Người người tìm nhau

trong bác ái tin yêu đời Chung xây nước Việt đẹp tươi !

"Chung xây nước Việt đẹp tươi", tôi nghĩ các anh chị nhạc sĩ sinh viên thật quá ngây thơ, nhưng đồng thời tôi lại rất kính trọng tấm lòng yêu quê hương trong sáng của họ. Hàng trăm trí thức miền Nam, những giáo sư, luật sư, bác sĩ, kỹ sư từ các trường Tây trường Mỹ về, những bậc thầy, bậc cha chú họ mà còn bị cộng sản xô mũi dễ dàng nói chỉ là những cô cậu sinh viên trẻ tuổi vừa mới nên gót giầy lên hành lang đại học. Nhưng con nít to còn quá trẻ để thấy phía bên kia bụi rậm bấy cộp đôi đang chờ đợi họ. Dù sao, trong đêm dài mùa đông của vận nước, họ là những thanh niên Việt Nam có trái tim nóng ấm tình người và biết đâu nỗi đau mà đồng bào đang chịu đựng, lớn lên trong một xã hội chiến tranh đầy dẫy những bất công tiêu cực họ không có một nơi nào để trút những phẫn uất khác hơn là giới cầm quyền. Tuổi trẻ quốc gia nào cũng thế, nhiệt tình, phẫn kháng, cương trực, vô tư, nhưng khác ở chỗ tại Việt Nam những đặc tính đó của

tuổi trẻ bị Đảng Cộng sản lợi dụng tận tình, không phải chỉ tiếng hát lời ca, mà còn từ thịt xương đến giọt máu cuối cùng.

"Không ai ngăn nói lời ca" là một cách thức của tuổi trẻ nhưng hình như khi viết bài ca đó nhạc sĩ trẻ của quê hương anh hùng Nguyễn Huệ chỉ nghĩ đến chính quyền miền Nam mà chưa biết rằng trên đời này còn có Đảng Cộng sản Việt Nam. Lịch sử bốn ngàn năm cuốn cuộn của dân tộc Việt mà Đảng còn ngăn được nói chỉ làm dậm ba bài hát. Chỉ vài hôm sau ngày cưỡng chiếm Sài Gòn, các nhạc phẩm của thời kỳ sinh viên sôi nổi, dù không công khai thông báo ra ngoài nhưng bên trong nội bộ ban văn hóa tư tưởng của Đảng, chúng đã bị xếp chung với loại nhạc "vàng", "ù ỉ", "ru ngủ" và thậm chí "phản động". Những người lưu tâm đến sinh hoạt văn nghệ đều biết sau 30 tháng 4 năm 1975 những nhạc phẩm như "Không ai ngăn nói lời ca" hay "Tổ quốc ơi ta đã nghe" chỉ còn là những tiếng thì thầm trong góc tối. Ngay cả



ALL: SOTTER MISS BUYER

tiếp theo trang 3

NHỮNG BÀI CA TỪ KHÁT VỌNG CHƯA THÀNH

tại số 4 Duy Tân, trụ sở của Tổng hội Sinh viên Sài Gòn, những nhạc phẩm của Lạ Hữu Vang đã không còn được hát.

Lời của bài "Tố quốc ơi ta đã nghe" của Lạ Hữu Vang:
Ôi Tố quốc ta đã nghe

lời réo gọi / Trong tiếng hồn trong máu
lửa ngập trời / Từng giây nghe quê hương
Xót xa thấm trong con thê lương / Thù quân gieo tang thương / Bao tuổi lệ tràn dâng muôn phương / Tố quốc ơi!
Ta đã nghe lời sông núi / Hận thù này tràn

đầy sức sôi trong tim gam nồng / Ta đi chiến đấu quyết đánh tan quân bạo tàn / Bảo vệ Việt Nam quê hương ta.

Ôi Tố quốc bao tiếng ca giờ lên đường / Đem máu hồng tô thắm đẹp cuộc đời

tiếp theo trang 2

CHIẾN TRANH, TÌNH YÊU, HOÀI NIỆM VÀ TRUYỆN NGẮN VÕ HỒNG

Đó là một thứ tình yêu chỉ có trong thế giới của hoài niệm. Nó có thể chọn một hình thức thích hợp để xuất hiện trong văn chương. Tôi muốn nói các truyện ngắn của Võ Hồng. Nơi ông, có lẽ có một tình yêu đã trở thành vĩnh cữu, đã muốn đời cảm lạnh được chôn kín dưới lòng đất. Nó thấm vào các truyện ngắn của ông, làm chất liệu, hoặc khi ngấm ngấm hoặc khi lộ liễu, dưới dáng dấp mệt mỏi, nhiều tư lự, nhiều phẫn nộ.

Truyện dài của ông phần lớn cũng chỉ là những truyện ngắn được ráp lại. Có thể đây chỉ là cái nhìn phiến diện. Nhưng tôi tưởng tượng rằng, nếu cắt riêng từng đoạn trong truyện dài của ông, để chúng thành những đoạn biệt lập, chúng ta sẽ bắt gặp nhiều cái nhìn của một người từng trải, khôn ngoan trong đời sống và khôn ngoan cả trong tình yêu. Do đó, tác phẩm của ông mang nhiều chứng tích xã hội và thời đại.

Nhưng, nếu nhà văn chỉ ngồi kể lại những chuyện đời đi qua trước mắt, dù bằng một giọng điệu trung thực đến mấy, vẫn không tránh khỏi tự gán cho mình vai trò trạng sư của một thời đại. Ngôn ngữ loài người không thể chỉ là phương tiện cho những tranh chấp và hòa giải. Mọi người đều phải sống bằng cái nhìn phê phán, và đau khổ vì phê phán - phê phán và bị phê phán. Ngôn ngữ không thể chỉ là phương tiện cho sự phê phán.

Câu chuyện dài mà ông bố trí ít khi toàn bích. Trong đó, thời gian thường bị xén nhỏ, đứt quãng, y hệt như hơi thở của một người mệt mỏi. Nếu chúng ta đặt riêng mỗi khoảng đứt đó thành từng truyện ngắn, mỗi truyện sẽ là một hình ảnh nào đó trong toàn thể đời sống, không cảm nối kết tương quan mà y nhiên vẫn là chân diện mục của tất cả đời sống.

Ở đây, xin lấy thí dụ từ

truyện dài Gió Cuốn. Truyện bắt đầu bằng vài trang sôi động. Những tiếng kêu tuyệt vọng, những ngón tay bầu vuu một mối, tất cả sấm sảng cho một cơn gió cuốn sẽ thổi lên bất cứ lúc nào, lên đôi mắt của con chim Á châu huyền bí êm như nhung, thổi lên những sợi tóc đen bay phất phơ trên làn da màu ngà, lên đóa hoa hồng mọc ở mảnh đất nhiều biến cố đau thương này. Gió cuốn tiếng kêu tuyệt vọng đó vào một xã hội trụy lạc, bẩn thỉu, với những đổ phé thải của ngoại quốc. Đó là chứng tích khó nhọc của thời đại chúng ta. Nhưng khi tiếng kêu từ trong thâm tâm lạnh lẽo đó hiện rõ với vóc dáng của một người làm số Mỹ, dẫn về một quãng đời đã qua, với gia đình, với chồng con, truyện bắt đầu tỏ ra rời rạc. Sự đối chiếu giữa hiện tại và quá khứ không liên tục. Vậy, có lẽ tốt hơn chúng ta phải tự cắt rời từng đoạn để đọc. Cố nhiên, không phải vì thế mà chúng tích thời đại bị bôi xóa mất

trong tác phẩm. Tôi muốn nói, cốt cách văn chương của Võ Hồng biểu hiện qua các truyện ngắn của ông hơn. Tuy nhiên, trên đây tôi đã mượn truyện dài Hoa Buồm Buồm để dẫn vào tình tự trong các truyện ngắn của ông.

Nếu cần chọn một môi giới, về hình thức, giữa một truyện dài và truyện ngắn của ông, chúng ta có thể được đề nghị chọn Dấu Chân Sạc Mạ (tuyển tập truyện ngắn, Con Suối Mưa Xuân). So với các truyện ngắn khác của ông, truyện này được viết tương đối dài, 40 trang chữ nhỏ. Diễn hình của một truyện ngắn được kết cấu tròn trịa. Nếu mở rộng thêm chi tiết, hoặc thêm nhiều động tác, nhiều đối thoại và nhiều tình tự cho các nhân vật, truyện có thể trở thành một truyện dài, với nội dung giản dị thích hợp cho đề tài qui tụ chung quanh đời sống đồng quê Việt Nam. Cũng như đa số các truyện ngắn khác của ông, Dấu Chân Sạc Mạ xoay quanh một nhân vật, với những tình cảm phức tạp và tế nhị. Tình cảm của người viết được bày tỏ về nhân vật cũng phức tạp và tế nhị không kém. Nhân vật chính bị đóng khung trong một thế giới cô đơn với những hiềm kỵ, mối mối của người

chung quanh. Những thất bại ngẫu nhiên mà một thứ định mệnh nào đó, nếu chúng ta không tìm ra danh từ tương xứng, đã vô tình giúp cho những người chung quanh có cơ hội trả thù một cách vô cớ. Sự trả thù của họ cũng hiền lành như đời sống thường nhật của họ. Bằng các lời đồn đãi thêu dệt, bằng cái nhìn mỉa mai, tất nhiên không gây thiệt hại gì cho kẻ bị trả thù, nhưng thiệt hại lớn nhất cho là sạc mạ cứ lớn dần.

Trên tất cả, chính thời gian là định mệnh ghê ghớm nhất. Thời gian đã làm cho con gấu hung tợn đó bấy giờ đã nhu mì. Vuốt đã hết bên rồi và khi huyệt cũng không còn sung mãn nữa. (CSMX, Dấu Chân Sạc Mạ). Thời gian đến và tàn phá tất cả những gì con người có, tài sản được tích lũy bằng những khôn ngoan vật lộn với đời sống lần lượt ra đi vì tuổi già không dung chứa; sắc đẹp và niềm kiêu hãnh của tuổi thanh xuân cũng lần lượt ra đi vì tuổi già không chứa. Đó là hình ảnh đau thương và nhục nhã của đời người. (CSMX, đã dẫn). Tác giả cũng tự thấy mình đau khổ với nhiều ảm hận như mình đã hứa với thời gian để trả thù, chưa xong và hối hận khi trong óc vụt có ý nghĩ

Lời xưa vang đầu đầy
Chiêu hùng muôn
phương tung bay /
Đường ta đi hôm nay
bao xác thù gục ngã
tan tành / Tổ quốc ơi
bao thiết tha lời sông
núi / Thế nguyện cả
cuộc đời trọn dâng cho
quê hương này / Muôn
hoa tươi thắm ngát
hương trên bao nụ cười
/ Gian khổ nề chi ta ra
đi.

Sau 1975, nhạc sĩ La
Hữu Vang, tên thật
là Trần Đình Giác,
không giống như nhiều
người khác ở lại Sài
Gòn để tìm một chỗ
đứng, một con đường
tiến thân trong xã hội
mới, đã lặng lẽ trở về
quê hương Bình Định
để sống với gia đình.
Suốt 31 năm, tác giả
những bản nhạc hay
nhất của phong trào
sinh viên Sài Gòn đã
sống một cuộc sống
đậm đặc với chức vụ
coi sóc nhà văn hóa
của huyện Hoài Nhơn
tỉnh Bình Định. Trong
buổi phóng vấn dành
cho báo Bình Định cuối
tháng 4 năm 2003, anh
xác nhận, trước 1975:
"Phần lớn những ca
khúc mà chúng tôi viết
chỉ nhằm vào việc kêu
gọi lòng yêu nước...".

Lòng yêu nước như
ngọn đèn thần để ở
đầu cũng sáng rực.
Nhạc phẩm "Tổ quốc
ơi ta đã nghe" đã được
tuổi trẻ Việt Nam ở
hải ngoại tiếp tục hát,
tương tự, nhạc phẩm
"Không ai ngăn nổi lời
ca" của anh đã được
nhiều ca sĩ như Lê Thu,
Julie Quang thu vào
băng đĩa.

Những bài hát của
La Hữu Vang viết cho
hoàn cảnh đất nước
trước 1975 nhưng lại
thích hợp hơn cho
những năm sau 1975
với những cảnh "xót
xa thăm trong con thê
luong" hay "Bao tuổi
lệ trăm dâng muôn
phương". Như ông bà
ta thường nói "có tật
giật mình", Đảng rất
ngại những bản nhạc
của La Hữu Vang với
nội dung yêu nước
chân thành như thế,
nếu cho phép tiếp tục
hát trong những năm
sau 1975 đời khổ, có
thể giúp cho tuổi trẻ
Việt Nam sự tỉnh và
hiếu ra kẻ thù của dân
tộc chẳng phải "Mỹ
Ngụy" nào mà chính là
những kẻ đang nhân
danh Tổ quốc.

Theo đúng sách lược

của Đảng từ những
ngày mới thành lập
năm 1930 được cụ thể
hóa qua nhiều đại hội
và nghị quyết, ngày 30
tháng 4 năm 75 cũng
xác định nhu cầu "khai
thác lòng yêu nước"
không còn cần thiết
nữa, cuộc cách mạng
"dân tộc dân chủ nhân
dân" đã hoàn tất và
"thời kỳ chuyển chính
vô sản, bước quá độ
tiến lên chủ nghĩa xã
hội" đang bắt đầu
thành hiện thực. Và
trong tiến trình cách
mạng mới đó, những
khái niệm độc lập,
tự do, hạnh phúc do
những thành phẩm
ngoài Đảng kêu gọi
phải được cảnh giác
và ngăn cấm.

Trong quan điểm của
Đảng, giữa lúc cuộc
đấu tranh một mặt
một còn để tận diệt
mọi "tàn dư" của "kẻ
thù nhân dân" và "bê
gây mọi âm mưu xâm
lược của các thế lực
quốc tế thù địch", việc
kêu gọi "người người
tìm nhau trong bác ái
tín yêu đời" để "chung
xây nước Việt đẹp
tươi" như La Hữu Vang
viết, là biểu hiện cho
"thái độ hủu khuynh",
"không phân biệt bạn

thù". Nhạc như thế
phản động quá đi
chứ. Cũng theo Đảng,
những khái niệm như
tình yêu nước thuần
khiết của mấy cô cậu
sinh viên đại học đúng
là sản phẩm của giai
cấp tiểu tư sản, yêu
nước ngày nay phải
gắn liền với yêu chủ
nghĩa xã hội, và tương
tự, nhân dân không
phải là mấy chục triệu
người Việt Nam máu
đỏ da vàng chịu đựng
chiến tranh mà là
những ai biết đặt mình
dưới sự lãnh đạo tuyệt
đối của Đảng Cộng
sản Việt Nam.

Ngày 30 tháng 4 năm
1975 cũng là ngày
đánh dấu sự chia tay
giữa Đảng Cộng sản
và các thành phần
dân tộc mà Đảng đã
một thời liên minh,
thỏa hiệp và ưu ái. Mỗi
quan hệ giữa hai bên
nếu còn được duy trì
cũng chỉ là quan hệ
lãnh đạo và phục tùng,
chủ và tớ chứ không
còn tương kính dù
chỉ là đồng kích như
thời còn ở trong rừng
hay trên núi. Một số
tri thức trẻ "thực thời"
thấy được hướng bay
của ngọn cờ quyền
lực, đã tự chôn sống

đi con bướm vàng mơ
uớc tuổi hai mươi để
hóa thân làm sâu bọ
đào mình trên chiếc lá
mục công danh. Một
số khác nghĩ rằng
mình "có công với
cách mạng" trong thời
chống Mỹ nên cũng
có quyền, có tiếng nói
dưới chế độ mới, và kết
quả nếu không chạy
kịp ra nước ngoài thì
cũng bị bỏ rơi, bạc đãi,
tù đầy trong nước. Dĩ
nhiên cũng có nhiều
người, tuy trẻ tráng,
nhưng đã thấy ra
những chọn lựa đầy
lầm lồ thời trai trẻ và
đã dùng những lầm
lồ như bài học, như
chiếc gương cho các
thế hệ mai sau soi vào
để qua đó mà nhận
diện ra sự thật và chọn
hướng đi đúng cho
mình.

Giới lãnh đạo Đảng
Cộng sản lợi dụng và
vận dụng một cách
tinh vi, nhuần nhuyễn
lòng yêu nước, niềm
khao khát hòa bình
thống nhất chôn thành
nhưng quá đơn sơ của
người dân Việt, nhất
là trong tuổi trẻ. Họ có
đủ sách vở áp dụng
cho mọi thành phần
xã hội, từ anh thợ điện

tiếp theo trang 13

ràng khuôn mặt, đồ đã
khác xa với khuôn mặt
người bình thường; đã
đồng lõa với thời gian
vì đã để cho tuổi già,
cho cái hình ảnh tiêu
tụy hôm nay nó cứ lấn
át, tranh giành, chực
đề lên hình ảnh huy
hoàng cũ. (CSMX...
đã dẫn). Dem hiện
tại đầu thương của
nó mà chống lên quá
khứ của nó, đề bẹp
quá khứ huy hoàng
của nó, dù sự thật là
như thế, nhưng trong
đời sống, chúng ta đã
khéo lấy sự thực đó để
trả thù một người, bất
kể lạ hay quen. Cô Ba
Hương, nhân vật chính
của truyện, góa chồng
sớm, giàu có và sang
trọng nhất làng. Cô ít
hăng hái bàn chuyện
lừa dối của mình. Cô
chỉ thích nói tới ruộng
đất, giá lúa giá nếp
cao hay thấp, đập
Tam Giang hay đập
Đổng Cháy, nước lên
nước xuống mực nào.
Nhưng khi người đàn
ông góa vợ nhà ở sát
nách cuối vọ, hôm đám
cuối tấp nập, nhà cô
không thấp đèn, dây
lạm can trước nhà có
đêm đó chỉ còn là một
khối bóng đen đặc sệt.
Và sau đó, nét mặt
cô Ba Hương chùng
như già đi. Cũng vẫn
khuôn mặt đó không
gầy ốm suy hao gì
nhưng mà nhìn lên
thấy mất đi cái phẩm
tinh anh rực rỡ, như
một tấm gương đã mờ
mờ nước thủy. Giữa

tiếp theo trang 14



Ảnh: LÊ VĂN SÙNG

<http://tieulun.hopto.org>



NGUYỄN MAN NHIÊN

HƯƠNG TỎA SƠN LÂM

Trong nguồn tài nguyên rừng, trầm hương và kỳ nam (gọi tắt là trầm kỳ) là hai loại lâm đặc sản có giá trị kinh tế lớn nhất. Trầm hương và kỳ nam là phần gỗ chứa nhiều nhựa thơm sinh ra từ thân cây dó

bầu mọc hoang trong những cánh rừng già Trung bộ. Cây dó có 2 loại: dó bầu (tên khoa học là *Aquilaria agallocha*) và dó gạch hay còn gọi là dó niệt (*Aquilaria malaccensis*). Dó gạch cũng cho trầm nhưng mùi

thơm nồng, hắc, có vị tanh và giá trị thấp. Chỉ có dó bầu mới cho ta trầm tốt và kỳ nam. Về nguyên nhân tạo trầm kỳ của cây dó, có nhiều giả thuyết khác nhau. Từ thế kỷ XVIII, nhà bác học Lê Quý Đôn (1726 - 1784) đã

viết trong sách Phủ biên tạp lục: "Hương ấy là do ở ruột cây dó kết thành. Dó có ba loại: dó lười trâu thì thành khối trầm, dó niệt thì thành trầm hương, dó bầu thì thành kỳ nam hương. Người ta thấy cây già lá vàng mà nhỏ, thân nhiều u bướu, thì biết ngay là có hương, chặt mó để lấy".

Trước đây cây dó bầu mọc nhiều ở các vùng rừng núi của tỉnh Khánh Hòa. Sách Đại Nam nhất thống chí của Quốc sử quán triều Nguyễn, phần viết về thổ sản của tỉnh Khánh Hòa cũng ghi: "Vùng núi các huyện đều có kỳ nam, trầm hương. Dân xã An Thành huyện Tân Định hàng năm đi kiếm để nộp, năm nào không có kỳ nam phải nộp thay bằng trầm hương". Trầm Khánh Hòa tập trung nhiều ở rừng núi các huyện Vạn Ninh, Ninh Hòa, Khánh Vĩnh, trong đó nổi tiếng nhất là vùng núi Hòn Chảo nằm phía tây bắc Vạn Giã (thuộc xã Vạn Hưng, huyện Vạn Ninh) mà danh tiếng đã đi vào ca dao: "Cây quế thiên thai mọc ngoài khe đá, Trầm nơi Vạn Giã hương tỏa sơn lâm",

PHÂN LOẠI TRẦM KỲ

Cách phân loại trầm kỳ từng được người xưa xem xét tỉ mỉ, kỹ lưỡng. Sách Phủ biên tạp lục của Lê Quý Đôn ghi rõ: "Kỳ nam hương xuất tự đầu núi các xã thuộc hai phủ Bình Khang và Diên Khánh xứ Quảng Nam là thứ tốt nhất, xuất tự Phú Yên và Quy Nhơn là thứ hai... Họ Nguyễn trước đặt đội Âm sơn, hàng năm cứ tháng hai thì đi tìm kiếm, tháng sáu thì trở về, số lượng nhiều ít không nhất định, lấy sắc sáp trắng là tốt nhất, sắc xanh đầu vịt là thứ hai, sắc sáp xanh là kém nữa, sắc sáp vàng lại càng kém nữa, sắc như vằn hổ thì kém nhất; lấy chất mềm như phấn đông, có thể cắt thành miếng là hạng tốt nhất, bên rắn là hạng xấu. Tục ngữ nói: "Nhất bạch, nhị thanh, tam hoàng, tứ hắc". Muốn phân biệt trầm với kỳ nam thì lấy hình, chất, khí, vị mà phân biệt. Trầm hương thì cứng, nặng, ít thơm, sắc nhạt, vị đắng; kỳ nam thì mềm nhẹ, có hơi dầu, thơm mát, vị góp đủ cay, ngọt, chua, đắng; đốt trầm hương thì khói



A.1: KHANE DUONG

Phổ Đồng

Quên lối về!?

Ta từ
hạt bụi rong chơi
Lang thang khắp chốn
luân hồi bước chân
Ra đi
sớm nắng phủ vãn
Tối về hạt nặng
sương ngàn trùng khơi
Một môn
hạt bụi bên trời
Nhịp chân giông ruổi
gót bụi dặm xa
Bóng đời
mấy đạo sương sa
Buồn vui mất gọn
bóng ta huy rung
Ra đi
là biết nghìn trùng
Lối về bỏ ngo
như chung mất tâm
Quê nhà
gió một nước chân
Vì ham chơi quá
nên quên lối về!?

kết hoặc rời sau mỗi
tăm, đốt kỳ nam thì hơi
khói lên thẳng mà dài.
Trầm hương chỉ có thể
giáng khi, kỳ nam có
thể chưa bệnh trùng
phong, đầm suyền,
cấm khẩu, mọi chúng,
mãi vào nước mà rõ và
đốt khói cho hơi hương
vào mũi thì tỉnh lại
ngay. Đau bụng đầy
tức thì ngậm là khỏi
ngay. Lại có thể trừ
được tà khí, uế khí, nên
trong chỗ hành dịch,
hành quân không thể
không dùng. Kiêng
nhất là bọc giấy, nên
chứa vào đồ sứ hay
đồ thiếc, rồi lấy bẹ
chuối bọc vào cho kín,
phơi giữa chỗ mặt trời,
đến chiều lấy ra thì
nước dầu tiết ra. Cũng
không nên phơi luôn".

Gần đây, khi trầm
hương có giá trị xuất
khẩu cao trên thị
trường thế giới, đã có
nhiều công trình khoa
học đề cập đến trầm
hương liệu quý này. Đa số
các nhà nghiên cứu
cho rằng trầm hương
là một sản phẩm do
bệnh lý cộng sinh với
tế bào gỗ tạo thành.
Dân đi đầu chuyên
nghệp cũng cho rằng
muốn xác định cây dó
bầu có trầm hay kỳ thì
trước hết nhìn mặt bì
(vỏ) cây dó đó. Mặt bì
có dạng kết cấu như
thế nào đó thì bên

trong mới có trầm kỳ.
Người ta nghiệm rằng
trên cây dó nơi nào
có những chỗ lõm vào
hoặc lồi ra mà da cây
khô nứt, nổi lên những
chấm màu tím, đỏ nâu
là dấu hiệu có kỳ nam.
Như vậy, mặt bì có thể
là một lớp nấm cộng
sinh ở vỏ cây báo hiệu
bên trong thân cây đã
có trầm kỳ.

Theo các nhà khoa
học, sự hình thành
trầm hương có liên
quan chặt chẽ tới cấu
trúc di truyền của loài,
tuổi cây và một loạt
các tiêu chí sinh thái
khác như cường độ
chiếu sáng, nhiệt độ,
lượng mưa, độ ẩm,
thành phần đất đai...
Về nguyên lý, để cây
dó tạo thành trầm phải
có hai yếu tố:

- Chấn thương cơ giới
mạnh, như bị mảnh
bom đâm khi nổ gần
vào thân cây, hoặc do
con người dùng rìu,
rựa chặt sâu vào thân
cây, những lỗ hổng
lớn do sâu bệnh đục
khoét, hoặc những vị
trí gãy cành, gãy ngọn
do gió bão gây ra,
hoặc những vị trí tia
cánh tự nhiên của cây.

- Tại những nơi chấn
thương ấy, sau một
thời gian dài từ 10
- 15 năm, dưới tác
động mỗi ngày một

ít của những chỉ tiêu
sinh thái vừa kể trên,
những bào tử nấm có
nằm trong không gian
môi trường tác động
vào vết thương gây
ra những phản ứng
hóa học bên trong cây
dó và từ đó tạo thành
trầm hương, tùy theo
mức độ tác động mà
cho ta trầm tốt hay
xấu.

Trong thực tế, không
phải vết thương nào
trên cây dó cũng tạo
trầm, nhưng cách lý
giải này xem ra có
độ xác thực hơn cả.
Chẳng thế mà xưa nay
những người đi đầu khi
gặp những cây dó bầu
chưa ăn trầm, đã biết
tác động vào nó (tiếng
nghé là mở miệng)
bằng cách chêm vào
nhất riu (chành) sâu
vào rế, thân hoặc
nhánh cây - là những
nơi có nhiều khả năng
tạo trầm - để tạo ra vết
thương, với hy vọng
sau đó một thời gian
cây sẽ được tạo trầm.

Khi mở miệng cây dó,
dân đầu không bao giờ
mở quá một nửa của
các bộ phận nói trên.
Vì mở quá sâu, thân
cây sẽ dễ bị ngã đổ, rế
không còn nhựa sống.
Hơn nữa, mở miệng
phải dưỡng cây. Thông

xem tiếp trang 14



Ảnh: LÊ VĂN BƯỞI

tiếp theo trang 13

HƯƠNG TỎA SON LÂM

thường tỷ lệ không bao giờ vượt quá 4/6, tốt nhất là gần hơn 3/7.

Do người đi điệu mở miệng trên cây dó tạo vết sẹo để có trầm, nên tùy theo vị trí trên thân, rễ cây dó mà từ đó trầm hương có tên gọi khác nhau:

- Trầm rễ: do con người tạo vết miệng ở phần rễ. Loại này rất tốt, có giá trị cao.

- Trầm mặt nhang: mở miệng giữa thân.

TRẦM MẶT THỖN: trầm ở gần mặt dưới của phần gốc.

tiếp theo trang 11

CHIẾN TRANH, TÌNH YÊU, HOÀI NIỆM VÀ TRUYỆN NGẮN VÕ HỒNG

một khung cảnh đầy những cặp mắt tò mò, tình yêu cũng đơn giản như đời sống của mọi người, nhưng tế nhị và có đơn như muôn thú của loài người. Khi tuổi già đến và thời gian cướp mất thanh xuân, tình yêu không còn là sự rung động tế nhị, mà là một bài sơ lược mệnh mông, không có cái để bàn tính sâu đó, không có cái để cân nhắc trước đó, trước mặt, sau lưng, bên phải, bên trái đều là sơ lược... có bước đi giữa cuộc đời còn sót lại lạc lõng mơ hồ như người đi trong giấc mộng. Tất cả đều chấp chôn hư ảo. Chặng đường cuối cùng của người lục sĩ cuối sắc (đã dầm, rã rạc).

Cuối cùng có chết trong lặng lẽ, không ai chứng kiến. Quả tình là chặng đường đi đến năm mở dễ dàng và thoải mái nhiều hơn so với những chặng đường nhọc nhằn cam go mà cô đã đi mấy

năm gần đây khi già yếu và nghèo nàn, cô đơn và bị đời lạnh lùng hắt hủi. Tình yêu và sự chết cũng có đơn như nhau; khi cả hai cùng gặp gỡ, người ta mới thấy sự có đơn đó, và chỉ có thể thấy khi cả hai cùng đi vào thế giới im lặng thiên thu.

Truyện điển hình thứ hai mà tôi muốn nhắc đến, nhưng bị mặt của anh Đồ Cúc, (Vết Hằn Năm Tháng). Tình tự nội dung không buộc chặt vào nhân vật chính, qua một bút pháp đặc biệt. Đó là sự trải dài của câu chuyện, như một cách không cố ý. Có thể nói, đây là một mẫu truyện ngắn không cần kết cấu, và người đọc dễ dàng theo dõi, một cách thích thú, những đoạn văn đi dôm một cách nghiêm trang. Anh Đồ Cúc, nhân vật chính, làm luận văn hay và viết thư tình cũng hay như một nhà văn viết tiểu thuyết lãng mạn, tổng

hợp cái lãng mạn văn chương đủ mọi phía. Anh không cần thấy, không cần biết cây thủy dương trên bãi biển. Anh không cần biết căn phòng của cô học trò mà anh mơ tưởng ra sao, cũng vẫn cho vào bức thư tình được chum hoa bên rèm cùng như nhớ nhung cái mà từng cánh tả tơi theo gió. Lớn lên, anh lấy vợ cũng bình thường và dễ dàng như làm luận văn ở trường. Gia đình, vợ con ngăn nắp như bố cục của bài luận. Anh sống không thức mắc, không lựa chọn, chỉ theo một bố cục nào đó đã có sẵn. Nói chuyện với những người như anh không phải dễ, nếu không tình cờ khám phá ra sự bí mật của bố cục kia.

Phần lớn các truyện ngắn của Võ Hồng đều được viết với bút pháp điểm tình như mẫu truyện điển hình này. Chúng chỉ khác nhau về thức mắc nào

đó của người viết. Ông viết truyện ngắn như một người khách qua đường, đi suốt một đoạn, khách ngồi lại nghỉ và thức mắc về đoạn đường đã qua, trộn lẫn một ít tình cảm hay tư lự và cảm nhắc. Thời gian cho các biến cố là một đoạn thẳng. Chúng kể tiếp nhau, tuần tự. Trong một vài truyện ngắn khác, như Dốc Hiếm Nghèo (Khoảng Mất), thời gian cho các biến cố cũng đôi khi chạy theo một vòng tròn. Nhưng chúng cũng xuất hiện theo tuần tự tiếp nối. Vì vậy, chúng ta thấy kết cấu trong một truyện ngắn của Võ Hồng rất giản dị dễ gây cho người đọc có cảm giác như một hoài niệm nhẹ nhàng và mỏng lung.

Chúng ta có thể được dẫn tới hoài niệm về những hình ảnh của đồng quê Việt Nam. Đời sống theo nhu cầu tiến bộ, mà các phương tiện của văn minh khoa học có thể cung cấp, trong cái thêm có cái mất. Nếu anh Hoạt, nhân vật trong truyện ngắn Hầy Đến Chậm Hơn Nửa (tập truyện Trăm Mặt Cây Rừng), nếu đứng ra đời sớm những ba mươi năm, có lẽ khoa học đã giúp anh thoát khỏi sự dầy vò thân thể của chứng bệnh cùi. Vào cái thời của anh, anh có thể nghe

một tiếng chim tu hú vào đầu hè, ngửi một mùi thơm của hoa mù u trong buổi chiều, nhìn những con chuồn chuồn đão lộn trên nền trời sau cơn mưa... Những niềm vui đó quá nhỏ so với nỗi khổ đè nặng của anh.

Thời gian, trong sự tiến bộ chung của một dân tộc hay một xã hội, mang lại nhiều thịnh vượng và bảo đảm cho đời sống theo đà gia tăng của các nhu cầu, nhưng đồng thời cũng làm vơi bớt những niềm vui trong trắng ngây thơ của những ngày xuân êm đềm. Cái bàn ủi bằng đất sét mà chủ Bà cặm cũi nung để hy vọng ngày Tết có áo quần mới dĩ nhiên không dùng được... An ngắm ngời nhìn cái di tích của thời thơ ấu êm đềm này không còn nữa, có chăng cũng chỉ ở trong cái kỷ ức bé bỏng của chàng thời. (Ngày Xuân êm đềm, tập truyện Lá Ván Xanh).

Hoài niệm tuổi thơ gắn liền với một tình yêu quê hương mông lung. Yêu cánh đồng, yêu tiếng chim tu hú, những con chích chòe nhí nhảnh chuyển cánh, những con chiến chiến mới miết tước lá cau về làm tổ, các con muông nhỏ mọc đầy khoai môn, khoai sọ. Lớp trẻ lớn lên,

TRẦM MẤT TỬ: kết tạo trên nhánh cây.

Người ta thường đánh giá, phân biệt và xếp hạng trầm kỳ theo màu sắc, hương thơm, độ cứng, mềm. Giá cả cũng từ đó mà có khác nhau. Đây là kinh nghiệm truyền đời trong dân gian, cũng như theo cách tuyển chọn tiêu chuẩn xuất khẩu.

Trầm hương ít dùng làm thuốc, thường dùng để đốt lấy hương trong các dịp cúng tế, lễ lạc, giá trị thua kỳ nam nhưng thông dụng hơn. Hình dáng, màu sắc của một miếng trầm rất đa dạng, có khi là một miếng gỗ hình trụ hoặc hình chóp nón, có miếng màu nâu nhạt, miếng màu đen sẫm, miếng màu vàng bọt... Dân gian thường chia trầm hương làm nhiều loại: **TRẦM RẼ:** do rẽ cây sinh ra, loại này rất tốt, có giá trị cao.

TRẦM KIẾN: có lỗ có hang do kiến đục làm tổ trước khi cây thành trầm; dân đi địu có câu: "nhất kỳ, nhì kiến".

Loại này lại được chia thành:

- Kiến xanh: từ thân cây dó sinh ra, màu xanh đậm, cứng.

- Kiến điệp: mềm hơn, có rất nhiều dạng.

- Kiến kim: chạy đường vân nhỏ, đẹp, giống đường kim may.

- Kiến vách lấu: ăn theo đường vân có hình nhà tầng, trông thoạt như vách nhà lấu xây.

- Kiến gai: hay còn gọi là kiến cây trường lão, còn có tên là kiến ông. Kiến ăn giữa ruột cây dó, chạy sợi vân có hình cây gậy "nam cực tiên ông".

- Kiến lỗ: ăn đục thành từng lỗ trong ruột cây dó.

- Kiến trắng: gọi theo màu sắc. Loại này có giá tiền cao hơn, vì tạo nên trầm tốt.

- Kiến đen đụp: chỉ có trầm ở hai đầu, giữa thân toàn là cơm; giới đi địu còn gọi là kiến tà hạ.

TRẦM TỐC: ở nơi thân cây sinh ra, miếng trầm đặc, không có lỗ.

Trầm tốc có nhiều nhất và được ưa chuộng trên thị trường, chia ra làm nhiều thứ giá bán khác nhau:

- Tốc bóng: màu vàng lợt, có đường vân tạo giống như hình bóng hoa.

- Tốc đá: có màu đen, sẫm, cứng, dáng hình kiến ăn dầy như tám đường đình. Lúc moi trong cây dó, tốc đá có màu đen. Tuy nhiên, để một lát sau, do ánh hưởng không khí tác động, tốc đá có màu bọt.

- Tốc lọ nghẹ: màu đen đen như bỏ hồng và nặng.

- Tốc xám: màu xám xám như tro.

- Tốc nước: mềm, áo đen, màu vàng lợt, ngoài mỏng. Sau khi dặt ra, tốc nước có mùi thơm dịu dàng.

- Tốc ớt: có mùi hăng hăng, màu vàng bọt.

- Tốc hương: sắc vàng lợt, hương thơm, thường bao quanh kỳ nam, cho nên có nhiều gân nhiều điểm kỳ nam lẫn vào.

- Tốc thê: kiến ăn chạy

theo đường vân giống như tám thê.

- Tốc lưới: đường vân chằng chịt như mắt lưới đánh cá.

- Tốc phao: có hình tròn, giống phao lưới, màu vàng bọt. Tốc này có mùi thơm nhẹ nhàng và dịu.

- Tốc cá ngư: Trông dáng hình ba khoanh tròn đồng tâm, màu xám giống thịt màu cá ngư.

- Tốc da: do kiến ăn ngoài da cây dó, nổi từng đường vân trông thấy ngay ở ngoài da, vì thế rất dễ nhận biết. Kỳ nam được phân biệt với trầm hương ở mùi thơm và lượng dầu kết tinh. Dầu ở kỳ nam kết tinh giống như sáp ong, tỏa mùi thơm ngào ngạt. Dựa vào màu sắc, người ta chia kỳ nam thành 4 loại theo thứ tự giá trị: "nhất bạch, nhì thanh, tam huỳnh, tứ hắc". Kỳ bạch có màu trắng ngà, chất mềm và rất nhiều dầu; kỳ thanh có màu xanh bóng, nhiều dầu thì mềm, ít dầu thì cứng; kỳ huỳnh vàng như sáp ong, chất cứng và nặng, để lâu khô dầu

trở nên nhẹ; kỳ hắc có màu đen bóng, ít mùi thơm. Theo kinh nghiệm dân gian, kỳ nam là vị thuốc quý dùng trị các chứng đau bụng kèm ói mửa, tiêu chảy rất hay (mài với nước hoặc ngâm rượu mà uống) hoặc dùng trong trường hợp người bị trúng gió, bất tỉnh, cầm khẩu (mài với nước cấy miệng đổ vào hoặc đốt xông vào lỗ mũi) hiệu nghiệm như thần. Phụ nữ có thai kỳ kỳ nam, không nên uống hoặc mang theo trong người vì có thể bị sảy thai.

Kỳ nam là do thiên tạo, khác với trầm hương là do con người mở miệng cây dó. Chính vì thế mà kỳ nam vô cùng quý hiếm. Rất ít gia đình có được sản vật này, nếu có thì họ cất giữ để phòng những khi bất trắc ngộ độc, trúng gió, hoặc để cứu người. Lại có ý kiến cho rằng kỳ nam còn có tác dụng xua đuổi những điều xấu, đem lại điều lành trong việc làm ăn.

CÁC LỄ CÚNG

Dân đi địu luôn tin

xem tiếp trang 16



Ảnh: LÊ VĂN BƯNG

đố nhau về thành phố để tìm đường sống. Trường thành luôn luôn đi đôi với mất mát.

Trường thành, và mất mát, người ta có thể thành công trong nhiều phương diện, nhưng có một thứ thất bại lớn lao không thể đến bù tương xứng. Đó là sự mệt mỏi. Sự mệt mỏi này đầy trong các truyện ngắn của Võ Hồng. Nó có thể là sự không ngoan của một người từng trải, biết

cẩn nhắc sáng suốt về tình yêu. Nó có thể là câu chuyện hàng ngày của những người lảng giêng ở thành phố. Nó có thể là chuyện của một người bị tòa đời ra làm chùng. Các truyện ngắn rải rác chung quanh đề tài này cũng thường cho chúng ta thấy cá tính của truyện ngắn Võ Hồng. Một truyện ngắn đặc sắc khác, với âm ảnh kỳ lạ hiếm thấy trong các truyện ngắn của Võ Hồng, ngoài trừ bút pháp và tinh tự

không mấy khác. Tôi muốn nói truyện ngắn Lá Ván Xanh. Truyện viết một nhân vật bị ám ảnh ngày tận thế, chỉ vì một mẩu tin ngắn gọn như không quan trọng và ít cá chủ ý được đăng trên báo. Nói khó tâm của nhân vật chính là mọi người chung quanh có vẻ ngày thơ của họ và âm thầm đau khổ trong có đơn lạng lẽ với âm ảnh của mình. Truyện kết cấu không giống như các truyện khác. Câu chuyện ngày tận

thế cũng được mọi người bàn tán, ngày cả trong ngày Tết. Nhưng cuối cùng, để chấm dứt câu chuyện, người ta vẫn chực như một năm phúc thọ khương an. Ngày tận thế, dù là tai họa khủng khiếp sẽ giáng xuống cho nhân loại, cuối cùng cũng chỉ là chuyện phiếm. Riêng với nhân vật chính, nó không hề là chuyện phiếm. Người ta nói xong rồi quên liền sau đó. Anh thì nhớ mãi và không ngớt đau khổ. Anh chờ

đợi, chỉ còn năm ngày, rồi bốn ngày, và cuối cùng, buổi sáng thức dậy đánh răng, anh chuẩn bị cho ngày tận thế hôm đó. Anh đợi từng giờ. Cho đến khi anh lên giường ngủ, và giấc ngủ cũng đến một cách bình thường. Thật quá không xứng với những giờ quyết liệt còn sót lại. Ngày hôm sau, anh thức dậy, vẫn như mọi ngày, nhưng thêm một câu nói giữa từ: Thế là hết

tiếp theo trang 26

TỔNG LUẬN VỀ VĂN HỌC PHẬT GIÁO VIỆT NAM HẢI NGOẠI



Ảnh: LÊ VĂN SƯNG

bởi vì ở vào giai đoạn này, lực lượng cầm bút chính đương nhiên phải là những người đã có thể cầm bút được trước năm 1975, tức là thế hệ đầu tiên định cư tại hải ngoại.

Nhưng mãi cho đến nay, sau gần ba thập niên sinh hoạt báo chí, lực lượng cầm bút chính trong sinh hoạt báo chí Phật giáo tại hải ngoại vẫn đa phần là những người thuộc

thế hệ đầu tiên đến định cư tại hải ngoại, đó là điều không phải chỉ khó hiểu mà còn có thể là một nguy cơ cho sinh hoạt báo chí Phật giáo Việt Nam tại hải ngoại nữa! Vậy còn thế

hệ thứ hai, thế hệ sinh trưởng và thành danh trong môi trường hải ngoại đang ở đâu, mà chỉ thấy xuất hiện lẻ tẻ dăm ba người?

Hầu hết sinh hoạt báo chí Phật giáo Việt Nam đều dựa trên địa bàn giới hạn tại một cơ sở sinh hoạt Phật giáo nào đó (chẳng hạn lấy cơ sở là một ngôi chùa như tờ Khánh Anh của Chùa Khánh Anh tại Pháp, tờ Viên Giác của Chùa Viên Giác tại Đức, tờ Pháp Bảo của Chùa Pháp Bảo tại Úc; lấy tổ chức Phật giáo làm địa bàn như tờ Phật giáo Việt Nam của Tổng Hội Phật giáo Việt Nam tại Hoa Kỳ, tờ Phật giáo Hải Ngoại của Giáo Hội Phật giáo Việt Nam Thống Nhất Hải Ngoại tại Hoa Kỳ, tờ Trúc Lâm của Giáo Hội Liên Tông Phật giáo Việt Nam tại Hoa Kỳ; lấy trung tâm văn hóa Phật giáo làm cơ sở như tờ Chân Nguyên của Trung Tâm Chân Nguyên tại Hoa Kỳ; lấy Hội Phật Học làm địa bàn như tờ Phật Học của Hội Phật Học Kentucky tại Kentucky)

mà không có mấy báo chí Phật giáo Việt Nam nhắm đến việc phổ biến sâu rộng trên địa bàn cả nước hay toàn hải ngoại (một số tờ báo Phật giáo cũng gửi báo đi khắp thế giới nhưng chỉ tập chú vào các chùa, các tổ chức Phật giáo, mà chưa thực hiện được việc phát hành sâu rộng trong quần chúng Phật tử các nơi). Sự kiện này phát sinh từ ba nguyên do: Thứ nhất, địa bàn dù là trong một quốc gia như Hoa Kỳ, cũng là một lãnh địa quá rộng lớn để có thể phát hành một tờ báo cho khắp. Thứ hai, chi phí để gửi báo đi rộng khắp như vậy sẽ rất tốn kém mà khó có ai có thể thực hiện được. Thứ ba, cho đến nay các báo chí Phật giáo Việt Nam tại hải ngoại vẫn chưa thực hiện được thành công việc phát hành rộng khắp để từ đó thu nhận được nguồn tài chánh đủ để nuôi sống cho tờ báo. Điều này không phải chỉ có báo chí Phật giáo Việt Nam tại hải ngoại mới gặp khó khăn mà ngay cả các báo chí, đặc biệt

HƯƠNG TỎA SON LÂM

rừng trăm kỳ là của Bà Thiên Y A Na. Bà cho ai gặp, ai được là ơn của Bà. Cho nên trước khi đi phải cúng Bà, đến nơi tìm trăm cây cũng phải bày lễ xin Bà cho được trăm, và ngay khi tìm thấy cây đó có trăm cũng phải bày lễ cúng tạ ơn trước khi đốn cây tìm trăm. Sự gắn kết giữa trăm kỳ với Thánh Mẫu Thiên Y A Na còn được thể hiện trong truyền thuyết về Bà lưu truyền tại Khánh Hòa, khi Bà nhập vào cây trăm, rồi từ cây trăm Bà hiện thân ra (đã được đại thẩm Phạm Thanh Giản ghi chép và cho khắc lên văn bia dựng tại Tháp Bà Nha Trang năm 1876, dưới triều vua Tự Đức).

Việc cúng bái trong nghề đi đũa là hết sức quan trọng, thiêng liêng, vô cùng chu đáo. Mặc dầu không có nhiều lễ lạt như cúng đám đám, nhưng cách bày biện thì gồm rất nhiều bàn cúng.

- Cúng tại núi: Thường thường, phải đốt một đồng lửa lớn trước nơi dựng trãi, vừa

để soi sáng nơi ở trong thời gian làm trăm vừa ngăn giữ thú rừng. Lễ vật dâng tại núi gồm: chè xôi, nhang đèn, gạo muối.

Đặt tất cả 15 bàn. Chọn những viên đá núi, đá sỏi có bề mặt bằng phẳng ở gần đống kê bàn cúng cho thẳng thớm, không được gập ghềnh. Cách sắp xếp cụ thể như sau:

- Bàn Bà (Thiên Y A Na Thánh Mẫu)

- Bên tả: Bàn Cậu Hai, có 3 điều thuốc, kèm với hai bàn bộ hạ, đặt nhang, vàng, rọp.

- Bên hữu: Bàn Chúa thượng đường rừng, Sơn lâm chúa tướng, kèm với hai bàn bộ hạ.

- Bàn giữa: Tam cô Hội Đồng, cũng có đặt bàn hai bên, gồm tả hữu bàn liệt vị.

- Bàn Ngũ Hành, hai bên là tả hữu bàn liệt vị.

- Bàn liệt: Với các bác, liệt vị, âm hồn, cô hồn.

- Bàn Sơn thần, Thổ địa là bàn riêng... và được vãi trước. Tương tự như lễ khai sơn, khai lịch bên nghề đầm đặng.

- Cùng hạ bàn (lễ cùng sau khi đã về nhà): Mục đích cúng tạ ơn và xin trong nội gia viên trạch nhiều may mắn, phúc lộc, thuận hòa...

Tùy theo lời hứa trước khi đi, nếu được lộc lớn hoặc nhỏ, vật cúng có thể trang trọng hoặc đơn giản.

Thông thường lễ vật gồm có:

- Một con heo đực, toàn sắc đen.

- Hai con gà có đã biết gáy.

- Hoa dâng, chè xôi, nhang vàng, tiền giấy.

Cách bày biện bàn cúng như sau:

- Bàn giữa cúng Bà.

- Dưới bàn Cậu Hai, trái chiếu đặt lễ vật cúng Các Bác.

- Bàn Ông Chúa đặt riêng bên ngoài.

- Bàn liệt: Với các bác, liệt vị, âm hồn, cô hồn.

- Bàn Sơn thần, Thổ địa là bàn riêng... và được vãi trước. Tương tự như lễ khai sơn, khai lịch bên nghề đầm đặng.

Hầu hết trong các nghề cổ truyền, nhất là đối với những nghề nghiệp thường gây rủi ro, ảnh hưởng đến tính mạng, công việc càng khó khăn, càng nguy hiểm, thì sự kiêng cử lại càng nhiều. Trong nghề đi đũa tìm trăm, ông cha ta thuở xưa đặt ra nhiều điều kiêng cử, nhất là trong lời ăn tiếng nói hàng ngày. Ngoài việc giữ gìn không xúc phạm đến chư vị Thần linh và người khuất mặt, dân đi đũa có tục nói trại từ là không nói trực tiếp mà nói lệch sang một từ khác tương đương ngữ nghĩa, hoặc có thể dùng một biệt ngữ để ám chỉ về công việc trong lúc đang thao tác, hoặc tránh né các danh từ chung, tên riêng vì sợ "phạm húy", chẳng hạn gạo nói là mè, muối: diêm, đồng hồ: đồng ảnh, cái vòng: cái đũa, tẻ:

nhều, con rắn hoặc trăn: râu dài...

Nếu chẳng may hoặc bất ngờ vô ý, theo phàm tục, mà đã lỡ lời trong câu chuyện hay trong việc sinh hoạt hàng ngày thì cũng không có gì đáng ngại. Nếu rủi ro như vậy, khi được hỏi có cách nào chế gièm hay không, thì các cụ nói rằng nếu vô ý lỡ lời thì không bị thần linh quở trách. Ai có trách chỉ đối với những người không biết. Tuy nhiên, vẫn có lệ phạt một cách tượng trưng người chủ bầu trong đoàn đi đũa, bằng cách người chủ bầu tự nằm xuống để cho người nói lỡ lời ấy đánh ba roi! Một ý nghĩa tự phạt, tự nhận lỗi lầm vì đã không biết nhắc nhở người trong đoàn giữ dè lời ăn tiếng nói. Đây cũng là khuôn phép xưa trong việc thầy dạy trò, trước hết người thầy tự nhận sai trái về mình!

Nhưng từ nói trại mang tính thiêng liêng, mà ông cha ta đã quy ước bất thành văn, được nói đời sử dụng, tạo thành kho từ vựng độc đáo của nghề đi đũa.

- Ăn: chuyển thành xóc (xóc xóc rồi lại nằm im; ăn rồi lại nằm nghỉ). Từ này, còn được nói là "xục phạm", tiếng Quảng Đông, có nghĩa là ăn.

- Bao tử: nói là bao tãi, hàm ý tránh chữ tử, sợ

nhều, con rắn hoặc trăn: râu dài...

Nếu chẳng may hoặc bất ngờ vô ý, theo phàm tục, mà đã lỡ lời trong câu chuyện hay trong việc sinh hoạt hàng ngày thì cũng không có gì đáng ngại. Nếu rủi ro như vậy, khi được hỏi có cách nào chế gièm hay không, thì các cụ nói rằng nếu vô ý lỡ lời thì không bị thần linh quở trách. Ai có trách chỉ đối với những người không biết. Tuy nhiên, vẫn có lệ phạt một cách tượng trưng người chủ bầu trong đoàn đi đũa, bằng cách người chủ bầu tự nằm xuống để cho người nói lỡ lời ấy đánh ba roi! Một ý nghĩa tự phạt, tự nhận lỗi lầm vì đã không biết nhắc nhở người trong đoàn giữ dè lời ăn tiếng nói. Đây cũng là khuôn phép xưa trong việc thầy dạy trò, trước hết người thầy tự nhận sai trái về mình!

Nhưng từ nói trại mang tính thiêng liêng, mà ông cha ta đã quy ước bất thành văn, được nói đời sử dụng, tạo thành kho từ vựng độc đáo của nghề đi đũa.

- Ăn: chuyển thành xóc (xóc xóc rồi lại nằm im; ăn rồi lại nằm nghỉ). Từ này, còn được nói là "xục phạm", tiếng Quảng Đông, có nghĩa là ăn.

- Bao tử: nói là bao tãi, hàm ý tránh chữ tử, sợ

là loại tạp chí, tạp san của người Việt tại hải ngoại cũng có cùng một cảnh ngộ như vậy, nghĩa là càng ngày việc phát hành càng trở nên bế tắc, cho nên nhiều tạp chí, tạp san đã phải cho ra hai ba số trong một kỳ hoặc phải đình bản.

Một thực tế khác trong sinh hoạt báo chí Phật giáo Việt Nam tại hải ngoại là đa phần các tờ báo Phật giáo tại hải ngoại từ trước đến nay đều là những tờ báo có nội dung không chuyên nhất, chẳng hạn chuyên về giáo nghĩa học, triết học, văn hóa hay văn học Phật giáo (gần đây có tờ Phật Việt chủ trương chuyên về nghiên cứu Phật Học, tờ Phương Trời Cao Rộng là có chủ trương chuyên về văn học Phật giáo rõ rệt), mà đều là những tờ báo mang nhiều nội dung khác nhau như giáo lý, văn hóa, văn học, triết lý, xã hội, thông tin, thời sự, v.v... Sự kiện này cũng không phải là điều khó hiểu, bởi vì tờ báo lấy cơ sở là những ngôi chùa, những tổ chức

Phật giáo thì tất nhiên phải chưa được được các nội dung có thể đáp ứng nhu cầu đa dạng của tăng, ni và quần chúng Phật tử sinh hoạt trong cơ sở ấy.

Báo chí Phật giáo Việt Nam tại hải ngoại hầu hết đều phát hành nhanh nhất là mỗi tháng một kỳ (ngoại trừ tờ Chánh Đạo tại San Jose phát hành mỗi tuần một kỳ và phổ biến sâu rộng trong quần chúng tại khu vực Bắc California, Hoa Kỳ), nhưng thông thường là phát hành vào những dịp lễ lớn của Phật giáo như Phật Đản, Vu Lan và Tết Nguyên Đán, mà không có một tờ nhật báo Phật giáo nào phát hành. Điều này có lẽ do mấy lý do sau đây: Thứ nhất, một tờ báo mang danh nghĩa Phật giáo thì lượng độc giả sẽ bị giới hạn trong quần chúng Phật tử mà không thể phổ cập cho tất cả mọi người không phân biệt tôn giáo. Thứ hai, chính vì nguyên nhân vừa nói trên dẫn đến sự kiện là tờ báo Phật giáo

như vậy vừa giới hạn nội dung chuyên tài để làm cho tờ báo phong phú, lời cuốn người đọc, vừa không thể có nhiều thêm chủ trương cáo để có đủ tài chánh sinh tồn và phát triển. Tuy nhiên, trên thực tế, hai điều khó khăn vừa nêu trên vẫn có thể vượt qua được, bởi vì nếu với lượng độc giả quần chúng Phật tử tại hải ngoại ủng hộ mạnh mẽ cho một tờ nhật báo Phật giáo như vậy thì vấn đề sống còn của tờ báo sẽ không đáng quan ngại nữa. Rất tiếc là giới báo chí Phật giáo tại hải ngoại vẫn chưa tìm ra phương cách nào hữu hiệu để cho lượng quần chúng Phật tử Việt Nam đông đảo ở hải ngoại có thể toàn tâm toàn lực ủng hộ cho một tờ nhật báo Phật giáo như thế. Cơ hội chắc ngày càng mong manh!

BÁO CHÍ PHẬT GIÁO VIỆT NAM TẠI HẢI NGOẠI:

Trong số những báo

chí Phật giáo phát hành tại hải ngoại, có tờ với tuổi thọ rất lâu như tờ Phật giáo Việt Nam, tờ Chân Nguyên, tờ Giao Điểm, tờ Trúc Lâm, v.v... Đồng thời cũng có tờ chỉ có một trong một thời gian ngắn ngủi vài ba năm như tờ Khai Phong, tờ Chân Hưng, tờ Phật Học Viện Quốc Tế, v.v... Tuổi thọ của báo chí Phật giáo Việt Nam tại hải ngoại không nhất thiết là vì lý do nội dung hay tài chánh, mà còn vì tùy thuộc vào sự biến chuyển của các cơ chế, các tổ chức Phật giáo đã khai sinh ra nó, bởi vì khi tổ chức khai sinh ra tờ báo mà không hiện hữu hay thay đổi danh xưng thì tờ báo cũng không thể tồn tại được.

Nói chung, sự có mặt và tồn tại của một tờ báo Phật giáo tại hải ngoại tùy thuộc vào sự thăng trầm của cơ sở hoặc tổ chức đã khai sinh ra nó với rất nhiều nguyên do nội tại và ngoại tại khác nhau theo từng hoàn cảnh của tờ báo, ở điểm này

chúng ta khó có thể đi sâu vào chi tiết cụ thể rõ ràng vì thiếu tư liệu.

Danh mục báo chí Phật giáo Việt Nam tại hải ngoại được nêu ra trong phần "Báo Chí Phật Giáo Việt Nam Hải Ngoại" (xem Tập II, trang 1267) là dựa theo những tài liệu mà Ban Biên Tập đã sưu khảo được từ trên những tờ báo hiện đang lưu hành, những tài liệu còn lưu trữ, hoặc trên các trang nhà điện toán toàn cầu của Phật giáo Việt Nam hải ngoại. Chắc chắn không làm sao tránh khỏi những thiếu sót, kính mong chư tăng, ni và Phật tử khắp nơi hoan hỷ cung cấp cho chúng tôi những tài liệu mà chúng tôi còn thiếu sót đó để có thể bổ sung đầy đủ trong những lần tái bản sau.

5. TRANG MANG ĐIỆN TOÁN TOÀN CẦU:

Trong thế kỷ 20, một trong những thành tựu

tiếp theo trang 18

điều chết chóc.

- Bệnh (đau, ốm): nói là se. Đau bao tử chuyển thành se bao tử.
- Bị: có hai cách dùng. Khi với nghĩa là "mắc phải, gặp phải", thì nói là bị. Nếu dùng để ám chỉ ông cọp, phải gọi là ông Ba, ông Tư, hoặc ông Thấy, tỏ ý kính nể, sợ sệt vì cọp thường bắt người ăn thịt.
- Cái vông: gọi là cái đũa, gọi lệch như thế là vì sợ phải nằm vông khiêng vế. Hòn núi trên núi cao có nhiều sợi dây rừng có thụ rất to, người đi núi không dám quố, họ ngắm báo là "vông của Bà".
- Cá: gọi là rau.
- Chạy: nói lệch là sai.
- Cháo: Nhào.
- Chết: trầu (trời).
- Chó: gọi là cầu, ý sợ chó sói, chó rừng.
- Cầu: nói thành kiêu.
- Cọp: có nhiều tên thay thế: ông Ba, ông Bốn, ông Thấy.
- Dời (dời trại): chuyển trại đến nơi khác gọi là lần trại.
- Đá (hòn đá):: hòn đỏ. Hòn đá dùng làm bàn cúng.
- Đi tìm cây dó: gọi là đi dạo.

xem tiếp trang 31



NHỮNG BÀI CA TỪ KHÁT VỌNG CHƯA THÀNH

Nguyễn Văn Trỗi ít học ở quê tôi cho đến bà luật sư Ngô Bá Thành học nhiều mà hiểu chẳng bao nhiêu ở Sài Gòn. Tất cả đều hòa theo Đảng đó tội lý do cuộc chiến lên đầu các nhà lãnh đạo miền Nam, nào là không tôn trọng Hiệp định Geneva thống nhất đất nước qua một cuộc tổng tuyển cử, nào là rước voi Mỹ vào giảy xéo lên mảnh đất miền Nam thân yêu. Thế nhưng, không có một nhà trí thức nào thử đặt ngược giùm câu hỏi. Giả thiết không có một người lính Mỹ nào đặt chân lên miền Nam liệu Đảng Cộng sản có để yên cho nhân dân miền Nam xây dựng một xã hội mà họ đã chọn lựa hay rồi sẽ tìm một lý do khác để phát động

chiến tranh? Giả thiết Đảng Cộng sản thua trong cuộc tổng tuyển cử, liệu họ có chịu giải tán bộ máy công an, hủy bỏ tổng cục chính trị, hệ thống quân ủy, ủy ban nhân dân, viện kiểm sát nhân dân, tòa án nhân dân, sáp nhập quân đội nhân dân vào quân đội cộng hòa và sinh hoạt bình đẳng dưới pháp luật như các đảng phái khác hay sẽ dùng mọi thủ đoạn để giành cho được chính quyền? Một người có kiến thức chính trị tối thiểu cũng biết Đảng chỉ có một con đường, đó là cộng sản hóa toàn cõi Việt Nam, và tất cả khẩu hiệu hòa bình, thống nhất, độc lập, tự do nếu có chăng cũng chỉ là những điều kiện tiền đề chứ không bao giờ là mục đích của Đảng

Cộng sản Việt Nam.

Chính vì lẽ đó, ngày sau 30 tháng 4 năm 75, để mặc định vai trò lãnh đạo của Đảng, những bài hát mới với những câu đầy đe dọa như "Tiến về Sài Gòn ta quét sạch giặc thù...", "Đập tan mọi xích xiềng..." hay những bài hát như "Bác đang cùng chúng cháu hành quân...", "Như có Bác trong ngày vui đại thắng", "Trường Sơn đông - Trường Sơn tây", "Hồ Chí Minh đẹp nhất tên Người" v.v... được phát không chỉ trên đài phát thanh mà còn đến tận các hang cùng ngõ hẻm, trong lúc những nhạc phẩm nói lên khao khát hòa bình thật sự nhưng không nằm trong chủ trương của Đảng đều đã bị loại bỏ ra khỏi các sinh hoạt văn nghệ.

Mà cho dù không bị ngăn cấm hay loại bỏ đi nữa, những câu hát sinh viên "Rồi hòa bình sẽ đến, đến cho dân tộc Việt, đôi bờ cầu trắng rù nhau về làng xưa..." của Nguyễn Tuấn Kiệt có cất lên cũng tức khắc trở thành lạc lõng nếu không muốn nói đó là những lời mỉa mai cay đắng trước thực tế đất nước đang chìm đắm trong hẻm thù

tang tóc. Hòa bình đã đến nhưng con bỏ cầu trắng không về làng xưa mà chết đói trên vùng kinh tế mới, giữa biển cả mênh mông, trong rừng sâu nước độc, trên hàng rào kẽm gai chung quanh các trại tù Suối Máu, Hàm Tân, Hoàng Liên Sơn, Thanh Phong, Thanh Hóa.

Với người dân Sài Gòn, nỗi lo khi nghe tiếng đại pháo 130 ly của Liên Xô bắn vào thành phố và nỗi sợ khi nghe tiếng xích xe tăng 754 lần bánh qua cầu Tân Thuận có thể không khác gì nỗi lo, nỗi sợ của ông bà họ trong ngày thực dân Pháp đánh vào thành Kỳ Hòa 115 năm về trước.

Một số người cho rằng việc gọi ngày 30 tháng 4 là ngày quốc hận, ngày mất nước, mất quê hương hay so sánh ngày mất Sài Gòn năm 1975 với ngày Sài Gòn thất thủ năm 1861 là biểu hiện của thái độ cực đoan. Thật ra, nếu nhìn lịch sử theo điều kiện và hoàn cảnh chính trị xã hội của từng giai đoạn, việc gọi ngày 30 tháng 4 năm 1975 là ngày mất nước không hẳn là không có cơ sở. Thế nào là một đất nước? Đất nước phải chăng

là tổng hợp, từ lãnh thổ đến tài nguyên, từ văn hóa đến lịch sử, từ chủ quyền quốc gia đến hạnh phúc của mỗi người dân, nói tóm lại, nếu đất nước bao gồm mọi giá trị vật chất và tinh thần của một dân tộc, rồi ngày 30 tháng 4 năm 1975 đúng là ngày mất nước, không chỉ mất miền Nam thôi mà mất cả Việt Nam.

Một ví dụ. Những năm sau 1975, ngày sinh nhật Karl Marx 5 tháng 5 là ngày lễ lớn. Từ sáng đến tối không biết bao nhiêu chương trình, bao nhiêu buổi mít-tinh để tưởng nhớ đến người được Đảng ca ngợi như một vĩ nhân đã chỉ đường cho nhân loại bước ra khỏi những nhọc nhằn tăm tối của cảnh người bóc lột người để hướng đến xã hội cộng sản khoa học. Tiểu sử của Marx được đọc trên đài phát thanh, đài truyền hình, học tập tại mỗi tổ dân phố, hàng triệu học sinh Việt Nam từ cấp một đến đại học phải học thuộc lòng tiểu sử Marx, thế nhưng, bao nhiêu học sinh Việt Nam nói riêng và người dân Việt Nam nói chung biết rằng trước đó vài tuần lễ thôi, một ngày vô cùng trọng đại đối với dân tộc Việt Nam đã lặng lẽ trôi qua gần

TỔNG LUẬN VỀ VĂN HỌC PHẬT GIÁO VIỆT NAM HẢI NGOẠI

của nền khoa học kỹ thuật có tác động lớn lao nhất đối với nhân loại là ngành tin học. Quả vậy, sự thành công và phát triển bùng nổ của ngành tin học là một cuộc cách mệnh lớn lao nhất mà nhân loại chứng kiến trong thế kỷ 20. Cuộc cách mệnh này trông bề ngoài thật là êm đềm, thầm lặng, nhu hòa, nhưng bên trong chứa đầy sức năng động, khai phá, tấn công, tái tạo vào mọi lãnh vực sinh hoạt của loài người từ tư tưởng, văn chương, học thuật đến kinh tế, chính trị, ngoại giao, quân sự, thông tin, v.v... Định cao của sự thành tựu của ngành tin học này chính là mạng lưới toàn cầu internet. Internet là

một thứ phương tiện truyền thông vượt ngoài giới hạn của biên tế quốc gia, chủng tộc, giai cấp xã hội và truyền thống văn hóa. Internet giải phóng ngành thông tin của con người ra khỏi những ràng buộc trong quy ước của luật lệ quốc gia, của định chế chính trị, của nề nếp xã hội địa phương. Internet là sức mạnh kỳ diệu có khả năng mang con người lại gần nhau bất kể sự khác biệt nào trong không gian và thời gian. Internet mở ra những con đường thông tin thành thang không có giới tuyến.

Lẽ tất nhiên, internet cũng là một hiểm họa rình rập và tác hại thường trực lên đời

như trong quên lãng; ngày mùng 10 tháng 3 Âm lịch Giỗ Tổ Hùng Vương. Câu tục ngữ Việt Nam mà ai cũng biết, cây có cội nước có nguồn, nhưng nguồn Việt Nam ở đâu và cội Việt Nam sẽ mọc nứt ra sao trong một nền giáo dục nô lệ và vong bản như thế. Một dân tộc đi xa dần với nguồn cội, nếu không đáng gọi là mất nước thì còn gì quan trọng hơn để mất chứ nhỉ?

Sự sụp đổ của hệ thống cộng sản trên phạm vi thế giới đã ít nhiều đã ảnh hưởng đến Việt Nam, các nhạc phẩm sinh viên một thời xé xò được đem ra hát lại, bản nhạc "Tình ca" của Hoàng Việt được nhiều ca sĩ đưa nhau hát, đời sống của người dân ít nhiều thay đổi, nhưng về căn bản, hơn ba mươi năm qua khát vọng hòa bình, thống nhất, độc lập, tự do của dân tộc vẫn còn là khát vọng. Tiếng súng đã vắng đi trên đất nước, non sông liền một dải nhưng người dân vẫn sống trong nỗi bất an lo sợ, lòng người hai miền Nam Bắc còn ngăn cách xa hơn cả trong thời chiến, hàng trăm ngàn người con gái Việt phải rời bỏ quê hương đi ăn mày, làm diêm, ở dọ

khắp thế giới, Hoàng Sa và phần lớn Trường Sa còn trong tay giặc, phần lớn trong số hơn hai triệu người Việt hải ngoại vẫn còn bị xem là thành phần phản động bám theo chân đế quốc, và trong nước, những quyền tối thiểu như ngôn luận, đi lại, thờ phụng của người dân vẫn chưa có được.

Việt Nam thiếu quá nhiều thứ, cần quá nhiều thứ, nhưng một thứ mà tuổi trẻ đang thiếu, đang cần không phải là lãnh tụ, không phải là súng đạn, không phải là kiến thức, mà là những bài ca của khát vọng hòa bình, thống nhất, độc lập, tự do vẫn chưa thành sự thật.

Không ai ngăn nói lời ca, lời ca lúc ban đầu, người tình thương mến nhau
Lời tôi ca bên lửa ấm của con tim biết yêu nồng
Suối cho nhau con giá lạnh ngày Đông.

Không ai ngăn nói lời ca, vâng, hãy hát lên hồi tuổi trẻ Việt Nam như một lần Lai Hữu Vang và bạn bè anh đã hát trong sân trường đại học.

TRẦN THUNG ĐẠO

sống con người ở khắp mặt địa cầu. Nhưng thông tin về tình dục đe dọa đến tâm thức thuần lương của tuổi trẻ và cả người lớn, về buôn bán vũ khí tàn hại mà các tổ chức khủng bố, cực đoan, phạm pháp sử dụng, về hệ thống lưu hành các loại độc phẩm đầu độc con người, về những cám dỗ đưa vào con đường sa ngã, tội ác cho các thanh thiếu niên, v.v... là những tội họa có sự tác hại lâu dài trong xã hội loài người nói chung!

Nhưng không ai có thể phủ nhận được rằng internet cũng là phương tiện tiện dụng nhất mà con người có thể có được để mang lại biết bao an ổn và lợi lạc cho nhân quần. Những trang web của các tổ chức giáo dục, văn hóa, từ thiện xã hội đã giúp ích rất nhiều về tinh thần và vật chất cho nhân loại. Những trang web Phật giáo phổ biến giáo lý giác ngộ và giải thoát của Đạo Phật đã đem lại bao nhiêu hữu ích cho con người để sống một đời sống có ý nghĩa với chất liệu tri tuệ và từ bi. Những năm giữa thập niên 1990 của thế kỷ trước, khi phương tiện

internet bắt đầu phổ cập trong đời sống và sinh hoạt cá nhân cũng như gia đình, những trang nhà điện toán toàn cầu của các cá nhân, các tổ chức bắt đầu xuất hiện. Trong hoàn cảnh thuận tiện đó, chư tăng, ni và Phật tử Việt Nam, đặc biệt những vị đang sinh hoạt tại hải ngoại, đã khởi sự thành lập các mạng lưới toàn cầu để phổ biến thông tin về Phật giáo. Lầm hỏi, cho đến nay, địa số cơ sở của Phật giáo Việt Nam tại hải ngoại (Chùa, Tu Viện, Thiền Viện, Niệm Phật Đường, Trung Tâm Văn Hóa Phật giáo, Hội Phật Học, Hội Cư Sĩ, Giáo Hội, Hệ Pháp, Giáo Phái, v.v...) cũng đều thiết lập trang nhà điện toán toàn cầu.

Sự có mặt của các trang web Phật giáo nói chung và Phật giáo Việt Nam nói riêng đã đưa đến những sự kiện đáng chú ý như sau:
- Nền văn học Phật giáo nói chung bao gồm Kinh, Luật, Luận, các bài nghiên cứu, các bài văn, thơ, v.v... đã được phổ biến sâu rộng trên các trang nhà vượt ra ngoài giới hạn của việc ấn hành mà từ trước

PHẬT GIÁO VIỆT NAM BIẾN CỐ và TU LIỆU (1975-1995)

tiếp theo trang 3

đều phải hội đủ "lý lịch tốt", còn trong chương trình giảng dạy thì có môn học bắt buộc về đường hướng chính trị xã hội chủ nghĩa, nhưng môn Phật Pháp khác đều cố gắng lồng cao các tư tưởng Mác-Lenin nhập nhòa đánh lộn con đen cho rằng tư tưởng Phật giáo và Biện chứng Duy vật của Cộng sản chẳng có gì mâu thuẫn(!), để thi hay luận án tốt nghiệp của tầng ni sinh đều phải qua phần trắc nghiệm tư tưởng chính trị. Đó là việc học hành thi cử, còn việc thọ giới tăng ni sinh cũng phải trải qua phần câu kết lý lịch và đạo đức bởi nhân viên Nhà nước trong các cơ quan văn hóa và tôn giáo liên hệ. Giới phẩm, giáo phẩm của Tăng gia trong nước đều được cơ quan Nhà nước xét duyệt và ban cho như là những phẩm hàm và chức vụ của thế quyền. Việc giáo dục đào tạo tăng ni đã vậy, còn việc sinh hoạt văn hóa báo chí của Phật giáo thì cũng duy nhất tờ báo Giác Ngộ đặt dưới quyền kiểm soát của Ban Văn Hóa thuộc Mặt Trận Tổ Quốc Việt Nam. Sinh hoạt văn hóa giáo dục trong bất cứ tổ chức nào là yếu tố quan trọng để duy trì và phát triển tổ chức ấy thì Nhà nước đã kiểm soát chỉ đạo hết, vậy thì các sinh hoạt lễ lạc ở chùa chiền và các nơi thờ tự của các tôn giáo khác, cho dù ở mặt ngoài có vẻ đông đảo tấp nập nhưng cũng chỉ mang tính cách lễ hội dân gian mà thôi. Thế nên, bốn năm sau của giai đoạn này dù trên bề mặt có vẻ như được khôi phục, nhưng vẫn còn ả guồng gạo khô chết từ bên trong.

Tóm lại, có thể ví Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống Nhất trong bốn năm đầu của giai đoạn này như là một người bệnh hấp hối, thập tử nhất sinh; trong khi bốn năm kế tiếp là sự phục sức dần dần của con bệnh ấy. Các biến trạng của con bệnh này được diễn ra theo thứ tự thời gian như sau:

01-05-1982 HOÀ THƯỢNG HUYỀN QUANG VÀ QUÂN ĐỘ BỊ LƯU ĐÀY:

Để yên tâm là không còn việc chống đối, ngăn trở nào từ phía Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất, mà điển hình là Hòa Thượng Thích Huyền Quang và Thích Quảng Độ, Nhà Nước dùng quyền lực cưỡng bức hai vị này trở về sinh quán: Hòa Thượng Huyền Quang bị giải về Bình Định rồi lại chuyển ra Quảng Ngãi để chỉ định cư trú theo lệnh Nhà nước; còn Hòa Thượng Quảng Độ thì bị giải đi cùng với mẹ già, ra tận sinh quán là tỉnh Thái Bình, Bắc Việt, nơi mà Hòa Thượng đã rời xa từ mấy chục năm trước và không có một người thân thích hay một Phật tử thân cận nào chugn quanh. (còn tiếp)

thuộc phạm vi và thẩm quyền của các nhà xuất bản, nhà phát hành, nhà sách Phật giáo. Mọi người đều có thể vào các trang nhà Phật giáo để đọc, thường thức, tìm hiểu, nghiên cứu và thực hành một cách tự do và kỷ cương tất cả mọi bài Kinh, Luật, Luận và đề tài liên quan đến giáo lý và văn học Phật giáo bằng nhiều thứ tiếng, chứ không chỉ là tiếng Việt không thôi.

- Với những tiện nghi mà các trang nhà Phật giáo đã cống hiến như được đề cập ở trên, tình hình đọc, tìm hiểu và nghiên cứu về Phật giáo đã trở nên tiện lợi và rộng khắp cho mọi người, không phân biệt là ai, miễn là có đủ điều kiện để truy cập các trang nhà, mà điều kiện này thì có thể nói là quá đơn giản cho tất cả mọi người hiện nay, kể cả trong nước. Chính vì vậy, lượng người hiểu biết về Phật giáo ngày càng mở rộng và gia tăng. Tất nhiên, đây là một sự kiện đáng mừng và hoàn toàn lợi lạc. Tuy nhiên, thực tế này dẫn đến sự kiện là những nhà hoàng pháp Phật giáo muốn thành tựu sứ mệnh một cách viên

mãn đều phải trang bị đầy đủ kiến thức Phật học để có thể đáp ứng được trình độ nhận thức ngày càng sâu rộng của tăng, ni và quần chúng Phật tử.

- Việc phổ biến tất cả tài liệu về Phật giáo trên các mạng lưới toàn cầu, dù rất tiện lợi cho người đọc, nhưng không tránh khỏi một tình trạng thay đổi hần truyền thống lâu nay của Phật giáo, đó là những giới luật thâm nghiêm của những vị xuất gia này đã được công bố ra trước mọi thành phẩm độc giả! Điều này được nêu ra chỉ xin được xem như là nhận định đề dặt, bởi vì trong đó chứa đựng hai hiện trạng lợi và hại song song với nhau. Lợi, vì tất cả tam tạng kinh điển (Kinh, Luật và Luận) của Phật giáo đều được phổ biến để cho mọi người con Phật có thể đọc, tìm hiểu, nghiên cứu và hành trì theo. Đồng thời khi nội dung của các giới luật mà chư vị xuất gia nghiêm trì được phổ biến thì càng làm tăng thêm tin tâm, kính ngưỡng và sự hộ trì của quần chúng Phật tử. Hại, vì đối với một số người đọc, nếu chưa có đủ tin tâm, nguyện lực và trí tuệ

trạch pháp thì phi thi rất dễ làm hại đến hạt giống tin tâm, nguyện lực, bỏ đi tâm và năng lực nghiêm trì giới luật của chính họ.

- Sự có mặt của các trang nhà điện toán toàn cầu Phật giáo, cộng với những phương tiện lưu trữ tài liệu hiện đại và tiện lợi như Laptop, CD, DVD, MP3, USB, v.v... đang làm thay đổi hiện trạng của việc ấn hành kinh sách. Với các dụng cụ lưu trữ tài liệu tiện lợi như vậy, có thể mang bao nhiêu tài liệu chứa sẵn trong đó, đi khắp nơi trên thế giới, mà không cần phải đem theo những cuốn kinh sách dày và nặng, ngày càng có nhiều người sử dụng các phương tiện lưu trữ tài liệu tiện lợi này để thay thế cho kinh sách in ấn. Từ sự kiện trên dẫn đến sự kiện khác, đó là việc đọc và trích dịch những tài liệu trên các trang nhà điện toán toàn cầu cũng sẽ thuận tiện và giá trị không kém đọc và trích dịch kinh sách ấn hành. Viên tượng của phương tiện internet ngày càng mở rộng ra hơn.

tiếp theo trang 39



Thơ VƯƠNG TỪ BUỒN VUI, MỘT TIẾNG CƯỜI, XÒA!

UYÊN NGUYỄN

Hà, Vương Từ làm thơ không vất vả chày in như nhiều nhà thơ tôi đã từng quen biết! Thơ ông sẵn có bộn bề đem in thành tập, rồi từ trong nhà gói ra, tặng lại cho tác giả. Suồng sã thật!

Vương Từ làm thơ như uống rượu, hoặc giả uống rượu rồi, có thơ. Nhưng uống rượu và làm thơ để làm gì? Mua vui chăng?

"Văn chương dầu tẩm thánh giời

Cũng chẳng đủ mua vui"

(Lời tựa, tr. 10)



Bà: UYÊN NGUYỄN

Cho nên, Vương Tử đã tiên liệu trước việc
mãn thơ là 'bà láp', vì như việc giành trắng
dưới đáy sông với thi tiên Lý Bạch thời thịnh
Đường, Trung Quốc:
Cuối mình bà láp làm sao
Khi say huyệt đất vác sào quo trắng
Dưới sông Lý Bạch la rằng
Ta ôm trắng những nghìn năm chó đũa.
(Bà láp, tr. 16)

Vậy thì, Vương Tử làm thơ mà chẳng chủ đích
trở thành nhà thơ(1), như lắm kẻ thường tự
cho phép mình đem thơ đùa vui 'vài trống
cành', bốn cột chữ nghĩa, lại chẳng ngờ tất
cả chỉ là cuộc phong ba chịu trận, chớp mắt
qua đi! Ý này ta có thể thấy được ở ba bài
thơ liên tục trong thi tập Vương Tử, trang 14,
15 và 16:

Làm

Một mù thành trụ hoặc không
Thơ hồ xé núi lấp dòng sông «a»
Thôi vãn mình dám ai chưa?
Núi «uong sông máu còn lưu anh hùng!
(tr. 14)

Thơ

Một nguồn không trước không sau
Mà chói nọ nấy mà cầu sang sông
Trăng soi sáng đáy bùn trong
Tồn sinh ký diệu là không nên tro.
(tr. 15)

Bà Láp

Cười mình bà láp làm sao
Khi say huyệt đất vác sào quo trắng
Dưới sông Lý Bạch la rằng
Ta ôm trắng những nghìn năm chó đũa.
(tr. 16)

Đọc thơ Vương Tử, phải đọc từng bài suốt
từ trước ra sau, rồi từ sau ra trước, mới khó
thơ tưởng ngắm cột nhưng kết dệt lại thành
một nguồn thơ bất tận, đâu có lúc phải xếp
lại trang cuối trong tập, nhưng ý thơ vẫn
mãi 'trăm lan mưa móc bốn bề ra hoa.' (2)
Như mầm dậy «anh sừ, vàng đá chực tan đi
mà dựng lại đất trời sau mỗi trận bất tương
ung phiên nào. Người thơ trăm năm cứ 'lãng
thang đi mãi mà không qua khỏi cái thương,
cái nhớ, cái bóng của mình, trong niêm kinh
dị rất đối dịu dàng'

'Ta thấy bóng mình nhòa vách núi
Đỉnh trời sông biển dịu dàng «a.'
(lời Bạt, tr. 51)

Cái dịu dàng trong niêm kinh dị, ngày «ua thi
sĩ Bùi Giáng đã từng nói:

'Xin chào nhau giữa con đường
Mưa Xuân phía trước miền tường phía sau.'
(Chào Nguyễn Xuân)



GIA TÀI

A nh đi về lặng lẽ trên con đường vắng năm xưa này không còn ai nữa. Hoa nở và gió ngát hương mùa xuân. Cúi xuống nhìn cảnh thông khô gãy dưới chân, anh nhớ mình đã có lần trẻ dại. Gom cảnh thông lá thông với quả thông vàng, về chụm lửa với sương mù Đền Lạt thành thưng. Nắng xuân trong vạt trời dài, cảnh thông in dáng trời xanh thật tuyệt. Bụi hoa đã quý vẫn nằm khiêm hạ nơi một góc đường. Lá vẫn mượt xanh như anh nhìn thuở nhỏ và hoa cũng sẽ nở vàng đón nắng như xưa. Anh chưa từng đánh mất điều gì của thiên nhiên ban tặng và đất trời cũng chưa bao giờ lấy gì khỏi tay anh. Bám sơ, thuần khiết và vô giá. Trước khi đến thế gian này, gió trăng đã sẵn như vậy. Sau khi rời bỏ cuộc chơi cảnh sắc vẫn còn nguyên đó. Tại đâu có cần gì thêm mà kiếm tìm điều này điều khác? Tự mình tạo ra vọng tưởng, tự mình đuổi theo rồi tham trách sao ngoài tầm tay với, sao toàn là ảo ảnh hư không. Khó số vô cùng. Trong khi đơn giản chỉ cần biết lắng nghe, ta sẽ luôn là người giàu có; chỉ cần biết tri âm, ta luôn là kẻ đủ đầy. Anh mới hiểu thiền sư Ryokan trong bài từ thế chỉ ca dặn dò "Ta còn để lại gì? Hoa nở mùa xuân, tiếng chim cu mùa hạ và lá phong đỏ mùa thu". Đó dĩ nhiên là một di sản vô



Ảnh: KHÁNH DƯƠNG

giả dành cho muôn loài và muôn người. Cũng như một trời Đà Lạt thông xanh nắng vàng gió ngát hoa tươi mà anh sẽ để lại, cũng như con dốc nhỏ hành hương cảnh mimosa hoa vàng có bóng dáng của ngày xưa em đi mà anh sẽ giữ gìn. Bao nhiêu thiếu nữ sẽ lớn lên tiếp nối vẻ đẹp ấy cả trăm năm, cả nghìn năm. Hơn cả những trang văn khắc ghi vào vịnh cầu, giả tài này luôn hiện hữu có mặt mọi khoảnh khắc cho con người biết sống. Chỉ truyền lại im lặng cho những người biết sống. Một âm chung của "dĩ tâm truyền tâm". Thật mừng thấy giả tài của mình vẫn còn luôn nguyên vẹn, thật vui khi có gì để lại cho đời. Anh thảnh thơi đi tiếp trên con đường vắng, phía sau nhẹ thoảng vài chiếc lá thông rơi.

Sài Gòn, ngày 5/2/2014

HOÀNG LONG



Chân dung nhà thơ VƯƠNG TỰ của họa sĩ TẾ SỞ

Thì nay Vương Tử nói tiếp:
Chào nhau chưa kịp trọn lời
Nẻo về xuôi ngược toi bời biến dẫu
Cạm tàu ráo máng chi nhau...
(Chảo Ảnh, tr. 40)

Bởi đã hiểu như vậy, mà Vương Tử bốn mùa
có thơ, và có cả bạn (3). Có bạn hiền rồi, còn
lo chi việc thiếu rượu. Rượu thiết đãi quanh
năm cho dù ngày mai sức có tàn, mà vẫn ng-
hiêng bầu cạm hủ với bạn như chơi. Sợ chẳng
chỉ có bạn người hôn mê trong hèm bã thị
phi, tạo cuộc dẫu biến đem phong thơ, phong
thánh:

Có thánh dẫu trong những tượng đài
Dẫu trong những xác thịt xương hoại
Thánh là sống động không thừa thiếu
Nhức chích ngo ngoe có khóc cười.
(Thánh, tr. 68)

Mỗi ngày Vương Tử vẫn cứ ngầy ngật say,
không phải say suốt suốt với rượu, mà say
huơng nồng của tình bạn hữu xông thơm cả
căn phòng nơi ông đang trú ngụ. Thơ chỉ là
tạm, đời người cũng chỉ 'chớp mắt một đêm',
và bốn phương bè bạn dẫu đang có đó, cũng
'tạm tình một giây'. Nhưng không phải vì vậy
mà ông không trân quý! Cái vốn quý không
phải là Vương Tử có rất nhiều bạn, mà quý ở
chỗ ông đã giữ được bạn ở lại lâu với mình.
Bởi với Vương Tử, thơ là Đạo, uống rượu là
Đạo và đối đãi với bạn cũng là Đạo.

Vương Tử lấy thơ làm vốn liếng chơi với bằng
hữu tâm giao, và uống rượu cũng là cách ông
mong giữ bạn với mình. Mọi lời xung tụng,
tấn phong, chẳng để tâm ung bụng:
'Ngôi lời từ được tấn phong
Đã thành cả chậu chim lồng mua vui
Nghiến răng hơy méo môi cười
Chắc chi khỏa lấp được vơi ấm u.'
(Vang, tr. 38)

Thế thì hôm nay đọc thơ Vương Tử, ai bảo
say, ai biết tỉnh. Tỉnh say trong cuộc tồn
sinh hóa có bốn mùa tiếp nối; mà đời người
ngọc ngịu trước những thiên tai chiến
tranh rồi hòa hòa bình, thành bại và nhục
vinh. Thơ nói lên điều gì giữa trận ảo ảnh đã
thành hiện thực như in.

'Chạc chiều rú dại trắng bông
Lúa đồng đồng cháy mẹ trồng thêm khoai
Qua thời chống Mỹ bời Tây
Thái bình trâu trắng kéo cây đồng xa

Nước non hòa máu thịt da...'
(Trên cầu Hiền Lương, tr. 90)

Thơ Vương Tử không chỉ chất lại trong một
bầu rượu khi uống để mua vui có bạn. Để
suốt suốt cả tụng, vãi lảy nhau mỗi khi đàm
đùm, mà vì lẽ ông hiểu thấu giữa trận đồ
đảo điên kiếp người, 'dù da vàng trắng đỏ
đen, cũng chung com áo bên miến tồn sinh.'
(Khuyên con, tr. 94). Hiểu rõ ráo là thế, nên
lúc sống mà đã được tiêu điều rồi vậy, và
chẳng ngại gieo vãi tẻ nhau ở những ngày
còn tro hai mắt, một con nhắm lại, khóc
người:

'Trí tuệ tài hoa tại bãi ông
nghe chơi ngời quá những cuồng ngồng
Lấy ni cô trọc ve tiên nữ
Gái góa chắc chi chưa có chồng

Lưu lo ngọc ngiêu lái Tàu Tây
Bát nháo rùng sim tim ruột người
Léo đéo theo đuôi nòng nọc đứt
Đón đầu rồng lộn toác toang cười

Vô tròn bốp méo chơi như giỡn
Gõ rồi to vô ai biết ai
Súc thừa ông nhảy tôi say tuốt
Rượu để Vương Tử tặng té chơi.'
(Tế sống Bùi Giáng, tr. 59)

Vương Tử làm thơ là nửa mắt kia nhắm lại,
vội bạn; và uống rượu là nửa mắt còn lại mở
sáng soi ngược vào cái khoảng trống của
tâm mình, thấy cuộc đời là mộng, thơ vì vậy
cũng là ẩn tích trong mộng, là hư không
nhưng dung chứa đầy ấp tình người, là chỗ
dung của Đạo.

'Thăm sâu thẳm thơ khoảng trống
bạn tại khoảng trống đơm đầy.'
(Khoảng trống, tr. 69)

Bấy giờ, ngày ngày Vương Tử vẫn ngồi ôm
bầu rượu với bạn hữu vãi quanh, mà chúng
đã tiêu điều. Sống một đời như thế, hôm nay
có thể cười và nhìn sinh tử như bóng trước
lưng linh bên bề chuỗi «anh trước hiền nhà.
Con nhện nhện giăng tơ chẳng buồn xua
đuổi. Chúng sanh bình đẳng trong tâm Phật.
Thế sự buồn vui, khăm khách một tiếng cười,
«oà!

Thượng tuần tháng 10, 2012
UYÊN NGUYỄN





Ảnh: LÊ VĂN HUYO

MƯA



TRỊNH GIA MỸ

Nơi em ở bây giờ là mùa xuân. Bầu trời xanh chìm trong cái màn sương mù là đất, hầy còn như chưa sáng hẳn. Hôm nay em dậy sớm hơn thường lệ, ngồi đây, lắng nghe những giây phút tĩnh khôi của đầu ngày bước đến. Trong cái lạnh lạnh hơi sương; em ngồi một mình, nhìn xuống bên dưới là những mái nhà, những hàng cây, những tháp chuông nhà thờ cao ngất, và những dòng xe cộ âm thầm chạy xuống, chạy lên. Trong cái bắt đầu của một ngày mới, em thích nhìn như thế, em thích ngồi như thế. Nhìn mà không nghĩ ngợi. Nhìn mà như thế những cái di động phía bên dưới kia không có liên hệ gì đến em. Em thích ngồi như thế, không biết từ bao lâu, một mình.

Năm nay mưa hiếm hơn mọi năm. Những giọt mưa thủy tinh tự nhiên quét sạch đường phố, rửa hết bụi bặm còn vương trên cành cây, còn đọng trên lá cỏ, cuốn trôi đi biết bao là rác rưởi. Sau cơn mưa trời trong hơn, xanh hơn. Em có cảm tưởng đôi mắt em sáng hơn, nhìn được xa hơn, rõ hơn. Bây giờ ngồi đây, những giọt

sương đầm ướt cái ghế gỗ, đọng lại trên những cành cây leo lòng lạnh, trong veo, làm em nhớ đến những giọt sương bám trên những luống trà. Anh còn nhớ những luống trà xanh biếc một thời tuổi nhỏ. Những luống trà thơm ngát một thuở thắm tiên. Em vẫn luôn nhớ đến vườn trà và những cơn sương đã một thời đọng chứa mình; mà ở đó, thời gian và không gian đều rất bình dị, hiện hóa.

Cái lạnh lạnh của buổi sáng cũng làm em nhớ những đêm cuối tuần ở Blao, cả đám xúm lại trên căn gác gỗ để coi ảnh chiếu phim Mickey Mouse. Những ảnh chàng Mickey khi mập khi ốm, khi cao khi thấp, khi chạy nhanh, khi chạy chậm đã làm sợ mẹ đám khán giả con nít trong nhà. Phim không có âm thanh mà chỉ có những lời thuyết minh của người làm phim kiêm luôn đạo diễn là anh. Mà cái ông đạo diễn khó tính ghê, ngoài phần thuyết minh, lâu lâu lại còn chêm vào những lời la lối, khi đám khán giả chen chúc giằng nhau chỗ ngồi làm mất trật tự! Ông đạo diễn tài

từ vì tình thương bao la đã ngồi cặm cụi vẽ những "thuộc" phim Mickey, rồi đục cái thùng giấy, dùng cái đèn pin, và biến hóa cho những ảnh chàng Mickey nhảy múa trên tường. Những cái ảnh chàng Mickey vẽ vội lúc đó cùng với căn gác gỗ mờ mờ, rộng thênh thang, không ngờ đã theo em cho đến bây giờ. Có phải trí óc trẻ con rỗng rang nên nó dung chứa được hết những gì đi ngang qua tâm nó, dù chỉ phớt qua?

Trong cái lạnh lạnh hơi sương của buổi sáng tinh khôi đầu ngày, em cũng nhớ đến những ánh lóe sáng ngồi giữa đêm từ ngọn đèn xe Jeep trở về sau buổi đi săn. Những ngọn đèn pha chói lóa quét sáng cả khu vườn tịch mịch, đã đánh thức giấc ngủ của em còn đang dang dở. Rồi tiếng nói, tiếng cười, tiếng ồn ào, tiếng xô lệch của những cơn mồi trùng đập nặng nề đổ xuống, đã xé tan đi cái im lặng của núi rừng âm u, tĩnh mịch... Trong cái tĩnh lặng của buổi sáng đầu ngày hôm nay, em, dường như cũng đang nghe thấy ở quanh đây, đâu đó, tiếng cười nói âm vang cùng những

ngọn đèn pha chiếu sáng.

Không biết từ bao lâu, em thích bắt đầu một ngày cuối tuần của mình một cách chậm rãi như thế. Em đã tự cho phép mình có một khoảng thời gian thư thái như thế. (Sau những ngày trong tuần mệt đừ với những công việc chạy đua với thời gian). Em chắc là anh sẽ hài lòng lắm. Đùng, em muốn bắt đầu một ngày cuối tuần của mình một cách khoan thai. Chẳng có gì phải bận tâm.

Chẳng có gì phải hấp tấp. Chẳng có gì phải vội. Thông thả, với ly cà phê nóng thơm lừng, em nhìn cái hạnh phúc của mình đang trải dài trước mặt. Bầu trời thoáng mát sau cơn mưa. Em không nhìn thấy mây, em không nhìn thấy những cụm khói trắng bay. Chỉ có khoảng không gian yên ả trước mặt cùng với tiếng chim hót. Những cơn chim có bộ lông ửng vàng tươi và tiếng hót của nó thì vô cùng trong trẻo. Trong buổi sáng tinh khôi đầu ngày, tiếng chim hót đánh thức những nhánh cây, làm dậy những bờ

mưa

cỏ. Em nghe chim đang hát. Chim đang rớt những tiếng thánh thót vào bầu trời thênh thang vô tận. Những tiếng riu rít nhịp nhàng làm không gian trở nên đầm ấm, dịu dàng biết bao! Và trong niềm an lạc đó, em cùng nhìn thấy cuộc đời trước mặt, đang thênh thang trải dài.

Cuộc đời như một dòng suối đang trôi và trôi mãi. (Những dòng suối mát rượi ở Blao mà anh em mình thường trốn ngủ trưa để ra ngồi nghe tiếng nước đổ). Suối róc rách bất tận nên cuộc đời cũng tiếp nối không ngừng. Những hình ảnh, những chuyện xảy đến chung quanh làm cho mình buồn vui hay khó đau, cuối cùng rồi cũng trôi qua, để những chuyện vui buồn khác lại tiếp tục. Tất cả chỉ là những giọt nước trong veo của dòng suối mát tiếp nối không ngừng. Tất cả chỉ là những giọt mưa hồn nhiên còn đọng lại trên những cành cây leo chưa dứt. Rồi cũng trôi đi thành suối. Rồi cũng trở lại thành mưa. Rồi cũng

lại tiếp nối... Hối xưa, từ một trang trại thênh thang có dư thừa những tiện nghi, thoát một cái, gia đình mình dọn tới một căn nhà nhỏ mà bốn bề chỉ có những bức vách che tạm bằng tôn. Những tấm tôn thiếu đốt như cái lò lửa oi bức mùa hè. Những tấm tôn lạnh lẽo như nắm nhà mớ rét mướt mùa đông. Những tấm tôn vô hồn không biết thương xót những đứa trẻ mồ hôi nhè nhai mùa hè hay co ro trong cái giá lạnh mùa đông. Hối đó, tuy còn nhỏ, nhưng em cũng mơ hồ thấy được đó như là một giấc chiêm bao, như là không có thật. Chớp mắt một cái, mọi thứ đã trôi khỏi tầm nhìn của mình một cách không ngờ! Chớp mắt một cái, mọi thứ đã trôi tuột khỏi tầm tay mình một cách không luyện lư. Ngủ một giấc, tỉnh dậy, mọi vật đều đã thay đổi, mọi vật đều đã khác đến không ngờ! Tất cả như một trò chơi, như chiêm bao, như không thật. Mà có cái gì gọi là thật hay không thật hả anh? Sau này, những câu hỏi như thế vẫn đeo đẳng

bên em, vẫn hỏi trong lòng, vẫn hỏi như thế... Không, em không biết, em đang trôi bồng bồng giữa bầu trời cao rộng mênh mông. Em đang bay lượn trên những luồng trà xa tít tắp. Những luồng trà bình dị hiền hòa dung chứa tuổi thơ em mơ mộng. Những luồng trà xanh biếc của tuổi nhỏ thắm tiên. Những luồng trà chực dài vô tận tưởng như không có chỗ để dừng, không có nơi để nghỉ. Anh ơi, em thích an trú ở đó, em không thích đi xa hơn. Vì cuộc đời, cuối cùng, cũng chỉ là một sự đuổi bắt không ngừng. Một cuộc chạy đua mà mọi người tranh giành, khi đã đến đích rồi, mới chợt nhận ra rằng chẳng có cái được mà cũng chẳng có cái thua.

Sáng nay bầu trời trong và xanh biếc, không gợn một đám mây. Những giọt pha lê còn đọng lại trên những cành cây leo, lấp lánh, sáng ngời. Em ngồi đây với ly cà phê và những tiếng chim hát. Một ngày thênh thang vừa mới bắt đầu, dịu dàng bằng những tiếng riu rít, trong veo...

TRỊNH GIA MỸ

CHIẾN TRANH, TÌNH YÊU, HOÀI NIỆM VÀ TRUYỆN NGẮN VÕ HỒNG



tận thế. Quả thật, chúng ta có đơn và đau khổ trong một thế giới hãi hùng, mà bên ngoài mọi sự vẫn lạnh lùng trôi qua như thế ư?

Truyện ngắn điển hình chót hết mà tôi muốn nói trong bài này, đó là truyện Tình Yêu Đất (trong tập truyện Vết hằn năm tháng).

Truyện bắt đầu bằng những động tác hàng ngày của người yêu đất: Lão Túc. Thế giới bùng sáng và sôi động vì tình yêu chân thành của người và đất. Truyện xoay quanh sự trưởng thành của cuộc đời Lão Túc và sự trưởng thành của mảnh đất mà lão khai khẩn. Bởi vì cuộc đời của lão cũng đơn giản như đất, nên lão dễ dàng nghe được những vui mừng của đất, và do đó đất cũng rộng lượng bao dung đối với lão hơn cả mọi người, đất hiểu lão hơn cả vợ lão, con lão. Ngày lão lên xê làm giấy khai đất, lão thấy lòng rộn ràng bâng khuâng. Ai hỏi lão có phải ở dưới đất về hay không, lão nghe bốn tiếng đó làm mát một nơi nào trong bụng lão... Ở dưới đất về!... Đó là điệp khúc của một bài ca làm say sưa tâm hồn lão như mới ngày nào đây, lúc còn thanh niên, lòng lão rung động theo câu hò điệu hát Huế tình... Và tới hôm đó, sau bữa cơm, lão bắt chông ra nằm dưới hiên, nhìn lên bầu trời lấp lánh sao... với tình yêu đất. Cho đến khi lão bị rắn hổ cắn, trước giờ hấp hối, lão còn thốt lên được mấy tiếng về mảnh đất của lão, miếng đất Gò đình... Rồi nhắm mắt. Và truyện kết thúc ngay sau đó.

Tình yêu đất của Lão Túc cũng là tình yêu quê hương cụ thể của hầu hết nông dân Việt Nam. Yêu không trừu tượng, và cũng nhiều đam mê nhiệt thành như mọi thứ tình yêu khác. Quê hương không nhất thiết là chữ S hay chữ U. Nó là ruộng nương vườn tược, là nơi gởi nắm xương tàn của cha ông mấy đời. Khi chiến tranh đến, một số người bỏ lại tất cả, chạy về thành phố hay nơi nào có thể bảo đảm an toàn sự sống. Nhưng cũng có những người quyết bám chặt lấy mảnh đất, chờ đợi cái chết: Bà Xứ ngồi yên trên ngạch cửa, hai dòng nước mắt lặng lẽ chảy trên gò má. Bỏ nhà cửa mà đi. Bỏ ruộng



Ảnh: LÊ VĂN HUNG

nuông, bỏ vườn tupe, bỏ khúc sông và cái bến nhỏ này mà đi. Không, tôi không muốn đi đâu hết... tôi muốn ngồi yên một chỗ, nằm yên một chỗ mà chết cùng được. Chết là gì? Nhắm hai con mắt lại, nhẹ nhàng buông xuôi hai tay... (Bên Đập Đồng Cháy, tập truyện Những Giọt Đắng). Bà Xự không muốn theo bà con chạy giặc. Chồng bà, con bà, những người thân thuộc của bà đã lần lượt bỏ đi, trở về với đất. Nhưng hàng xóm bắt bà phải đi. Họ dọn giùm nhà cửa cho bà. Cái then cán thặng. Đoàn người chạy giặc đến đập Đồng Cháy. Bà Xự chợt nhìn xuống lòng nước, soi thấy bóng mình... Hết rồi! Hết rồi! Không! Tôi không đi đâu hết. Tôi đã mất hết cả rồi. Tuổi xuân xam, Chồng tôi. Con tôi. Chỉ còn đập nước này mà tiếng ào ào tuôn đổ không hề thay đổi... Cho tôi ở lại. Không, xin cho tôi ở lại. Và Bà Xự vụt bỏ chạy. Bà mất tích. Đoàn tản cư tìm kiếm, kêu réo bà, nhưng bà mất tích. Đoàn tản cư chỉ còn năm người, hép tấp, hời hợt, im lặng. Sau lưng họ, con đập Đồng Cháy vẫn đổ tuôn từng khối nước lớn, tiếng dội ầm ầm ào ào, bọt tung trắng ngà, vỡ ra, quảy cuống rồi len lỏi chảy giữa những tảng đá to màu xám.

Chiến tranh và tình yêu, một đồng là ngọn lửa tàn bạo hủy diệt, một đồng là dòng suối ngọt, cùng đi đôi trong tương quan biện chứng. Hoài niệm là một thế giới được nâng lên từ màu thắm đỏ, là vết thương đã khô và đóng vảy. Nhưng vết thương nằm ẩn kín trong vùng nhức nhối nhất của thân thể luôn luôn rỉ máu, không hề khô và đóng vảy. Lịch sử của vết thương chỉ khép lại cùng với những chung cục của lịch sử một đời người.

TUỆ SỸ



Huân và Võ Hồng tại nhà ở
ở Nha Trang năm 2005. Ảnh: TTD

VÕ HỒNG *đi ngôn*

THỜI GIAN MÂY BAY

Sau khi tôi chết
Xin giữ nguyên dùm mọi dấu vết
Của những ngày u buồn trĩu nặng hồn tôi
Đây : cây bút màu đen sớm tối không rời
Đây : cuốn vở cất đầy những mảnh lòng hiu hắt
Kìa : chồng sách không bao giờ ngăn nắp
Này : góc vườn, hoa rụng trái lồi đi
Trên khung rào thưa, lá khê thăm thẳm

Nơi sân thượng xin để nguyên chiếc ghế
Kê sát lan can, hướng xuống mặt đường
Nơi những đêm dài, trong tối đầy sương
Tôi ngồi lặng, mắt chong chờ đợi
Đợi một người đi không hẹn trở lại

Hun hút đường dài .. vun vút xe qua
những dáng ngược xuôi... những cặp hẹn hò
Bấy chớ lang thang... hàng cây đứng lặng
Chưa sẽ nói niềm: từng ngôi sao ✨

Người đi không về. Giờ đang nơi đâu?
Cực lạc non Bồng hay cõi Diêm phủ
Đêm trắng trái dài Mối mòn đêm trắng
Canh hai... canh ba... từng canh qua mau

Cho đến một ngày kia... tôi sẽ nhẹ nhàng già từ
Hạnh phúc yêu thương... Bẵng giá mấy mùa...
Nhưng trên sân, chiếc ghế cô đơn uly nghi còn đó
Tiếp tục ngồi chờ, lặng lẽ chờ cho mãi đến thiên thu.

1989

THẦY ƠI, CHIẾN TRANH LÀ GÌ?

TUẤN KHANH

Một ngày xé trục của Saigon lướt biếng và thỉnh lặng. Ngồi cùng với một đứa học trò nhỏ, sinh vào giữa thập niên 90, khi cả hai đang chăm chú đọc tin tức về chuyện quân Nga tràn vào Ukraine. Bất chợt tôi nghe hỏi: "Thầy ơi, chiến tranh ra sao?".

Đó là một câu hỏi thánh thật. Lặng đi trong một giây lát, tôi chợt hiểu rằng không chỉ đứa học trò này, mà còn có hàng triệu thanh niên khác ở xứ Việt vẫn đang ngơ ngác về chiến tranh. Câu chuyện con người dùng vũ khí tiêu diệt nhau, lâu nay, với nhiều người trẻ, có lẽ vẫn chỉ quen những điều ly kỳ từ Hollywood.

Câu hỏi rơi vào những ngày, mà gần 40 năm trước, chúng quanh chỗ tôi ngồi, và xa hơn nữa, là đạn bom vô tình. Câu hỏi nhắc rất nhiều thứ về tiếng súng đã ngừng trên quê hương Việt Nam, được đổi lại bằng các vết thương hoà bình không bao giờ thôi mưng mủ.

Vết thương đau đến mức nó cắt lìa hàng triệu linh hồn và niềm tin ra khỏi nhau. Nó làm dị dạng

trái tim con người khi cùng nhau cố tập hát bài ca thống nhất. Trong lời hát mong manh đó, tâm linh cũng trở thành một thứ nghệ thuật xếp đặt: có nơi Phật linh thiêng nhờ tiền giấy nhét vào tượng, còn ở nơi khác thì Phật được cấp giấy cư trú khi chia sẻ chỗ nằm với một lãnh tụ cộng sản.

Thật khó mà giải thích chiến tranh ở xứ sở này là gì với một đứa trẻ lớn lên trong thế kỷ có xã hội được coi là bình yên, có những người cai quản thích miến nảo phảng, thích tuân lệnh và thích lịch sử có những đoạn cần phải bị tô đen. Chiến tranh hiện hình bằng tiếng gô của hội họa khác, chiến tranh hiện hình là hơi thở dài cam chịu sự khác biệt. Chiến tranh không cần lên đạn báo hiệu, chiến tranh không cần chiến trường.

Đứa học trò im lặng suy nghĩ hồi lâu, lại chợt hỏi "Vậy mình sẽ chọn cái để chống khi chiến tranh xảy ra?".

À, chiến tranh hôm nay trong mắt đứa học trò của tôi là sự phân vân kẻ thù, người thân. Chiến tranh đến ở đâu, cũng kéo theo sự ngần ngại

về chỗ đứng của mình. Không ít người Ukraine bây giờ cũng đang phân vân, trước tiên, là phải nhằm bắn vào kẻ xâm lược hay kẻ phản bội quê hương.

Cảm giác một cuộc chiến tranh thật trên đất nước này cũng rất găm. Chuyện giặc phương Bắc làm le trán xuống vẫn là đề tài được bàn tán không ngừng. Đã có người hò lên những điệu đó, và cũng đã có người chịu tù đày vì cảnh báo điệu đó, dù chỉ là tiếng hát.

Quá thật bi đát nếu có một cuộc xâm lược như vậy từ Trung Quốc, một quốc gia cộng sản từ phía Bắc. Nhưng còn bi đát hơn nữa nếu như có những tên phản bội đang nằm sâu trong lòng dân tộc Việt Nam và giương tay đón kẻ cộng sản xâm lược, không khác gì câu chuyện ở Ukraine.

Tôi chỉ biết gợi ý với chủ nhóc học trò rằng, về phần mình nếu phải chọn, tôi sẽ chọn chống kẻ xâm lược trước.

Kẻ thù bên ngoài là mối họa lớn nhưng không quá đáng sợ, tố tiên

chúng ta đã dạn. Điều lớn hơn là cuộc chiến tranh trong lòng đất nước và có thể chúng ta có phải sẽ phải giành giật đến chết, đến đời con cháu mới tìm lại được sự tự do trọn vẹn và không còn những vết thương mưng mủ. Lịch sử ngàn năm của đất Việt cũng đã ghi lại nỗi đau như này.

Tôi tìm trên internet và nhìn thấy tấm ảnh những người Ukraine tóc đã bạc đang cầm súng, tự biến mình thành dân quân để cản bước quân Nga lẫn những kẻ thân Nga đang bán đứng tổ quốc. Trái tim tôi rung động: Họ run sợ nhưng không hề muốn lùi bước trước kẻ ác.

Thấy xin lỗi vì đã không thể trả lời con một cách đơn giản, do quê hương chúng mình đầy phức tạp. Thời thì nếu không may chiến tranh ập đến, chúng ta nên bắt đầu từ việc chống lại kẻ ác.

Và con cũng đừng bao giờ quên, xâm lược một dân tộc hay bán đứng một dân tộc, tất cả đều là kẻ ác.

TUẤN KHANH



NGỦ ĐI EM VÀ THỨC DẬY VỚI NON SÔNG

thơ ĐÌNH
NGUYỄN



Em đừng chớ nắng chiều
trái trên mặt con sông lung lũng chầy
Đừng đưa tay giữ cho màn nước yên lặng
trên mặt ao làng soi bóng dừa xanh
Chăm chậm thôi đừng gọi hồng cau «cay» «cao»
bằng tiếng hát bay cao vút trên ngò vể tười muốt
Đừng đưa tôi về cánh đồng mùa gặt vàng
lúa chín rộ hương quê
Tôi đã chìm vào những con sông
ao làng mái xua đình cổ
Tôi miên man trước bình minh dậy nắng
hòn thật sâu đất biển quê mình
Tôi hứng từng giọt nắng chầy tràn qua đôi tay trần
trên đỉnh đèo núi cao hùng vĩ
Tôi tắm giữa dòng suối hiền hòa
thơm tràn rừng núi mạch quê cha

Ngọn ngọn chia xa ngày trên cá Nam quan niu bước
Cha đi rồi con về nuôi chi lập thân Lam sơn thuở trước
Em đưa tôi về làng nơi sinh ra người con có dòng họ truyến
từ người đi chuyện quốc gia xua
Phù sa bãi bờ đắp bồi nuôi ta lớn lên
ăn hạt gạo thơm nhớ vun tằm tấc đất
Sao nỡ bán đi bao đời tiên tổ giữ gìn!
Hòn vọng phu ngóng chờ người chinh chiến
núi còn đây...

Sông cùng còn đây
112 cửa sông Việt đổ về phía biển
Kỳ Cùng ơi, Sêsan ơi, Sêrêpôk ơi vẫn chầy ngược dòng!
Người cùng còn đây...
Lung liếng ngày lung liếng mới xanh
màu nắng long lanh trong mắt em
giữ tôi yên lành trong mạch sống nguồn con
nồng năm trái ngọt
Khe khe gọi lời tình ru nhau
đêm sông tràn ngập nửa hôn đầu cát
Mỗi một bước đi là một nhát chém sâu
từng vết thương ngày trên thịt da mình
là máu thịt quê hương

Ngày rạng ánh hồng có đây qua hết con giông
Mưa bão tới mất người rướm lệ
Sẽ xé nát tôi bằng lời nguyện thề
Nước nhà ơi tình yêu ơi chầy cả lòng nhau
Ngủ đi em, ngủ đi em...
nghe anh hát bài ru tình trên đầu ngọn sóng...
Để dành nước mắt cho ngày sau
non sông cười rơi lệ khóc non sông...

ĐÌNH NGUYỄN
070812

TRẦM TỪ BÊN SÔNG

VINH HẢO



Những cơn mưa lớn chợt đến rồi chợt dứt, nhưng kéo dài suốt hai ngày như một cuộc tẩy trần lớn, khiến xe cộ đậu ngoài đường sạch loáng, và lá cây trong vùng cơ hồ «anh ướt thêm lên giữa màn trời mờ đục. Mưa đã tạm dừng mà nước vẫn không ngừng tuôn chảy dọc theo lế đường. Lượng nước quá lớn không kịp rút hết, đọng thành vũng, tràn lên lối đi. Thình thoảng một vài chiếc xe dè dặt lướt qua, xe làm nước thành hai cột sóng tung toé. Khách bộ hành lần lượt rời những chỗ trú mưa; có người băng nhanh ra chỗ đậu xe, có người tiếp tục vội bước trên đường, cũng có người chần chừ đứng lại bên bờ sông, dưới những mái hiên của các cao ốc, hoặc nơi trạm xe buýt. Mọi người hầu như đều im lặng. Chỉ nghe tiếng gió rít trên những cành cây cao, và tiếng nước rơi từ các máng «ối đầu

đỏ chung quanh. Trên sông không một bóng thuyền. Những chiếc ca-nô lớn nhỏ đã cập bến và được neo lại từ những ngày trước, khi có dự báo mưa bão. Mặt sông gợn sóng làm cho những thuyền bé chòng chành theo nhịp. Một vài chiếc xuồng và ghe cầu nhỏ được lật úp, máng trên các giàn gỗ dọc theo bờ.

Khi sử dụng xe cộ, thuyền bé, ai cũng biết chúng đều là phương tiện. Lớn-nhỏ, tốt-«ấu, đắt-rẻ, mới-cũ, đều là để chuyển chỗ, đi-lại. Quan trọng là các phương tiện ấy đưa đến bến bờ nào. Đời sống thế tục có muôn vàn bến bờ, muôn vàn mục đích. Nhưng trong néo đạo, chỉ có một bến bờ duy nhất là giải thoát, giác ngộ. Nếu bờ bên kia chỉ là bờ của quyền lợi, quyền lực, hay danh vọng thì cả mục đích lẫn phương tiện đều sai lầm, hư dối.

Ngay cả khi đã chọn được một phương tiện tối hảo, không hẳn là phương tiện ấy sẽ đưa người ta cập được bến bờ như ý. Sở thích, cảm

giác cá nhân hoặc định hướng sai lệch của hoa tiêu có thể làm thay đổi lộ trình. Suong mù có thể làm cho thuyền mất hướng. Mưa bão có thể làm cho thuyền phải cập thời cập vào một bến bờ nào đó không phải là nơi chốn nhắm tới từ ban đầu.

Trong kinh Kim Cang Bát-nhà Ba-la-mật, đức Phật dạy: "Pháp ta nói chỉ như chiếc thuyền. Pháp còn phải «ả, hướng gì phi-pháp." Lời dạy có động trong một tỷ dụ, mà hình ảnh thì rất đơn giản; ai cũng có thể hiểu, có thể suy diễn, nói rộng. Nhưng "«ả" như thế nào, và "«ả" cái gì, lại là nan đề không phải chỉ tốn hao giấy mực và ngòn thuyền, mà chính là phải vận dụng trí tuệ và công phu thực hành trong một đời, hay nhiều đời, để thấm nhập.

Hãy cùng chiêm nghiệm ý nghĩa và thái độ "«ả" ấy bằng cách nói khác, cũng trong kinh Kim Cang, đó là "ung vô sở trụ nhi sinh kỳ tâm." Đứng trụ tâm, đứng để tâm vướng mắc, bám víu

vào bất kỳ nơi chốn, thời điểm, khoảnh khắc hiện tiền, trạng thái khinh an, giai đoạn hỷ lạc, bờ bến tối hậu, tuyệt cùng... nào. Hoặc trong Bát Nhã Tâm Kinh, "Gate, gate, paragate, parasam-gate..." Vượt qua, lại vượt qua, vượt qua cả sự vượt qua, vượt qua một cách rốt ráo (tất cả sự vượt qua)...

Chỉ bằng cách ấy mới có thể đến được bờ bên kia. Đáo bỉ ngạn. Đến, mà thực ra là chẳng đến. Đó mới thực là đến.

Mưa ngừng rơi nhưng gió vẫn tiếp tục thổi qua từng cơn làm rung cả những cành cây cao. Có vẻ như là những đám mây đen vẫn vũ suốt ngày đã bị gió cuốn đi, để lộ nửa vòm trời ửng bóng hoàng hôn. Gió giám dầm. Cầu vồng bắc một nhịp trắng lẹ hư ảo ở phía tây của một sông lấp lóa nắng chiếu. Đầu đó vẫn còn tiếng nước chảy róc rách. Xe cộ đã qua lại không ngớt trên đường. Và quang cảnh bên sông trở lại nhịp sống bình thường của một chiều đầu xuân.



NGỒI BẾP LÀ CÀ ĐÔI DÉP RÁCH...

tiếp theo trang 1

nát, và vui đến không thể vui hơn, bạn chỉ chú thích: "Kontum năm 2005, đôi chân dầm mưa dãi nắng của trưởng thôn". Mình không biết bạn đã viết gì về chủ nhân đôi dép ấy, bài báo đó đã quá lâu rồi... Nhưng đôi dép thực sự ấn tượng với mình. Nó bỗng dưng gợi nhớ rất nhiều: Kontum, Báo Lộc, Thái Nguyên, nghề báo, những chuyến đi, những con người, những chi tiết... Mình rất thích những tác phẩm báo chí (viết, ảnh...) mà các chi tiết

HƯƠNG TỎA SƠN LÂM

- Đi ăn của Ông Bà: đi điu
- Đói: nói là xót.
- Đồng hồ: đồng ảnh.
- Đường: đường.
- Gà: kê.
- Gạo: mè.
- Gối: đầu kê.
- Heo rừng: gọi là con dùi.
- Hó (cọp): háo.
- Khi: khởi, hoặc hôn. Loài khi thường hay phá phách, đập chén bát, lục lạo nói niều, phải kiêng né.
- Kiến: gọi là rết.
- Kỳ nam: gọi là hàng.
- Lạc đường: trong rừng sâu, trên núi cao, rất dễ bị đi lạc, phải dùng hai chữ lục mính (tiếng Quảng Đông).
- Lạt (trong mặ, lạt): nói là nhẹ.
- Lương: do trùng tên của Cậu Hai (Nguyễn Lương), nên chuyển thành lang (sông Hiền Lương; sông Hiền Lang).
- Lỵ (lỵ uống nước): nói là loi, do sợ điều lỵ tám, chia lĩa.
- Máu (bị chảy máu): gọi là mắ.
- Mặ (mặ, lạt): nói là nặng
- Một trăm (đi một): đi tìm lại gốc trăm cũ gọi là giữ rom.
- Muối: diêm.
- Mưa: roi.
- Ngủ lơ đường giữa rừng: lạc đường về trại không kịp, phải ngủ trên cây để tránh thú dữ, gọi là ngủ khởi (khi).
- Nói: gọi là niều.
- Ong: con uông.
- Rắn, trăn: gọi là con dãi, rắn dãi, hoặc ngựa Bà.

- Rít: râu ngắn, hoặc con tôm.
- Sạp ngủ: cái đơan (lót đơan, nằm đơan).
- Té (trọt té): nhều.
- Trắng (mặt trắng): gọi là nằng nằng (Đêm nầy, nằng nằng sáng quá). Nhưng từ con trăn, mặt trắng đồng âm với trăn trời, phải tránh né.
- Trăm: gọi là kiến.
- Từ làm liên tuồng đến chết chóc, cho nên nói là trời hoặc trầu.
- Vé: trỏ (vé nhà: trỏ chợ)
- Voi: ông Lớn
- Vòng: gọi là cái đũa.
- Xa: khơi
- Y: mỗi khi hàm ý so sánh phải gọi là giống, vì kiêng tên Bà Thiên Y A Na.

NGƯỜI NAY ĐI ĐI

Dân đi điu luôn quan niệm rằng: "Nhập gia tùy tục, nhập giang tùy khúc", quý người thì được người quý lại, quý rừng thì rừng hậu đãi. Ngày xưa, các cụ đi ăn của Ông Bà luôn tâm niệm 3 điều: không được chặt phá bừa bãi, có kế hoạch bảo vệ cây dó để còn khai thác lâu dài và giữ chữ tín với nhà thầu (người thu mua). Sự ủng hộ của các lớp người dậm sơn tiến bối tỏ ra ý tứ, tôn trọng tài nguyên đất nước biết bao, không như lối đi điu của thiên hạ thời nầy là "đi chụp giựt", người dậm ham giá cao đổ xô vào việc đi khai thác trầm hương, bỏ cả sản xuất! Tất cả những

cây dó bầu, dó gạch từ lớn đến nhỏ đều bị chặt sạch để tìm trầm. Cây dó đứng trước nguy cơ bị tuyệt chủng! Hiện nầy, tìm được một vài cây dó bầu còn sót lại trong rừng thật vô cùng khó khăn, mà nếu có thì những cây dó non nầy dễ chừng phải đến bốn năm chục năm sau hoặc lâu hơn mới có lại trầm kỳ.

Đối với loại cây quý hiếm và có giá trị kinh tế cao nầy, không thể trông chờ vào sự phát triển tự nhiên của rừng mà phải tìm cách gây trồng thuần hóa nó. Trầm hương là sản phẩm đặc biệt của cây dó bầu, nhưng nó không phải là sản phẩm tất yếu như ở các loại thực vật khác để rồi cứ đến mùa vụ là thu hoạch. Trầm hương sinh ra từ cây dó bầu, nhưng không phải bất cứ cây dó bầu nào cũng cho ta trầm hương, thậm chí theo lời anh em đi điu cho biết, có những khu rừng dày đặc cây dó bầu, nhiều cây đã lớn nhưng không một cây nào cho trầm! Bởi vậy, song song với việc gây trồng, thuần hóa, phải đầu tư nghiên cứu để tìm ra quy luật hình thành trầm hương trong cây dó bầu và rút ngắn chu kỳ tạo trầm, đem lại nhiều trầm tốt. Đồng thời phải thấy rằng chu kỳ sinh trưởng của cây dó rất dài, có thể đến hàng chục năm sau khi gây trồng. Vì vậy, việc nghiên cứu đòi hỏi phải có sự kế thừa của nhiều thế hệ cán bộ khoa học để có thể đưa sự nghiệp nầy đến kết quả.

trong đó được phát hiện và khai thác để bắt ra vấn đề một cách chân thật và sống động. Trường hợp nầy, có lẽ chỉ đôi dép của người trưởng thôn thôi đã có thể "nói" rất nhiều về cái thôn ấy, nên lắm lúc trăm lời nói (theo định hướng) thành vô nghĩa trước... một đôi dép vậy!

Phẩy nó tai hại như thế, chỉ một cái hình thôi mà gọi nghi lung tung...

Mà mình là đứa hay có ấn tượng với chân cẳng, giày dép... Nhớ hồi viết về ông Đ. Đ.Lý- y sĩ người dân tộc Dao từng được phong "anh hùng lao động"- gặp ở một hội

nghị. Ngay từ đầu mình đã thấy "...ông Lý mặc bộ vest xanh, tất cả vật nhưng đôi giày thì dính đầy sinh đồ quạch. Sau hội nghị, ngồi xe từ Đồng Hỷ về Hợp Tiến (Thái Nguyên) tôi mới hiểu vì sao đôi giày ấy không đó quạch cho được với con đường đất găm 30km qua hai con suối chưa bắt cầu mà nếu mưa nước lên thì xe không thể nào qua..." Hồi viết về soeur M.T.Mậu ở trại phong Di Linh thì thấy ngay "những đôi giày "phòng ngừa lở đất" dưới chân những người dậm ông dậm bà cặm cuội phơi cà phê trên đỉnh đồi... Giày có cấu tạo rất lạ, chỉ có phân nửa đế, để hó

phấn chân bị thương tránh được va chạm khi đi lại "mấy năm trước chưa có loại giày nầy bệnh nhân phải bước thấp bước cao trên những đôi dép cũ, đau tởm máu..." Viết về chuyên phẫu thuật sút môi chẻ vòm của BV Nhi Đồng 1 cho 500 trẻ em vùng sâu vùng xa ở Nghệ An, nhớ gì không nhớ, chỉ nhớ mấy bàn chân trẻ con đen nhẻm lấm lem trên bàn mổ trắng tinh, mớ sút môi chẻ vòm máu chảy nhiều lắm, đau lắm, cuối tháng 12 trời lạnh buốt mà chưa mấy đứa có giày dép lạnh lợm để mang. Lắm ấy toà soạn đã ủng hộ đề nghị đột xuất của mình mua giày dép và ít đồ chơi tặng cho tụi

nhỏ... Cho đến bây giờ thỉnh thoảng phải vào BV hay phòng khám, cứ thấy giường bệnh trắng tinh có con nít nằm ngửa chân bèn trên là có khi nhớ mấy bàn chân đen nhẻm...

Có bạn trên Phẩy viết rất hay rằng đôi bàn tay nói nhiều về người phụ nữ... còn với mình chân cẳng giày dép cũng nói nhiều về những phận người.

Phẩy nó tai hại như thế, giờ làm nhớ thêm đôi dép rách nầy.

Đã gần 10 năm từ ngày bạn chụp đôi dép đó. Bây giờ chả biết còn ông bà trưởng thôn nào đi đôi dép tá toi như thế nữa không

nhưng mình biết chắc trẻ con trong nhiều thôn sâu ở VN vẫn đang đi chân trần, dép rách. Vì thế các chương trình vận động quỳn góp giúp chân áo dép giày cho trẻ em vùng cao của bạn bè ngay trên FB nầy vẫn đang tiếp tục, ngày ngày...

Sẽ kể với Như về những đôi giày Cinderella- không phải là có tích...

NGUYỄN THUY HÀ



tiếp theo trang 7

Ảnh: NGUYỄN MINH TUYẾN

THIỆN SƯ VẠN HẠNH

KỂ ĐI QUA CẦU LỊCH SỬ MÀ VÀO NIẾT BÀN

hơn hai trăm năm. Đó chính là thành tích "trụ tích trấn vương kỳ" của Vạn Hạnh vậy. Phải chăng Vạn Hạnh đã nhờ Lý Công Uẩn thực hiện thay mình cái mộng xây đời thịnh trị bằng con đường công hầu khanh tướng mà trước khi xuất gia hẳn phải có lúc Sư đã ao ước dấn thân?

Có thể nói, Vạn Hạnh đã khởi đi vào đời bằng Nho, ở lại với đời bằng Lão, và đã vươn lên tất cả bằng Phật giáo vậy. Nho giáo đã giúp Sư xây mộng kinh luân xây đời thịnh trị, nhưng Nho giáo cũng có thể là cái bẫy cùm quàng cực đoan hay trong thế lưỡng đầu bế tắc nhập thế xuất thế, mất thế yếm thế. Lão giáo đã giúp Sư nhìn đời bằng đời mắt khoáng đạt, xem công danh như một nguyên ủy có thể là cái bẫy cùm thãm Sư lại trong lưỡng đầu bế tắc vô vi hữu vi, thương đời ghét đời, gần người xa người. Phật giáo đã giúp Sư được tinh hoa của cả Nho, Lão, Phật thành nhiên liệu giúp Sư hòa hợp được tu và hành trên căn bản yêu

minh là yêu người, tự giác và giác tha.

Theo truyền sử, Vạn Hạnh đã khởi đến với Phật giáo qua ngó Tam Học, từ lối ngó Nguyên Thủy mà yếu chỉ tu tập là giới, Định, Huệ. Lối ngó Tam Học này có thể dẫn người học lạc vào nẻo giáo điều tiêu cực nhắm mắt với thế sự để ẩn nhẫn đợi chờ giác ngộ qua trường kỳ khó luyện. Hoàn cảnh đất nước thời bấy giờ thật khó để cho Vạn Hạnh, khi nào tâm trí Sư vẫn vương vấn cái hạnh nguyện Bồ Tát, xây "đời thịnh trị," thì cũng khó mà quay mặt vào vách ngói yên. Do đó mà Vạn Hạnh đã từ Tam Học để tiến thêm một bước nữa trên đường tu chứng. Bước mới đó là Tam Luận, là Thập Nhị Môn, Trung Quán và Bách Luận, nhưng con đường phá chấp toàn triệt, giải phóng toàn diện kẻ tu hành khỏi những vương mắc chấp trước về tri cũng như hành. Nhưng chấp trước lưỡng đầu như thường có thường, ngã vô ngã, hữu thời vĩnh cửu, hữu tướng vô tướng, nhập

thế xuất thế, hữu vi vô vi, khổ hạnh buông xả, vị tha vị kỷ, khả thuyết bất khả thuyết. Tất cả có thể làm kẻ tu hành lạc bước vào những rừng lý thuyết, ngồn tù. Có thể nói Tam Luận đã giúp cho Vạn Hạnh vượt được cả Nho, Lão lẫn những khuynh hướng nhập thế tu chứng của dòng Tì Ni Đa Lưu Chi.

Cuốn kinh Thủ Bón của dòng Tì Ni Đa Lưu Chi là kinh Tượng Đầu Tinh Xá. Nội dung của kinh này là chủ trương dùng Thiền Quán để phá chấp vì có phá chấp mới thành đạt Bồ đề hay giác ngộ. Lời di chúc của Vạn Hạnh cũng đề từ trước khi già từ cõi đời: "Các người muốn về đâu? Phần ta, ta chẳng lấy nơi dùng để dùng" dùng là một âm vang thâm thiết chầm thật những lời Phật thuyết trong Tượng Đầu Tinh Xá: "An trú vào nơi không chấp trước tức là an trú ở Bồ đề, an trú ở nơi chọn lý tất cả các pháp không có thể tương tức là an trú Bồ đề, an trú nơi không tăng không giảm là an trú nơi Bồ đề..."

(Nguyên Lang, sđđ trang 117)

Sư sãi cũng kể là sau khi Thấy chết, Vạn Hạnh còn chuyển hành một pháp môn khác nữa đó là Tổng Trì Tam Ma Địa. Đây là pháp môn nhằm bảo tồn năng lực tâm linh khỏi hao hụt suy chuyển vì vọng ngoại. Pháp môn này được thể nghiệm theo một tiến trình như sau:

1. Tập trung tinh thần cho khỏi vọng động hay Chính Định.
 2. Điều động cảm thức hòa hợp với đối tượng hay Chính Tâm Hành Xứ.
 3. Hoàn toàn điều động được tâm thức không còn mây mảy giao động hay Lục Ngưng Tâm.
 4. Thực hiện được thể quán bình tuyệt đối của tâm thức hay Đồng Trì.
 5. Điều khiển được hơi thở đến mức hoàn toàn ngưng đọng hay Chi Từ.
- Thực hiện được Chi Từ đạt đến mức có thể gọi là siêu thần nhập hoá hay Tổng Trì Tam Ma Địa vậy (Nguyễn Đăng Thực, Thiền Vạn Hạnh, tr. 167). Pháp môn Tổng Trì

Tam Ma Địa này xét cho cùng cũng không sai khác mấy với pháp Thiền Quán được trình bày trong kinh Tượng Đầu Tinh Xá. Theo thiền quán này gồm:

1. Quán nội giới của thân là không.
2. Quán ngoại giới của thân là không

3. Quán các pháp trong và ngoài đều không.
4. Không bị chấp trước vào nhứt thế trí.
5. Không bị chấp trước vào những phương tiện tu hành.
6. Không bị chấp trước vào các địa vị tu chứng của các bậc hiền thánh.
7. Không chấp trước vào sự thanh tịnh đạt được do sự hành đạo lâu ngày.
8. An trú ở Bát Nhã Ba La Mật.
9. Không bị chấp trước vào công việc giảng luận giáo hoá.
10. Quán các chúng sanh phát khởi từ bi và lòng lân mẫn.

Thấy được sự tương đồng này tức là hiểu được tại sao Tì Ni Đa Lưu Chi lại vừa dịch Tượng Đầu Tinh Xá của Thiền vừa dịch Đại Thừa Phương Quảng Tổng Trì của Mật. Và đồng thời cũng hiểu được tại sao Vạn Hạnh lại dùng thâm thông sáu kỹ để hành đạo cứu đời, xây dựng nên vương nghiệp nhà Lý.

Phật giáo với Vạn Hạnh đã có tác dụng vừa như một lực động cho Sư tiến tới trên con đường hoàng hoá, vừa như một vật xúc tác làm cho Sư hòa đồng với đời, với đạo, với chính bản thân Sư.

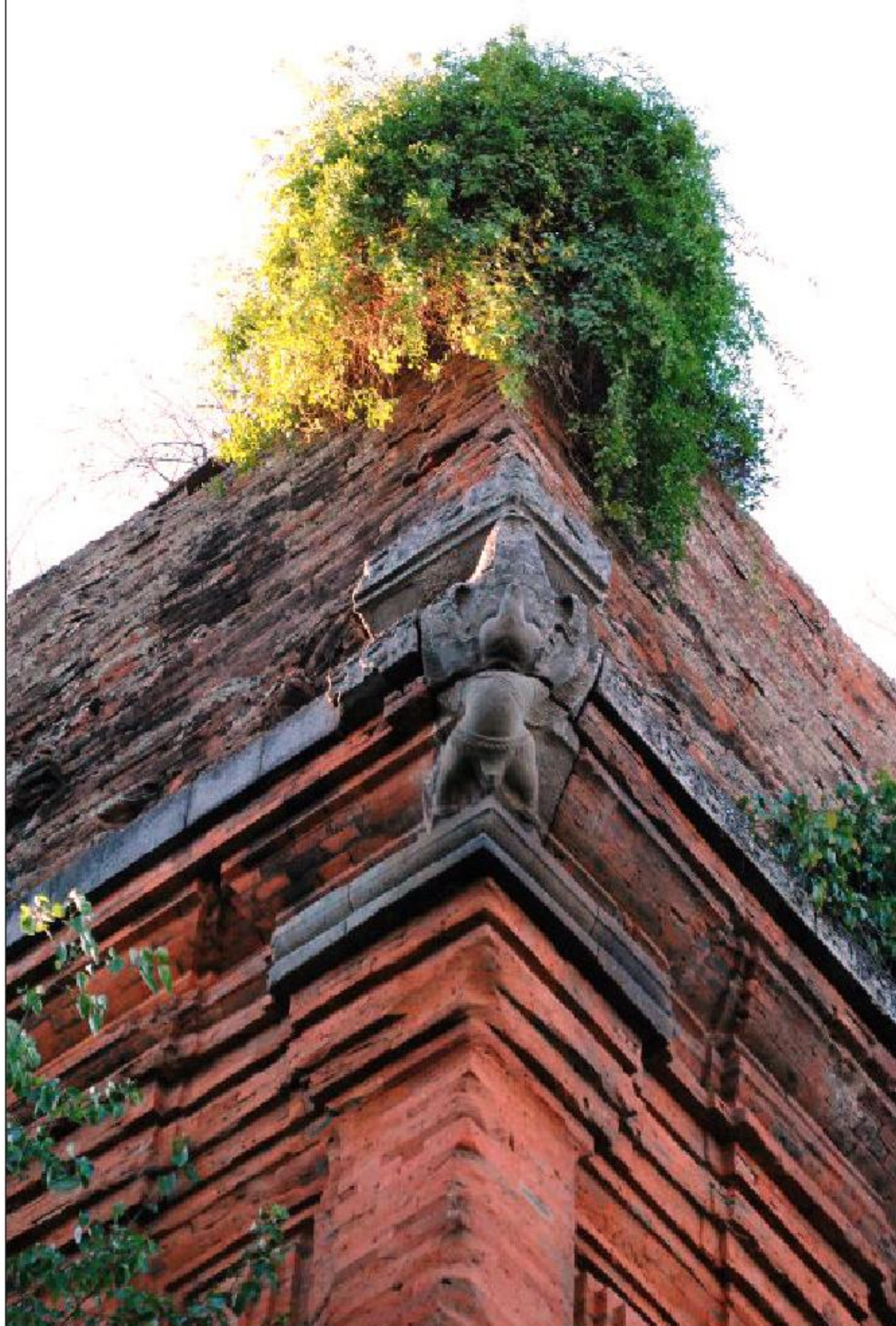
Kinh nghiệm đó của Vạn Hạnh đã được đúc kết trong bài kệ truyền lại cho đời trước lúc thoát tục. Bài kệ đó

tiếp theo trang 43

by **LÊ MẠNH THẬT**
dịch Việt: **ĐẠO SINH**

THE EMPEROR NHÂN TÔNG'S MONASTIC LIFE

NHÂN TÔNG'S JOURNEY TO CHAMPA



Ảnh: NGUYỄN LAN TRĂNG

It was from Camp Bô Chính that the Emperor set out to Champa. In Chên Kuang-chih's prefatory characters to the painting Chu-lin ta-shih chu-shan-t'u, it seems that his journey could be that of a missionary and he had been welcomed as such by the Cham king: "Sometimes, to teach Buddhism to the neighboring states he wandered as far as Champa where he often went on begging rounds in the Inner City. Learning of this, the king respectfully offered him vegetarian food, had ships and other ritual objects prepared for his return home. On his departure, the king personally saw him off. Further, the king conceded him the two districts, which are Thuận District and Hóa District today."

Through the diplomatic relation between Đại Việt and Champa in the period when Nhân Tông was ruling the country, we may be assured that the king Chế Mân of Champa must have learned of and had some good feeling for him. For, as has been said before, when the Yuan-Cham war took place in 1283, the Emperor Nhân Tông sent 20,000 men and 500 warships to Champa as reinforcements. Though it is natural that his reinforcement then was aimed at ensuring a long peace for the people of Đại Việt, our troops actually devoted their lives to the Cham people's victory over Yuan invaders. It was their devotion to

the peaceful relationship between Champa and Đại Việt that caused the Cham king to have such great respect and admiration for the leader of Đại Việt.

Factually, the Complete History of Đại Việt[26] tells us that before his mission to Champa, Đoàn Như Hài went to consult the Emperor Nhân Tông at the Sùng Nghiêm Temple on Mount Chi Linh. Though having to wait for him there all day, Đoàn Như Hài could after all meet with the Emperor just in his excursion, and spoke with him for more than two hours. After their talk, the Emperor said to his followers, "It is naturally reasonable for the Court to employ such a competent man as Như Hài." This fact points out that though he had not been on the throne, Nhân Tông actually concerned himself with the relationship between our country and Champa.

According to the Complete History of Đại Việt,[27] in the 3rd month of Giáp Thìn (1304) a Cham monk well versed in yoga, whose peculiar habit was to have milk for daily food, arrived in our country. Still in the words of the Complete History of Đại Việt,[28] in the 2nd month of Ất Tỵ (1305) "Champa ordered Chế Bô Đài together with more than a hundred men to come to our country, offering gold, silver, rare things for the purpose of asking for the date of marriage [between their king and

our country's princess]. Though the marriage was mostly protested by the Court, it was eventually passed owing to Văn Túc Vương Đạo Tái's proposal for negotiation and Trần Khắc Chung's approval."

In the 6th month of Bình Ngô (1306), still in the words of the Complete History of Đại Việt, "Princess Huyền Trân was married to Chế Mân, the Cham king. For, formerly in his journey to Champa the Emperor-Father had promised to do so. Most of the intellectuals inside and outside the Court, who relied on an old story as to the Han king's Chao-chün being married to Hsiung-nu, wrote verses in the national speech to laugh over [this incident]."[29] In the spring, the 1st month, of the year that followed, "Đoàn Như Hài was ordered to rule the people of the two districts Ô and Lý, which then were renamed Thuận and Hóa respectively. Formerly, when the Cham king Chế Mân conceded these districts as a proposal of marriage, the inhabitants of the villages La Thủy, Tác Hồng and Đà Bồng protested his concession. For that reason, [our] King ordered Như Hài to go there to proclaim the Court's policy, according to which local inhabitants would be selected to be officials and land would be allotted without any tax collected for three years for the purpose of allaying them," as recorded in the Complete History

of Đại Việt.[30]

In the 5th month of Đinh Mùi, Chế Mân died. In the 9th month, Huyền Trân's son, Chế Đa Đa, ordered the messenger Bảo Lộc to offer white elephants to our Court, probably for the purpose of requesting our Court to receive Princess Huyền Trân back to our country. For "it is customary in Champa that when a king dies, his wife has to be cremated alive together with him." Therefore, by the 10th month, Trần Khắc Chung and Đặng Văn went to Champa to receive Princess Huyền Trân and her son. The Complete History of Đại Việt says, "On the pretext of attending the Cham king's funeral service, Trần Khắc Chung came and suggested that 'if the princess is cremated at the same time [with the king], no one will be in charge of his funeral service. The best way, therefore, is to have the ceremony for evoking the king's soul held at the seashore. After the ceremony the princess will come back onto the cremation together with his soul.' The Chams agreed to his suggestion. [When arriving at the seashore, however,] Khắc Chung managed to flee with the princess in a small ship, on which they coupled with each other for a rather long time before returning to the capital." [31]

In the words of the Complete History of Đại Việt: "On the 18th of the 8th month of Giáp Thân (1308) Princess Huyền Trân

returned from Champa. By the Emperor-Father's order, the chief of Hóa District led three hundred Chams back to their country by ship." [32] Accordingly, it took nearly one year for Trần Khắc Chung to take Princess Huyền Trân back to Đại Việt. And not more than three months before his death, the Emperor Nhân Tông went on with his care about the issues of Champa. Today, we cannot know who then was appointed the chief of Hóa District and why three hundred Chams had to be returned to their country. Was it likely that they were those who had followed the princess to the seashore for the rites of evoking their king's soul? Whatever happened, the Emperor was eventually able to see his beloved daughter again. Though a slender princess, she had effectively fulfilled the mission of annexing the two districts Ô and Lý to the map of Đại Việt, which later became a well-known area named Thuận Hóa and the imperial capital of a unified Vietnam for a long time.

Geographically, Ô District was the region called Ô Mã by the Chams, which had been reported by So-tu in his 1283 invasion to be the area "bordering Annam," as recorded in the Yuan Shih 209.[33] And Lý District, i.e., the area of Việt Lý, was the place where So-tu had passed on their way of attacking Camp Bô Chính and Hoan Ai



of Đại Việt. It was due to So-tu's Army rushing from the south that the Emperor Nhân Tông and his father had commanded the South Army to fight against them and had finally put down their attack, in which So-tu's head was cut off and nearly ten thousand Yuan men were captured alive.

Thus, Ô and Lý were a strategically decisive position with respect to the security of Đại Việt. Just in the early years of war, the Emperor Nhân Tông, from the view of such a gifted militarist as him, thought of some control of these two districts to make possible the safety of Đại Việt. It was doubtlessly from such a view that a series of measures was put into action, including the

decision of marrying Princess Huyền Trân, the only daughter of the Emperor, to the Cham king Chế Mân. As a consequence, the annexation of the districts Ô and Lý to Đại Việt was peacefully accomplished, in quite a different manner from the Emperor Lý Thánh Tông's in his annexation of the three districts Địa Lý, Ma Linh and Bố Chính more than two hundred years earlier. In order to gain these districts, the latter had then forced the Cham king Chế Củ to surrender them in return for his own life. But, not so the former. Thanks to his ingenious policy, the Cham king Chế Mân had a Vietnamese wife and this wife further bore him a son. Indeed, the Emperor Nhân Tông's peaceful diplomatic policy

actually brought about unexpectedly great achievements in politics and security of Đại Việt. Accordingly, we become aware that the advance to the south by the Vietnamese in the past took place so increasingly swiftly as a tide was rising violently. Less than a hundred years after Ô and Lý had been turned into Thuận District and Hóa District respectively, the southern borderland of Đại Việt was extended with Thăng Hóa and Tư Nghĩa by Hồ Quý Lý. And about half a century after that, the Emperor Lê Thánh Tông succeeded in having boundary posts erected on Mount Đá Bia in Phú Yên Province. Hence, it may be said that the annexation of the two districts Ô and Lý in such a peaceful manner laid a founda-

tion for the extension of the border of the Fatherland—a great contribution by the Emperor Nhân Tông to the country, which will be forever remembered with gratitude by all the Vietnamese.

Thus, even in his last days the Emperor Nhân Tông proceeded to pay his special attention to Champa. This attention alone, however, did not hinder him thoroughly from other national affairs. According to the Recorded Sayings as the Lamps of the Saints, in Giáp Thìn (1304) the Emperor "wandered through villages, teaching the people to practice the Ten Good Things[34] and give up superstitious beliefs." The fact that the Ten Good Things were introduced to the people

reflected evidently the political view of Buddhism in Vietnam, which had been formulated and collected in the Collected Teachings of the Six Pāramitās more than a thousand years before. It may be said that it is the most ancient Buddhist text known in our country, in which Buddhist thought and national tradition have been successfully mixed. Since its propagation, the text has unceasingly called for the leaders of the nation to apply the Ten Good Things as the basis of "national law" and "national policy". [35] And the Emperor Nhân Tông was the first seen to respond to this appeal.

In the winter of the same year, "Anh Tông

continued on page 38

In the words of the Complete History of Đại Việt: "On the 18th of the 8th month of Giáp Thìn (1308) Princess Huyền Trân returned from Champa. By the Emperor-Father's order, the chief of Hóa District led three hundred Chams back to their country by ship." [32] Accordingly, it took nearly one year for Trần Khắc Chung to take Princess Huyền Trân back to Đại Việt. And not more than three months before his death, the Emperor Nhân Tông went on with his care about the issues of Champa.

Kếp theo trang 1

NEW YEAR, NEW ME

cuộc sống lời tôi theo, không để điều xấu chìm tôi xuống, không để lòng tham kéo tôi lại và nhất là không quên nói những lời ái ngữ"

Đó là tất cả ước nguyện của tôi khi sự có hướng dẫn Pháp Đam hỏi tôi và mọi người dự tính sẽ thực hiện điều gì tốt đẹp trong đầu năm 2014. Chúng tôi ngồi vòng tròn cùng nhau Pháp Đam.

Buổi chiều cuối năm hôm ấy, bóng tối đỏ xuống miền núi rất mau. Cái lạnh bắt đầu giăng nhẹ nhẹ và thấm vai áo tôi. Những chiếc lá xanh của hoa Súng lác lác theo làn gió gọn lác tằm trên mặt hồ Tu Viện, nhắc nhở tôi đêm Giao Thừa sắp về. Ánh trăng non khuyết vành mọc sớm phá xuống không gian một ánh sáng dịu ngọt, khiến mọi người như cảm thấy phút thiêng liêng gần kề. Sao đêm lấp lánh như những con

đom đóm tranh nhau loé sáng.

Có bao giờ bạn bước đi thanh thản trong một khu vườn vào một đêm trăng sáng chưa? Cái cảm giác được ánh trăng soi sáng từng bước chân nó kỳ diệu lắm bạn à. Ánh trăng dịu dịu nhưng thật sáng rọi xuống người bạn, chỉ một màu trong suốt, dường như từ ánh sáng ấy phát ra từ chính lòng bạn. Trăng gieo hạt vào bạn, bạn với trăng là một. Cũng cảm giác ấy tôi may mắn có được mỗi khi dự những buổi Pháp Đam có sự chia sẻ quý báu của các tăng thân. Ý kiến của từng người được hỏi han, những kinh nghiệm tu tập quý báu cùng trao đổi. Đạo Phật được giảng dạy và tóm tắt lại, là những ánh trăng mát rượi, mới tinh, choáng vào vòng tay một người mẹ hiền. Đêm đó tôi có cơ

duyên nhìn trăng non đang lên nhưng ánh trăng Pháp Đam thì râm rục tràn đầy.

Tôi lên Tu Viện dự một khóa tu học 5 ngày được tổ chức nhân những ngày nghỉ lễ cuối năm. Lợi dụng thời gian nghỉ dài tôi ghi danh, khấn gởi đường xà về California tu học. Khóa tu này phần lớn dành cho người ngoại quốc và gia đình nên được giảng dạy bằng tiếng Anh. Ngay khi tôi ghi danh, chỗ ở trong dorm đã hết, tôi may mắn đi được, nhờ giờ cuối có người bỏ cuộc. Con số người ngoại quốc từ khắp nơi về tu học làm tôi ngạc nhiên. Nhìn những người thuộc đủ mọi sắc tộc, nói đủ mọi thứ tiếng nhưng biết đọc và viết tiếng Anh làm chính, về tụ hội chặt kín thiền đường Thái Bình Dương khiến tôi thấm phục biết bao nhiêu. Có cả những người từ Ấn Độ, Israel, Canada, Mexico và những quốc gia khác mà tôi chưa có dịp hỏi đến. Chưa kể họ ở các tiểu bang xa của nước Mỹ như New York, Chicago, Washington DC, Oklahoma hay bất cứ nơi nào đó, bay, lái xe về trong một quýết tâm

tu học và sửa mình mãnh liệt.

Tôi được ở chung với 4 người phụ nữ khác trong một phòng có giường tầng(nam, nữ ở riêng, ngoại trừ gia đình). Hai người đến từ Oakland và San Francisco, hai người còn lại đến từ Arizona. Người nào cũng tự lái xe 7,8 tiếng đường dài không nghỉ. Thời khóa biểu tu học, 5 ngày với những sinh hoạt khác nhau giữ chúng tôi suốt ngày bận rộn. Hầu như sáng nào chúng tôi cũng cùng nhau dậy từ lúc 5 giờ. Đánh răng, rửa mặt, thay quần áo, chúng tôi có mặt ở thiền đường để cùng nhau học thiền như phút tĩnh thủ đầu ngày. Chúng tôi tập thở, tập thiền "thò vào tĩnh lặng, thò ra mỉm cười". Bài học đơn giản thế mà, mỗi lần thò vào, óc tôi lao xao, nghĩ hết chuyện này đến chuyện kia, không sao tĩnh lặng. Kể tới 7 giờ, tôi dự lớp thể dục bằng khúc côn(stick exercise) trong 30 phút. 7 giờ 30 chúng tôi dùng điểm tâm trong im lặng. Lầu lầu một tiếng chuông lại gióng lên giúp mọi người dùng lại dù đang làm bất cứ chuyện gì. Ai lên

đầy đều nhớ và mang về trong đầu âm vang của "tiếng chuông tĩnh thủ". 9 giờ là giờ cùng làm, cùng thiền. Mọi người được chia nhóm cùng nhau lau dọn, chùi rửa hay cùng các sự anh, sự chị, sự em, sửa soạn bữa trưa sắp tới. Khi làm chúng tôi nhắc nhở nhau cười, làm trong hoan lạc và buông thư. 10 giờ 15, chúng tôi đi thiền hành. Mỗi bước đi, chậm, chắc, vững chắc và thanh thoi, bỏ lại lo âu, phiền muộn, trở về hơi thở, về thân thể chính mình như về ngôi nhà thân yêu của mình vậy. 11 giờ 30 mọi người cùng vào thiền đường nghe giảng pháp. 12 giờ, cơm trưa diễn ra trong im lặng. Chúng tôi ăn chay nhưng món nào cũng được nấu với hết tấm lòng tươi nõ nên ăn vào rất ngon. Chúng tôi ăn trong chánh niệm, chúng mực, nhai chậm, quảy về hiện tại để tiếp xúc với thức ăn và tăng thân đang có mặt. Cố không để tâm ý bị lôi kéo bởi quá khứ, tương lai, những lo lắng, buồn giận và suy nghĩ vẩn vơ. 2 giờ 30 phút nghỉ ngơi, cùng nhau vào thiền đường nằm buông thư, ngủ hay nghỉ. 3 giờ ruổi Pháp



Ảnh: MỘC MIỀN

NEW YEAR, NEW ME

Đêm. 6 giờ chiều ăn tối. 7 giờ 30 truyền đạt 5 giới quý báu. 9 giờ 30 về dorm ngủ. Thời khóa biểu mỗi ngày đều diễn ra gần giống vậy ngoại trừ thêm hiking và đêm Giao Thừa có văn nghệ, thấp nền và nghi thức đón Giao Thừa vào nửa đêm. Các phật tử các nơi về dự lễ Giao Thừa và Năm Mới rất đông.

Nhìn thiên đường chật cùng Phật Tử, số người lên đến hàng ba bốn trăm người, lòng tôi bỗng rộn ràng. Họ, những người ngoại quốc, mang gia đình, con cái, về cùng, im lặng tuyệt đối nghe pháp, ngó thiên, ăn chay, chấp tay niệm Phật, hát tụng ca tiếng Anh, tiếng Phạn như đang hành lễ một thứ tôn giáo chính gốc

của họ. Hầu như mỗi người tôi thấy đều có một hay nhiều nỗi khổ riêng. Đúng như câu người ta thường nói "Đạo Phật là đạo cứu khổ". Nhưng người bạn chung phòng, những người chia sẻ thức mặc trong lúc Pháp Đám, trong lúc truyền tụng Ngũ Giới, hầu hết đều gặp các vấn đề nam giới. Tất cả họ, nếu không mắc bệnh tâm thần, bệnh thể chất, vướng vào nghiện ngập hay gia đình ly tán, tam vô thì con cái họ, gia đình họ mắc phải. Họ tìm đến đạo như một cứu cánh giải thoát, họ tìm đến đạo như một môn học mở ra con đường hạnh phúc, giúp họ đổi đời. Nghe người phụ nữ da trắng bị ung thư ngực tâm sự với tôi "Bầu ngực của tôi bị

cắt bỏ, giờ nó, không còn là của tôi nữa, nó chứa đầy silicone". Tôi nghe mà rung rung muốn khóc. Họ chia sẻ và tự giới thiệu là bác sĩ, chuyên viên vật lý trị liệu, giáo sư, lập trình viên, dược sĩ, kỹ sư, công chức, v.v... nghĩa là những người có giáo dục với những tôn giáo khác nhau, không quen đường xa, không mường khác biệt ngôn ngữ, đến đây tìm đạo. Có người từng đến nhiều lần, nhiều năm, gặp gỡ người cùng chí hướng tại đây, lấy nhau, có con và cùng trở lại với con cái mình tu học. Họ lên chia sẻ cảm nghĩ, yên lặng nghe nhau nói, tôn kính và thương yêu nhau, tập luyện phương pháp thiền ôm, khiến ai xem cũng cảm động? Có lẽ điều thành công nhất ở đây là tổ chức có quy củ, phương pháp giảng dạy khoa học, đơn giản, dễ hiểu. Lý thuyết và thực hành luôn luôn đi đôi. Hơn nữa thực tập đòi hỏi sự

chuyên cần thì kết quả mới thấy rõ.

Nhìn những đứa trẻ chạy nô tung tăng, cười giòn dưới sự chèo dắt, dạy dỗ của các sư chi, sư anh, trong khi các bậc cha mẹ tóc vàng, da trắng áo bà ba nâu, nón lá đi thảnh thơi, nét mặt an nhiên tự tại, ai không bảo họ đang đi nghỉ hè chứ không phải đi tu học.

Sau 5 ngày tu dưỡng tinh thần, tôi trở về nhà như về từ một thế giới khác. Tôi đi làm lại, buôn bán để kiếm cơm, chăm lo gia đình. Đời sống càng vất vả, kỹ thuật vi tính càng cao, con người càng chịu nhiều áp lực của công việc. Một người đôi khi phải làm việc của hai ba người khiến đầu óc rối bời, thời giờ cho gia đình và công việc bỗng trở nên thiếu thốn. Ai cũng lao vào dòng cuốn của cuộc sống, không biết dừng lại nghỉ ngơi. Khi nghỉ thì lại bận nghe nhạc,

coi TV, phim bộ, chơi game online, bắt đầu óc lúc nào cũng làm việc, không bao giờ thư giãn. Mất ngủ, trí nhớ, chán nản bất hoạt, sức khỏe tâm thần cũng theo đó mà sụt giảm.

Giờ không còn tiếng chuông tinh thức nhắc nhở tôi dừng lại mỗi khi đi, khi ăn, khi say, sửa làm việc. Nhưng đã học được cách thực tập biết dừng lại, tôi cố gắng tự giác mỗi khi nóng giận. Ý thức được mình đang mất bình tĩnh tôi lập tức ngừng mọi hành động và trở về với hơi thở. Mỗi khi làm sai, ý thức được mình đang làm sai, biết dừng lại thì không còn tạo lỗi nữa. Năm giới luật quý giá mang về cho một năm mới, tôi nguyện làm lại con người mới. Tôi thờ vào, thờ ra, thờ vào, thờ ra, miệng mỉm cười an nhiên như một đứa bé đang ngủ.

TRÌNH THANH TRUYỀN

GIỚI THIỆU SÁCH MỚI

NGƯỜI VIỆT SHOP
www.nguoivietshop.com



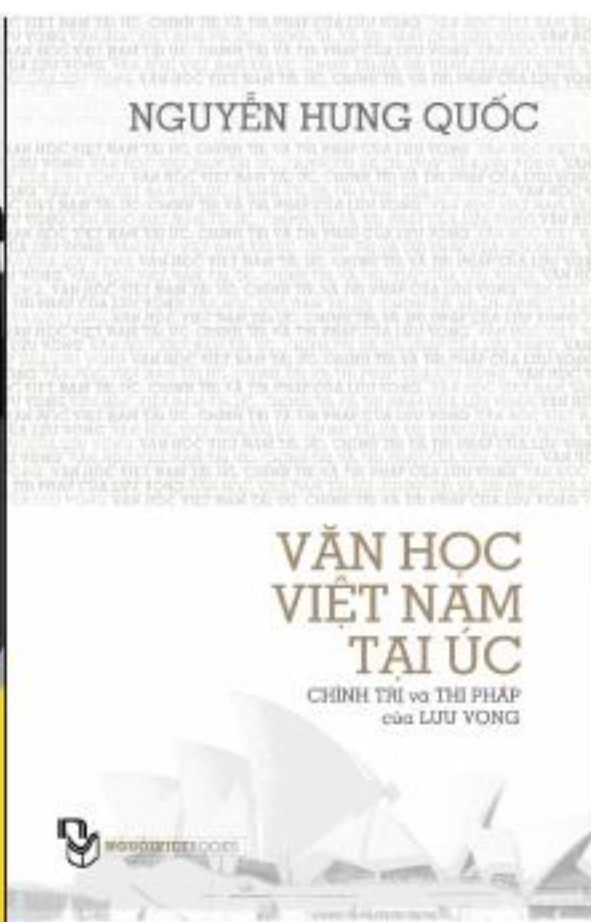
Đây là cuốn sách đầy đủ nhất về phương pháp dạy tiếng Việt cho người ngoại quốc cũng như cho trẻ em Việt Nam ở hải ngoại. Nội dung bao gồm các vấn đề chính: Các lý thuyết, phương pháp và nguyên tắc giảng dạy ngôn ngữ.

Cách thức dạy tiếng Việt, từ việc dạy nói đến việc dạy đọc, dạy viết và dạy tư duy.

Cách thức dạy học một cách sinh động để học sinh thấy hứng thú khi học tiếng Việt.

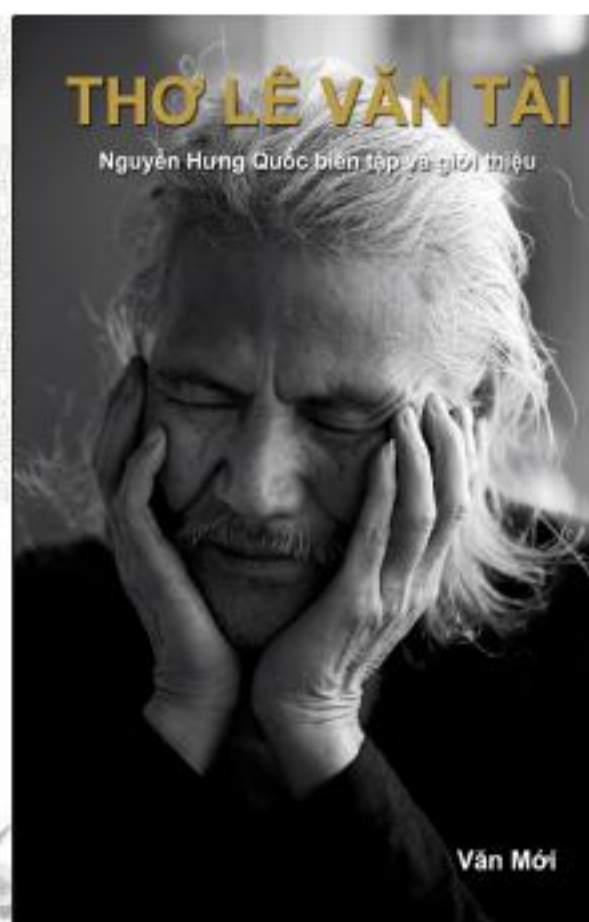
Ở bất cứ lãnh vực nào, tác giả cung đi từ lý thuyết đến thực hành. Về lý thuyết, bao gồm những quan điểm mới nhất; về thực hành, bao gồm những bài làm và bài tập rất cụ thể cho từng nội dung giảng dạy.

Cuốn sách hữu ích không những cho các thầy cô giáo dạy tiếng Việt mà còn cho cả phụ huynh - những người tự dạy tiếng Việt cho con cái ở nhà - cũng như cho những người yêu thích tiếng Việt nói chung.



Sống trên cái gạch nối giữa Việt và Úc, tôi không phải là kẻ rơi bỏ quê hương. Tôi chỉ rơi bỏ một mảnh đất và mang cả quê hương theo với mình: Cái quê hương ấy, với tôi, như vậy, là một quê hương bị giải lãnh thổ hóa (deterritorialized): Nó không có tính địa lý. Nó chỉ còn là một kỷ ức, nhưng, nghịch lý thay, đó lại là một thư kỷ ức có tính địa lý, có thể được gọi là địa dư kỷ ức (geography of memory). Khi được hình dung như một thư địa dư, kỷ ức bỗng có kích thước thật và mềm mọng hơn hẳn: Nó trở thành một thư quê hương khác của tôi.[20] Hệ quả là: Không phải tôi sống với kỷ ức. Mà là sống trong kỷ ức. Kỷ ức không ở trong tôi. Kỷ ức bao trùm lấy tôi. Kỷ ức rộng hơn bản thân tôi. Kỷ ức, với người khác, có tính trừu tượng, với tôi, có tính vật thể; với người khác, là quá khứ, với tôi, vẫn là hiện tại: Tôi sống trong tình trạng xuyên thời gian (trans temporality) và xuyên lịch sử (trans history) liên tục.

Với Việt Nam, trong địa dư kỷ ức và trong tình trạng xuyên thời gian và xuyên lịch sử như thế, tôi vẫn giữ được cái hồn. Nhưng lại không có đất...



Hãy tìm đến với Lê Văn Tài, nhà thơ kiêm họa sĩ Úc gốc Việt. Cũng như tất cả những tác phẩm nghệ thuật sáng giá, tranh và thơ của ông sẽ làm thay đổi cách nhìn và cách đọc của bạn. Lê Văn Tài là một con người vùng vẫy giữa hai bờ, đứng chênh vênh giữa hình tượng và văn bản, giữa bầu trời và mặt đất, để mang màu đen và màu trắng vào nhau. Ông viết và vẽ những hình ảnh đẹp rợn người.

Trong thơ của ông, ông phát ngôn như một sinh vật lạ lung hiện ra trùng điệp trên những tấm bố vẽ của ông, đó là "con chim di cư". Ông gieo những hạt mầm từ Việt Nam lên lãnh thổ của chúng ta. Ngôn ngữ của ông tạo nên một sự giao thoa giữa hai quê hương khi ông mở một lộ trình giữa tiếng Anh và tiếng Việt.

Đây là lối hành văn chín muồi và đầy trực cảm của một nghệ sĩ đa cảm chắt vào nghiệp viết. Ngôn từ và hình ảnh, ngôn từ và động thái, không lúc nào ngưng di chuyển. Nhưng bài thơ cụ thể vượt ra khỏi thể loại của chúng bởi vì những hình thái mà chúng tạo ra không chỉ đứng yên một chỗ mà lại khiến cho ngôn ngữ chuyển động, xoay vòng.

THE EMPEROR NHÂN TÔNG'S MONASTIC LIFE

submitted a memorial to the Emperor-Father, applying for the latter's transmission of Bodhisattva mind-precepts. As the Emperor-Father was about to enter the citadel, the officials held a ceremony for welcoming him. They were all exhorted to undertake the precepts, too."

Thus, the entire imperial court of Đại Việt determined to lead a living in accordance with the Buddha's teachings. The transmission of Bodhisattva mind-precepts to the Court demonstrated so obviously the thought of "Worldly Life with Joy in the Way" that the Emperor Nhân Tông had inherited directly from his father, Vô Nhị Thượng Nhân Trần Thánh Tông, and his master, Tuệ Trung Thượng Sĩ Trần Quốc Tung.

Just before the Emperor Anh Tông's undertaking Bodhisattva precepts, the imperial court of Đại Việt might have been a Buddhist court and all the people the Buddhist followers. For, in a mission of his in 1293 Ch'en-fu composed the verse "An-nam chi-shih" written down in the Collected Poems of Ch'en Kang-chung, [36] where it is known that the court of the Trần House, "in spite of many temples built, did not hold anniversaries for the departed. Instead, they held only the ceremonies of offering to the Buddha very respectfully," and "the people were for the most part Buddhist monks." Still in the words of Ch'en-fu, even Trần Hưng Đạo "was so interested in Buddhism that he

named the district Vạn Kiếp[37]." Further, Buddhist thought was expressed in a poem of Đinh Cung Viên, composed in his seeing Ch'en-fu off. The poem, which was written down in the Collected Poems of Ch'en Kang-chung, [38] has been recorded neither in the most ancient books of our country nor in the collections of poetry and prose under the Lý and Trần dynasties. It therefore is now published for the purpose of supplementing the literary heritage of Lý and Trần dynasties in general and of Đinh Cung Viên in particular:

The "messenger-star" flies down together with a "good cloud."

Without fear of the perilous way through nine heavens,

The two sleeves can sweep away the bad climate of the South Sea.

A single shout can break the lower level of Dhyāna.

Though young but able to surpass Chung-chün,

And precede Liu-che in eloquent controversy.

On return to the Court, remember to report

That the people of this remote place always wish the King longevity.

According to the Recorded Sayings as the Lamps of the Saints, after the rites of transmitting Bodhisattva precepts to the Emperor Anh Tông and his subjects in the winter of Giáp Thìn (1304), "the Emperor-Father settled at the Sùng Nghiêm Temple on Mount Chí Linh, expounding the Buddhist teaching." In effect, it was not by the end of Giáp Thìn that the Emperor began to settle at the Sùng Nghiêm Temple. In the words of the Complete History of Đại Việt[39]

he had lived there from the year Tân Mão (1303) when Đoàn Nhữ Hài came to consult him before a mission to Champa. The date recorded above by the Recorded Sayings as the Lamps of the Saints might probably be set forth to lay some stress on the fact that the propagation of Buddhist teachings had been actually performed by the emperor just at that point of time.

Indeed, after so dating the Recorded Sayings as the Lamps of the Saints devotes more than six pages to Nhân Tông's discourses at the Sùng Nghiêm Temple:

In the beginning of his discourse at the hall, the Emperor-Father mounted the platform, burning incense to show gratitude [to the Buddha and the Patriarchs]. Thereafter, the head monk struck a board to invite him to the seat. The Emperor-Father said, "On behalf of a great deed Buddha Śākyamuni appeared in the world. For forty-nine years he moved his lips but not a word was ever spoken. As to me, present

LẠY HAY KHÔNG LẠY CHIẾU SẮC CỦA THIÊN TRIỀU

TRẦN QUANG ĐỨC

Về nguyên tắc, khi tiếp nhận chiếu sắc của thiên tử Trung Hoa, vua Việt và vua Triều Tiên đều phải quy lạy. "Sự nhà giời" (thiên sư) được coi ngang hàng với vua chư hầu, không cần lạy khi diện kiến. Tu Phụ Viên, sư Nam Minh, là ông thiên sư duy nhất bị buộc phải lạy vua Lê Thánh Tông vào năm 1658, khi ông này tới Đại Việt xin viện trợ cho việc đánh Thanh. Từ có câu thơ ghi lại nỗi ấm ức này: "Muội năm hoàng đảo lòng đơn khổ. Một lạy vua man khi tiết hoen" (1).

Thời Lê, triều đình Việt áp dụng lễ của nhà Minh. Quan dân lạy vua, vua lạy trời, đều làm lễ "năm lạy ba dập đầu". Phan Huy Chú ghi nhận: "Năm lạy ba dập đầu là lễ thờ trời, tôn kinh bề trên... người trong cả nước, nhỏ học lớn làm,

xưa nay quen thuộc." (2) Tuy nhiên, năm 1669, Thanh Khang Hy đặt ra lễ "ba quy chín dập đầu", bắt thiên hạ phải theo. Nghi lễ mới này trái với "quốc tục" theo quan niệm của nhà Lê, nên suốt từ năm 1669 tới năm 1761, việc dung lễ "năm lạy ba dập đầu" hay "ba quy chín dập đầu" luôn là vấn đề gây tranh cãi giữa sư Thanh và triều đình Đại Việt. Cụ thể áp dụng lễ nào sẽ do thái độ của từng ngôi thiên sư quyết định. Từ năm 1761 trở về sau, sau lệnh của Càn Long, vua Việt mới cảm lòng sử dụng lễ "ba quy chín dập đầu" khi nhận chiếu sắc của vua Thanh. (3) Xem lại có tích ghi chép sử Việt, riêng thấy có hai vị vua không chịu lạy chiếu sắc của triều đình Trung Hoa, một là Lê Đại Hành, hai là Trần Nhân Tông.

Khi gặp sư Tông, bên cạnh một loạt động thái ngoại giao "đầu gối" như tặng cặp hổ cho sư ngắm, sai hơn chục người khiêng mâm xà dãi mỷ trượng tới tặng cho sư em v.v. Lê Hoàn "nói năm ngoại giao chiến với giặc mọi, ngựa ngựa đau chân, nhận chiếu không lạy." (4) Con Trần Nhân Tông thì không một lần lạy chiếu của thiên triều. Thậm chí ông còn dùng lễ quân vương, coi việc thiên sư ngang hàng với vua Việt là "lâm nhục triều đình". Tông sư ghi nhận, Trần Nhân Tông gửi thư cho Trung Thư sảnh nhà Nguyên, có đoạn viết: "Nước tôi kính vâng thiên triều, đã được phong vương, há không phải quân vương sao? Sư thần thiên triều lại nói quân vương và hầu, nghi lễ ngang hàng, ư là lâm nhục triều đình. Huống hồ nước tôi trước kia vâng chiếu chỉ, được theo tục cũ, phàm đón nhận chiếu thư, vâng đặt ở chính điện rồi lui lánh tới biệt thất, ấy là điển lễ cũ của nước tôi." Trung thư sảnh phúc thư nói: "Liên mấy năm, sư giả về nước đều nói: vương lãn nào tiếp nhận chiếu lệnh của thiên tử, chỉ

đứng chấp tay không lạy; gặp gỡ hoặc dự yến tiệc cùng sư giả, chỗ ngồi con ở trên sư [...] Đến như chiếu của thiên tử, bé tôi phải lạy đón, đó là lễ nghĩa xưa nay, không được sai khác. Vậy mà lại nói: trước vâng chiếu chỉ, thấy nói tục cũ, nước tôi tuân theo mà làm, phàm nhận chiếu lệnh đều vâng đặt ở chính điện rồi lui lánh tới biệt thất, đó là điển lễ cũ vậy. Đọc đến đây, quả thực đột ngột kinh ngạc. Vương nói ra lời này, vương có yên lòng được không? Điều chiếu chỉ trước nói tới, ý chừng trong vòm trời đất không chỉ có vạn nước, nước nào có tục nước ấy, bất thảy đối ngại, có điều bất tiện, vậy nên cho phép dùng tục nước mình, nhưng lễ nào lại lạy việc không lạy chiếu của thiên tử làm lễ tục hay sao? Và lại, mệnh lệnh của vương ban hành trong nước, bé tôi có lẽ tiếp nhận mà không lạy thì vương thấy thế nào? Người quân tử quy ở chỗ sự sai, ngắm đến sự sáng suốt, vương xem lại cho rõ!" (5) Triều đình Việt luôn xây dựng để chế mang tính chất "ngang hàng với Trung Quốc" (6), song ở đây, rõ ràng việc lạy hay không lạy

chiếu của thiên triều còn mang một tầm ý nghĩa khác, vượt ra ngoài tư tưởng "chàng kem Trung Hoa". Cái gọi là tục cũ "nhận chiếu không lạy" mà Trần Nhân Tông nói tới, phải chăng chính là tiền lệ Lê Đại Hành tạo ra. Bởi từ sau Lê Đại Hành tới Trần Nhân Tông, chưa thấy ông vua Việt nào được mô tả không lạy chiếu của thiên triều.

TÍCH DẪN:

1. Giao hành tích cảo. 交行摘稿
2. Lịch triều hiến chương loại chí. 歷朝憲章類志
3. Ba quy chín dập đầu và Năm lạy ba dập đầu. Tranh cãi về nghi lễ giữa triều Thanh và An Nam. (三跪九叩与五拜三叩: 清朝与安南的礼仪之争)
4. Tông sư. 宋史
5. Nguyên sử. 元史
6. Tiền Tiên vương tiên thực lục. 朝鮮王朝實錄 Ảnh minh họa
1. Vua Trần Anh Tông đứng chấp tay đón phụ hoàng Trần Nhân Tông (Ngân năm áo mã. Tr.110)
2. Vua Lê Chiêu Thống sang Thanh (Ngân năm áo mã. Tr.190)
3. Vua Quang Trung giả sang Thanh (Ngân năm áo mã. Tr.271)
4. Vua Mạc Đăng Dung lạy Thánh chỉ của vua Minh (An Nam kỷ sự đồ sơ chi)

here in this seat in front of you all,
what may I say?" He sat down
for a moment on the dhyaṇa-bed,
then saying,
The cuckoos are singing away in
the bright moonlight:

Let not the spring pass so idly,
With a slap given [on the bed], he
said, "Nothing at all; go out! go
out!"

Of the discourse above only a pas-
sage is cited here to show partly
how its procedure and content
started and proceeded. We may
be sure that in each of the begin-
ning of the discourse, which is
termed "opening the hall" [40] in
the original text, there must have
been an announcement for all
the students to attend. When they
were all present, the Dharma-mas-
ter mounted the platform, burned
incense for showing gratitude
to the Buddhas and Patriarchs,
and went to the seat. There, the
organiser and conductor of the
assembly, who is called the "head
monk" [41] in the Recorded Say-
ings as the Lamps of the Saints,
struck a board as the signal for
beginning the discourse and in-
vited the master to start preaching.

In accordance with Dhyāna tradi-
tion, the Emperor Nhân Tông's
opening words at the discourse
by the end of winter in Giáp Thìn
(1304) were to remind the audi-
ence of the fact that the World-
Honored One spoke nothing in
his forty-nine years' preaching
on earth. Then, he concluded
that even an Enlightened One
could not say anything about the

continued on page 40



xem tiếp trang 19

Ảnh: NGUYỄN LAN THẢO

TỔNG LUẬN VỀ VĂN HỌC PHẬT GIÁO VIỆT NAM HẢI NGOẠI

KẾT LUẬN

Tính đến nay, năm
2010, vừa tròn 35 năm
mà tăng, ni và phật-tử
Việt Nam có mặt tại
hải ngoại. Ba mươi
lăm năm là thời gian
đế hơn một thế hệ con
người trưởng thành. Ba
mươi lăm năm cũng
là thời gian dài đủ để
một nền văn học định
hình và phát triển.
Nhìn lại ba mươi lăm
năm văn học Phật giáo
Việt Nam tại hải ngoại
đó, chúng ta thấy gì?

Về mặt tích cực, không
cái có thể phủ nhận
rằng tăng, ni và phật-
tử Phật giáo Việt Nam
ở hải ngoại đã có
công hình thành và
nuôi dưỡng một nền
văn học Phật giáo Việt
Nam hải ngoại với
tất cả vóc dáng vừa
truyền thống, vừa đặc
thù. Trong đó hàng
chục trung tâm văn
hóa, nhà xuất bản,
nhà phát hành kinh
sách, báo chí, tạp chí,
hàng trăm tác giả,
dịch giả, hàng ngàn

đầu sách thuộc đủ thể
loại kinh, luật, luận,
sớ giải, chú thích,
biên khảo, nghiên cứu
thuộc nhiều trường
phái, pháp môn như
Thiền, Tịnh Độ, Mật
Tông, lịch sử, truyện
dài, truyện ngắn, tùy
bút, tản bút, nhật ký,
thơ, nhạc, họa, v.v... có
mặt.

Nhưng, trên bình diện
khách quan nhận
định, người ta không
khỏi nhìn thấy một số
điểm bất cập về lượng,
phẩm và tương lai của
nền văn học Phật giáo
Việt Nam hải ngoại.
Về lượng, tất cả sinh
phong của nền văn
học Phật giáo Việt
Nam hải ngoại ở
những năm của thập
niên 1990, giờ đây gần
như đang đi vào tình
trạng sứt giảm thấy
rõ. Số lượng tác phẩm
văn học Phật giáo Việt
Nam tại hải ngoại xuất
bản ngày một ít đi. Số
lượng báo chí, tạp chí
Phật giáo Việt Nam tại
hải ngoại trong mấy
năm gần đây không
những không tăng

thêm mà còn thưa dần.
Nhưng tác giả, dịch
giả thuộc thế hệ thứ
nhất lần lượt từ già
côi đời và "cuộc chơi"
ngôn ngữ văn tự để
trở về cõi thinh lặng vô
biên. Trong khi đó thế
hệ tăng, ni và phật-tử
trẻ Việt Nam tham gia
vào sinh hoạt văn học
Phật giáo Việt Nam ở
hải ngoại thì hiếm hoi,
thưa thớt.

Về phẩm, trong lãnh
vực dịch thuật, sáng
tác, nghiên cứu kinh,
luật, luận đã thấy
thiếu vắng một cách
đáng quan tâm về mặt
chuyên môn, chuyên
ngành, vì đa phần các
dịch phẩm, tác phẩm
đều chỉ tập trung vào
phẩm tổng quát của
giáo nghĩa mà không
đi sâu vào phẩm
chuyên môn về các
trường phái tư tưởng
Phật học lớn như Bát
Nhã, Tam Thánh, Duy
Thức, Mật Tông, Tịnh
Độ Tông, v.v... Chẳng
hạn, về Duy Thức chỉ
thấy một hai tác phẩm
và bài nghiên cứu của
Thiền Sư Nhất Hạnh

và Hòa Thượng Thích
Thánh Hoan; về Trung
Quán chỉ thấy một vài
dịch phẩm và bài viết
của một vài vị tăng,
ni và cư sĩ; về Câu Xá
cũng chỉ thấy một vài
tác phẩm giới thiệu
tổng quát của Cố Hòa
Thượng Thích Mãn
Giác, Cố Hòa Thượng
Thích Đức Niệm vào
những năm của thập
niên 1990; về Tịnh Độ
Tông thì đa phần là in
lại các tác phẩm của
Cố Hòa Thượng Thích
Thiền Tâm hay một
vài dịch phẩm của các
nhà Phật học Trung
quốc.

Phật giáo Việt Nam
tại hải ngoại chưa có
một trung tâm hay một
cơ quan báo chí nào
có suy và thực hiện
việc nghiên cứu, pho
biến và tạo phong trào
học Phật đối với các
trường phái giáo nghĩa
chuyên môn. Nhìn trên
một hiện tượng người
ta sẽ khó thấy được tác
động tiêu cực lâu dài
của những thiếu vắng
trong lãnh vực nghiên
cứu chuyên ngành
như vậy. Nhưng, nhìn
về chiều dài tương lai
phát triển của giáo
nghĩa đạo Phật thì đây
có thể nói là vấn đề
khá hệ trọng. Hệ trọng,
bởi vì, những tư tưởng
chủ đạo cốt lõi thâm
sâu của giáo lý Phật

giáo một khi vắng mặt
sẽ dẫn đến tình trạng
một nền Phật giáo
phát triển chỉ chú trọng
vào phẩm giáo lý bình
dân sơ cơ để đáp ứng
với nhu cầu của quảng
đại quần chúng, mà
mất dần phẩm giáo
nghĩa cao siêu thâm tế
làm chất tùy sống nuôi
dưỡng và duy trì một
đạo Phật uyên áo.

Hơn nữa, trong lãnh
vực sáng tác thì cơ
nền văn học Phật giáo
Việt Nam hải ngoại
chưa như chưa tạo ra
được sự hưng thú và lôi
cuốn của giới văn học
Việt Nam hải ngoại
quan tâm, theo dõi,
tham gia và tích cực
đóng góp. Đây không
phải là chuyện bình
thường mà là vấn đề
cần đặc biệt suy nghĩ.
Cũng chính vì vậy mà
nhà văn Vĩnh Hào,
trong Lá Thư Người
Chủ Trương có tựa đề
"Mấy Suy Nghĩ Về Văn
Học Phật Giáo Việt
Nam," đăng trong tạp
chí Phương Trời Cao
Rộng số 4, đã nêu vấn
nạn rằng:

"Từ khuynh hướng cho
đến thể loại sáng tác,
những phật-tử nghệ sĩ
và những nghệ sĩ phật-
tử của 30 năm qua tại
hải ngoại không có gì
khác hoặc khác hơn so

xem tiếp trang 41



continued from page 17

Ảnh: NGUYỄN LÂN TRĂNG

ultimate truth, much less anyone like him. It was after those opening words that he could sit down on the dhyāna-bed and began his discourse with an exhortation that everyone should not let time pass at leisure, just like what the World-Honored One had exhorted his immediate disciples before his parinirvāṇa: "Vayadhammā samkhārā appamādena sampādehāti" (All composed things are impermanent; strive on with diligence.) Thereafter, his preaching turned into a Dhyāna dialogue of master-and-student. It may be said that such dialogues have represented a particular feature of the preaching of Buddhist teachings in Vietnam in the old days. A student raised the questions to which the master would accordingly give his answers. It may be said that this was the first discourse recorded in full in the history of Buddhism in Vietnam that could provide us with an example of the activity of preaching Buddhism in our country in the thirteenth century, if not earlier. An intensive study of it may

help us acquire some rather proper knowledge of the activity just mentioned. There were at least three students who had posed their questions in the discourse just cited. And the following is the dialogue between the first student and the Emperor Nhân Tông:

The monk asked, "What is Buddha?"

The master said, "Understanding as before is not possible."

The monk asked, "What is Dharma?"

The master said, "Understanding as before is not possible."

The monk asked, "What does it mean after all?"

The master said,

The 'eight words' [42] have all been openly spoken;

Nothing left for me to demonstrate to you.

The monk asked, "What is Sangha?"

The master said, "Understanding as before is not possible."

The monk asked, "What does it mean after all?"

The master said,

The 'eight words' have all been openly spoken;

Nothing left for me to demonstrate to you.

The monk asked: "What is the task that helps go upwards?"

The master said: "Keeping the stick up to tease the sun and the moon."

The monk asked: "What is the use of setting forth an old 'công án' [43]?"

The master said: "Once repeated, once renewed."

The monk asked: "What is the meaning of 'the special transmission outside the teaching'?"

The master said: "The frog fails to leap out of the peck."

The monk asked: "What about leaping out but then submerging?"

The master said: "That depends on the length of its jumping in mud or sand."

The monk asked: "What about failing to leap out?"

The master said: "What does that blind man see?"

The monk said: "What are you playing tricks for, master?"

The master uttered a sigh. The monk stood thinking. The master hit him. He was about to pose another question when the master shouted. So did the monk.

"What then do you mean when shouting at me again and again?" asked the master.

The monk thought over it. The master shouted again, "Where is the cunning fox that has just come?"

The monk bowed and went out.

A full translation of the dialogue is produced here to present partly the style and content of Nhân Tông's discourse at the Sùng Nghiêm Temple by the end of winter in Giáp Thìn (1304). Its theme explicitly deals with the three precious ones, i.e., Buddha, dharma, sangha, the way of enlightenment, and the 'transmission outside the orthodox teaching'. And just in the style of

Dhyāna teaching, the answers appear by no means to correspond with the student's questions, which are to be grasped by the people involved only. That is because the language of Dhyāna has its own characteristics, requiring that the listener has to possess some level of knowledge, some resolution of penetrating into the matter in question in a certain way. Though making use of the same words as the everyday language, its structure is quite different from the latter.

According to the Thiên Uyển Tập Anh (Collected Prominent Figures of Dhyāna Garden), the dialogues in such a pattern came into existence in the time of Master Pháp Hiến (? - 626) and remarkably popular in the time of Master Viên Chiếu (999-1090) when the latter composed the Tham Đổ Hiến Quyết, which has been completely preserved so far. The work consists in analyzing the 'công án' for the practitioners of Dhyāna to grasp their meaning. For instance, the Collected Prominent Figures of Dhyāna Garden records one of the first phrases like this:

"What is the meaning of Buddhas and [Confucian] sages?" asked a monk.

"The chrysanthemum blooms under the hedgerow in the autumn; the bird sings on the branch early in the spring," the master said.

From the question-answer above, it may be interpreted that the relation between Buddhism and Confucianism is likened to that of a chrysanthemum, which blooms in September, and the bird singing in the early spring. That is to say, Buddhism and Confucianism have their respective tasks that are to be implemented according to their own circumstances.

The language of Dhy āna, therefore, has its own semantic structure that can only be comprehended and grasped by the people involved. This structure is at times interpreted as a device to awaken and give rise to some potential capacity of getting enlightened inherent in each being. The language of Dhy āna, however, is

not always confined within its semantic or grammatical structure. In effect, it often goes beyond the verbal language to embrace even such bodily actions as gazing, shouting, striking, etc., that is, the body language. In the above-cited dialogue the language of the latter type is known to have been applied by Nhân Tông when he shouted and struck the monk. Today, we cannot know how many people could comprehend his teaching and how many people got truly awakened through his instruction in the discourse just mentioned. Yet, the point is that they were after all capable of gaining some understanding of the Buddhist teaching.

Here a question may be raised as to whether such a way of preaching may be influenced by that from China. Naturally, as a cultural movement Dhy āna, or Ch'ām(-na) as transliterated in Chinese, has inevitably absorbed various factors during its development. For that reason, even in the history of its develop-

ment in China, Dhy āna has really undergone some changes through the ages. This is evidently proved by the dialogues of Hui-neng and I-hsuan recorded in the Ching-te ch'uan-teng-lu (Record of the Transmission of the Lamp in the Ching-te Period). In the time of Hui-neng, a Dhy āna discourse in the form of question-answer is usually rather comprehensible; that is to say, a reply is to be found in exact accordance with the meaning conveyed in the question. It has, however, become quite a different style in I-hsuan's time, when shouting and striking began to make their appearance in the language of Dhy āna.

In Vietnam, Dhy āna has developed in quite a different course. It came into being to set forth some solution to a problem of thought; that is, "why cannot the Buddha be seen during one's practice of his teaching?", which was put up in the middle of the fifth century C.E.[44] Factually, it is for answering that question that Dhy āna of Vietnam made its

way. Thus, together with the appearance of Dhy āna a new concept was produced in Vietnam with regard to the Buddha. Not only is the Buddha conceived as a historical one or a certain being outside of us but he further becomes 'something' inseparable from our nature. In this connection, to practice the Buddha's teaching is to make possible the manifestation of this 'Buddha' within ourselves. From such a starting-point, Dhy āna of Vietnam has inevitably been exerted by some impact of concrete requirements of Vietnam. If in the course of its development, Dhy āna of Vietnam is found to have had some similar or even identical features with the other traditions of Dhy āna, they should be regarded as an utterly natural demonstration of the same universality and humanitarianism of a particular tradition of Buddhism in the Far East. The just-cited preaching of Dhy āna at the Sung Nghiêm Temple by the end of Giáp Thìn may in some measure supply us

with a view of Buddhist activities of our people as well as of the Emperor Nhân Tông himself. Besides, the True Record of the Three Patriarchs, a record composed by Tinh Quảng and Ngô Thi Nhiệm and based upon historical documents of the Trần dynasty, gives us another discourse by the Emperor. It was held at the Kỳ Lâm Hall on the 9th of the leap 1st month of Bình Ngô (1306) and recounted by the True Record of the Three Patriarchs as follows:

On the 9th of the leap 1st month of Bình Ngô, the Most Venerable Trúc Lâm came to the Kỳ Lâm Hall to open the preaching. Pointing at the Dharma-seat, he said, "This is the came bed, the precious Seat of Golden Lion; yet, it is impossible to determine the words of the Buddhas and the Patriarchs in such a narrow seat." Then, burning incense, he uttered his prayer:

"This incense, which can produce sweet-scented smoke and pleasant atmosphere, is composed of the

continued on page 42

xem tiếp trang 39

TỔNG LUẬN VỀ VĂN HỌC PHẬT GIÁO VIỆT NAM HẢI NGOẠI

với những người sáng tác trước năm 1975. Trong nước bị hạn chế vì "quan điểm và lập trường" và chính sách độc quyền tư tưởng, bùng nổ thông tin đã đánh, ngoài nước quá tự do thì sự dậm chân không thể quy lỗi cho hoàn cảnh được nữa. Thiếu nhãn lực chăng? Thiếu tài lực chăng? - Không phải. Thế thì, làm thế nào để phát huy một nền văn học Phật Giáo Việt Nam rực rỡ không chỉ cho chính nó mà còn đi vào dòng chính của văn học dân tộc, văn học thế giới?"

Đặt vấn đề như vậy để thấy rằng những nhà làm văn học Phật Giáo Việt Nam tại hải ngoại cần phải nỗ lực phi thường hơn nữa để nâng cao hàm lượng và phẩm chất của những sáng tác phẩm văn học Phật Giáo hầu nêu cao giá trị và vị thế của văn học Phật giáo Việt Nam nơi xứ người.

Nói cho cùng, văn học đóng vai trò chủ đạo cho sự tồn tại và phát triển của một nền văn hóa của một dân tộc, một tôn giáo. Đừng nói đâu xa, hãy cứ nhìn lại lịch sử hai ngàn năm của Phật giáo Việt Nam trong nước thì chúng ta sẽ thấy được rõ ràng tầm quan yếu của văn học. Ngày nay, những gì chúng ta có, biết và hành diện về văn hóa Phật Giáo thời Đinh, Lê, Lý, Trần tại Việt Nam có phải là nằm trong mấy bài thơ của chư vị Thiền sư như Pháp Thuận, Viên Chiếu, Vạn Hạnh, Khuông Việt, Mãn Giác, Ngô Ấn, v.v... chăng? Các ngôi chùa, các trung tâm Phật giáo được xây dựng bằng vật chất, dù nguy nga tráng lệ đến mức nào, cũng có thể theo thời gian và hoàn cảnh đất nước mà mất đi, nhưng những tác phẩm văn học như bài thơ "Thị đệ tử" của Thiền sư Vạn Hạnh, bài thơ xuẩn "Cáo tật thị chúng" của Thiền

sư Mãn Giác sẽ còn mãi trong lòng văn hóa dân tộc và Phật giáo Việt Nam từ thế hệ này sang thế hệ khác, từ triều đại này qua thế chế khác. Đức Phật trước khi nhập Niết Bàn đã ân cần khuyến thị hàng đệ tử rằng phải lấy Chánh Pháp để tự soi đường. Chánh Pháp đó đã được kết tập thành Kinh, Luật, Luận và trải qua bao nhiêu thế kỷ này đã được quảng diễn thành nền văn học Phật giáo đồ sộ, phong phú, đa dạng. Nhờ nền văn học Phật giáo chính truyền ấy mà tinh hoa của đạo Phật vẫn còn được bảo lưu.

Từ đó mới thấy rằng tương lai văn hóa Phật giáo Việt Nam tại hải ngoại chắc chắn nằm trong nền văn học Phật giáo Việt Nam hải ngoại.

Nhưng, tương lai đó tươi sáng hay đen tối là tùy thuộc vào những nhà văn học Phật giáo

Việt Nam tại hải ngoại có đóng đúng vai trò và có làm tròn chức năng của mình hay không.

HUYỀN KIM QUANG

- [1] Nguyễn Hưng Quốc, Nghi Vê Thơ, Văn Nghệ, USA, 1989, tr. 13.
- [2] Sđđ, tr. 13.
- [3] Alison Booth, J. Paul Hunter, Kelly J. Marx, The Norton Introduction to Literature, Ninth Edition, New York, 2005, p. 4.
- [4] Thụy Khuê, Song Từ Trương I Văn Nghệ, Hoa Kỳ, 1998, tr. 159.
- [5] Michael Meyer, The Bedford Introduction to Literature, Eight Edition, p. 1.
- [6] Terry Eagleton, Literary Theory, An Introduction, Fourth Edition, 2003, USA, p. 2.
- [7] Nguyễn Hưng Quốc, Văn Học Việt Nam Từ Điểm Nhìn Hậu hiện Đại, Văn Nghệ, Hoa Kỳ, 2000, tr. 150.
- [8] Tuệ Sỹ, Dẫn Vào Thế Giới Văn Học Phật giáo, www.phatviet.com, Tập chí Phương Trãi Cao Rộng số 4, tr. 6.
- [9] Sđđ, tr. 6.
- [10] Nguyễn Hưng Quốc, Nghi Vê Thơ, Văn Nghệ, USA, 1989, tr. 36.
- [11] Bùi Vĩnh Phúc, Lý Luận Về Bình Hối Mười Năm Văn Học Việt Nam 1975-1995, Văn Nghệ, USA, 1996, tr. 470.
- [12] Tuệ Sỹ, Huyền Thoại Dục Ma Cật, www.phatviet.com, Báo Tu Thư Phật Học Hải Đuê Nha Trang, Hoa Kỳ, 2007, tr. 288.
- [13] Nguyễn Hưng Quốc, Văn Học Việt Nam Từ Điểm Nhìn Hậu hiện Đại, Văn Nghệ, Hoa Kỳ, 2000, tr. 174.
- [14] Trần Hữu Thục, Việt Và Đạo, Văn Học, Hoa Kỳ, 1999, tr. 46.
- [15] Tuệ Sỹ, Dẫn Vào Thế Giới Văn Học Phật giáo, www.phatviet.com, Tập chí

- Phương Trãi Cao Rộng số 4, tr. 12.
- [16] Trích theo Tuệ Sỹ, nguồn trang web và sđđ, tr. 5.
- [17] Trích từ bản dịch Việt của Phạm Công Thiện trong Tự Do Đâu Tiên Và Cuối Cùng của Kishnamurti.
- [18] Tuệ Sỹ, Dẫn Vào Thế Giới Văn Học Phật giáo, www.phatviet.com, Tập chí Phương Trãi Cao Rộng số 4, tr. 6.
- [19] Sách và nguồn dẫn dẫn trên.
- [20] Trích theo Đào Nguyên, Góp Ý, Biên Chính Về Phán "Phật giáo và Văn Học Việt Nam" Trong Sách Tư Điển Văn Học Việt Nam, www.chuyenphapluam.com
- [21] Đào Nguyên, Góp Ý, Biên Chính Về Phán "Phật giáo và Văn Học Việt Nam" Trong Sách Tư Điển Văn Học Việt Nam, Nguồn www.chuyenphapluam.com
- [22] Lê Mạnh Thát, Lịch Sử Phật giáo Việt Nam, Tập 1, Nhà xuất bản Thuận Hóa Huế, 1999.
- [23] Lê Mạnh Thát, Tổng Tập Văn Học Phật giáo Việt Nam, Tập 1, 2001.
- [24] Lê Mạnh Thát, Minh Châu Hương Hải Toàn Tập, 2000.
- [25] Lê Mạnh Thát, Tổng Tập Văn Học Phật giáo Việt Nam, Tập 1, 2001.
- [26] Lê Mạnh Thát, Toàn Nhật Quang Đức Toàn Tập, 2005.
- [27] Thích Thánh Hoan, Thánh Hoan Thi Tập, tái bản lần thứ 2 năm 1999, Hoa Kỳ, trang 29.
- [28] Huyền Không, Mây Tráng Thông Đông, Thơ Toàn Tập, Trung Tâm Văn Học Phật giáo Việt Nam Tại Hoa Kỳ, 2008, trang 293-295.
- [29] Thanh Tá Cao, Tráng Ngự Trong Mây, Trúc Lâm, 1996, bài Quê Hương, trang 103.

five attributes of the Dharma-kāya and offered marvelously to the ten directions. May the heat arising from the incensory grant fortune to the ten directions, consecrate the nine temples, prolong the King's life and consolidate the heavenly throne!

"This incense, which is pure at the root and born from a precious seed, is grown up not by tending but by understanding. May the heat arising from the incensory bring about favorable weather, make the country at peace and the people at ease, the Buddha-sun increasingly bright and the wheel of dharma constant in motion! "This incense, which does not become cooked when toasted nor fire when burned nor open when knocked nor move when pulled, can split the brain into two if smelled and exhaust the pupil if looked at. May the heat from the incensory be dedicated to the Superior Man Vô Nhị and the Great Man Tuệ Trung, whose 'dharma-rains' have permeated through subsequent generations!

Thereafter, the Emperor-Father walked to the seat. When he was seated, the head monk struck the board, inviting him to preach. He said, "Venerables, if our presentation is centered on the transcendental truth, we would go wrong when forming a certain idea and false when opening our mouths. In such a case, how should we grasp the truth? How should we master meditation? Is it then possible to base our presentation on the conventional truth?"

Then taking a glance from right to left, he said, "Is it true that no one in the very place has a sufficiently big eye? If he does, not even a hair of his eyebrows is lost. If not, I, a poor monk, find it hard to avoid from moving my mouth and uttering wasteful nonsense. Today, in virtue of you, let me draw out some mixed and blended



Ánh sáng trên sân chùa

part. Listen! Listen! "Look, the Great Way is devoid of anything, neither tying nor binding. The original nature is transparent, neither good nor evil. Due to picking and choosing, numerous ways emerge; owing to a shadow of delusion, everything becomes greatly set apart. Saints and fools are of the same path; no distinction can be found between right and wrong. Remember that faults and merits originally do not exist, that cause and effect are devoid of essence. From the very beginning, nothing is lacking within everybody, all is inherent in everybody. Just like form and shadow, Buddha-nature and Dharma-nature occasionally appear and disappear, neither being attached to nor detached from each other. Obviously, just on the face the nostrils turn down and the eyebrows cross above the eyes; yet it is not easy for you to get an insight into it.

"Thus, seek for the Way that can by no means be sought. Concentrated in only one 'inch of intestines' [45] are the three thousand

Dharma-gates. And from just the source of mind are numerous marvelous functions. What is called the threefold gate of precept, meditation and wisdom is not lacking within yourselves.

"Dharma is nature; Buddha is mind. Not any nature is no Dharma. Not any mind is no Buddha. Mind is Buddha, mind is Dharma; Dharma is essentially no Dharma. Dharma is mind, mind is essentially no mind; mind is Buddha.

"Venerables, time passes so fast, human life is not stable. Eating gruel and eating vegetables, why do you understand nothing about the bowls, the spoons, the chopsticks?"

The opening passage of the discourse delivered by Nhân Tông at the Kỳ Lâm Hall is here translated in full to make up what is left unwritten down in an account of the Recorded Sayings as the Lamps of the Saints concerning the same discourse at the Sùng Nghiêm Temple. In the latter account, Nhân Tông is recorded to "have mounted

the platform, burning incense to show gratitude [to the Buddhas and the Patriarchs]. Thereafter, the head monk struck a board to invite him to the seat..." but nothing is mentioned as to how he burned incense. From the passage just translated, we are aware of how his ritual conducts of burning incense were performed and what meaning his actions conveyed.

Further, another reason for the passage above to be cited here is to prove that the prologue in his preaching at the Kỳ Lâm Hall has quite an identical content with that at the Sùng Nghiêm Temple. However long and of rather different words, the former mainly consists in affirming that the ultimate truth cannot be expressed by means of language and exhorting the assembly to practice Buddhist teaching diligently. It is the identification of the two prologues that helps us determine that he who conducted the discourse at the Kỳ Lâm Hall is none other than Nhân Tông. Besides, if analyzing the content of the

entire discourse, we can easily see that it has the same theme and style as those of the discourse at the Sùng Nghiêm Temple. This may be proved by the following short dialogue: Then, a monk stepped out, asking, "It is an ordinary affair for having meals and putting on clothes. Why should one be so much concerned with them that one has to raise doubt?"

Having prostrated himself, he stood up, asking again, "We do not ask about the Realm of Dhyāna without Desire. We put up only a question as to the Realm of Desire without Dhyāna."

Thereupon the master pointed to the air.

The monk asked, "What is the use of employing the ancient people's saliva and sputum?"

The master said, "Once raised, once renewed."

The monk: "The ancient people used to speak about what the Buddha is, what the Dharma is, what the Sangha is. What did they mean by 'what'?"

The master said, "What! 'What!'" The monk said, "The sound of a lute without strings is scarcely understood; yet its tune becomes highly appreciated when the father plays it for his son."

The passage just cited from the True Record of the Three Patriarchs comes to an end with the words "and so on". That is to say, the discourse did prolong some more but it was not entirely written down in the work. In spite of this, from the above passage it becomes evident that the main ideas and linguistic structures of the discourse are for the most part similar to what was preached at the Sùng Nghiêm Temple by the late winter of Giáp Thìn. And this is a particular feature of Nhân Tông's way of preaching.

by **LÊ MẠNH THẮT**
dịch Việt: **ĐẠO SINH**

PHẠM CÔNG THIỆN

đi.

Bát Nhã là gái thiên tiên
Khoea thai cỡi áo mây hiện trên cao
Gió lúa thơm tóc to đào
Thập bát Không Định tiêu dao tiếng đàn
Trời mưa chim ngủ trên ngàn
Sắt son tình cũ nước tràn sang sông

Đã đi thì đã đi rồi
Thượng phương trùng điệp thấy gì nữa đâu
Hạ phương ngày tháng bé dẫu
Sắt son tình cũ phượng cầu tùy hương
Có còn gì nữa mà thương
Buổi trưa nằm ngủ thấy nuông năm xưa.

Đã đi rồi đã đi chưa
Thượng phương lụa trắng đông đưa giữa trời
Đã đi mất hăm đi rồi
Hạ phương tịch tịch trùng khơi phong kiêu
Chuyển hình trên đỉnh có liêu
Lửa bầy thành ngọn hồng điều một ngọn
Đại Huyền biến ngưỡng triều tôn
Tiến thâm Tây Tạng nhập hồn chiêm bao
Ăn nga nga nắng bạch nào
Một luồng sáng rực chiếu vào trái tim

Năm nòng thiên nữ tôn nghiêm
Trùng quan ngũ sắc ứng điểm tám không
Ăn Đa La tịch tịch hồng
Mười phương xuất hiện những đồng sinh thiên

Đã đi rồi có đi không
Thượng phương trùng điệp có hồng thủy hương
Đi đâu mà lại lên đường
Hạ phương còn gặp cô nuông năm xưa
Đã đi rồi đã đi chưa
Sắt son triều ngưỡng tình xưa hiện về
Phượng cầu ngũ linh sơn khê
Một bông hồng nở bốn bề lặng im
Năm nòng tiên đậu vào tim
Âm nhập dương khởi lim dim xuất thần

Nhập định tam muội tấn thâm
Trở về động cũ như lần gặp xưa
Đã đi rồi đã đi chưa
Đến thiêng triệu ngưỡng người xưa kiếp nào
Tình bầy lên nóng trắng sao
Gió lúa thơm tóc cô nào năm xưa
Đã đi rồi đã đi chưa
Thượng phương lụa trắng đông đưa giữa trời
Đã đi mất hăm đi rồi
Hạ phương tịch tịch bỏ đời biệt tằm.

Kếp theo trang 32

THIÊN SƯ VẠN HẠNH KỂ ĐI QUA CẦU LỊCH SỬ MÀ VÀO NIẾT BÀN

cũng chính là những dòng chữ đã gói ghém cái bí quyết liêu ngộ, thành đạt Bồ đề, cái bí quyết nhiệm vụ của Vạn Hạnh.

Thành quả hành Thiên đã được trình bày bằng bảy qua 10 giai đoạn tranh chấp trâu (Mục Ngưu Đồ) hay 10 cấp hành Thiên:

Cấp 1: Vị mục, tâm với ý còn chạy tìm nhau, như mục đồng tìm trâu.
Cấp 2: Sơ điều, trâu

đã bị xỏ mũi nhưng vẫn còn hung hăng.
Cấp 3: Thực chế, trâu chịu theo nhưng mục đồng thì vẫn còn cảnh giác.
Cấp 4: Hối thủ, không cần xỏ mũi để chặn trâu nữa nhưng mục đồng vẫn còn để mắt trong coi.

Cấp 5: Tuần phục. Ta đầu trâu đó
Cấp 6: Vô ngại, mục đồng thả cho trâu tự do nhưng trâu vẫn không xa rời mục đồng.

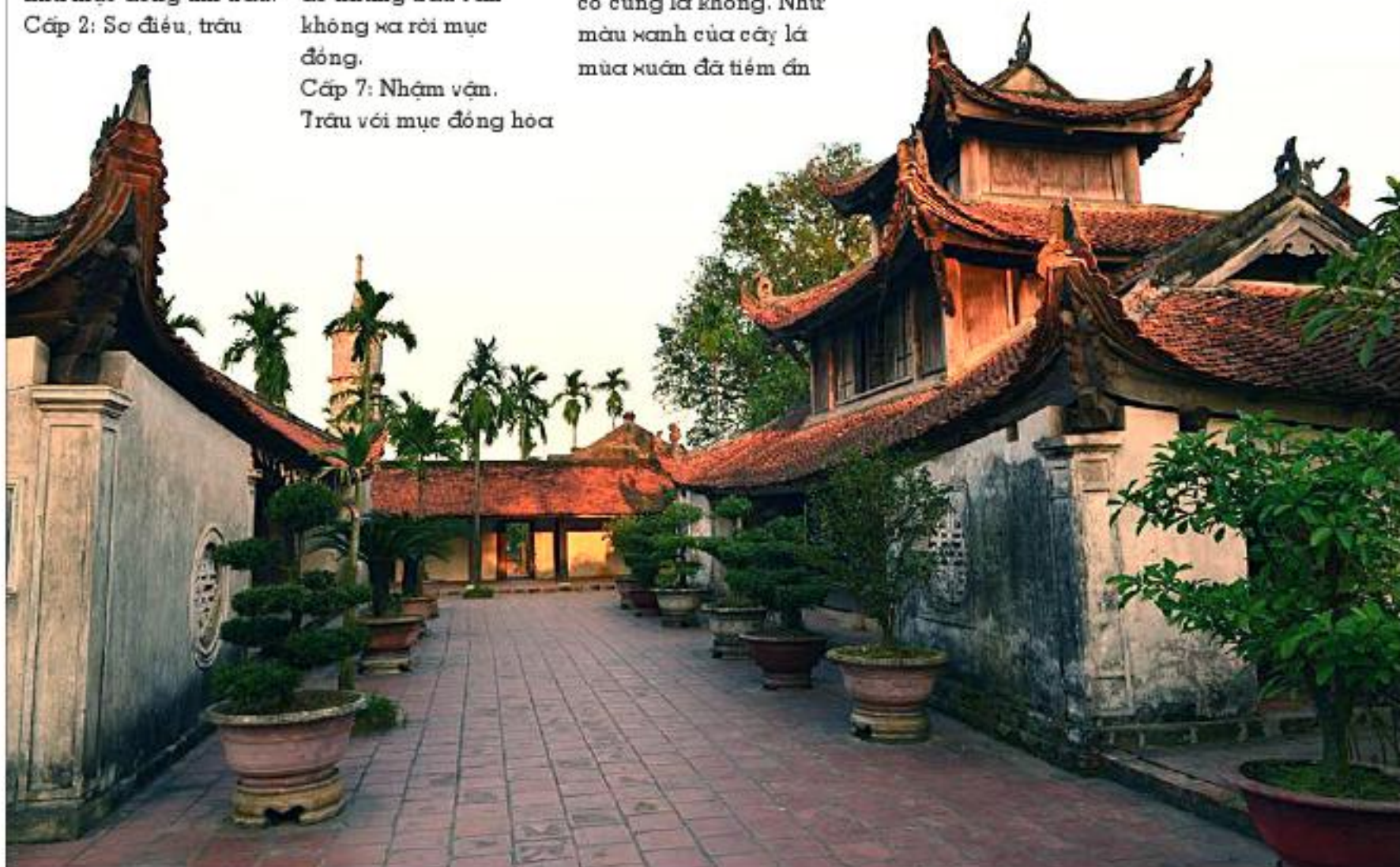
Cấp 7: Nhậm vụ. Trâu với mục đồng hòa hợp như bóng với hình, nhưng cả hai vẫn còn đó.
Cấp 8: Tương vong. Trâu với mục đồng chỉ còn là một.
Cấp 9: Độc chiếu. Trâu với mục đồng đều tan biến, chỉ còn chân như.

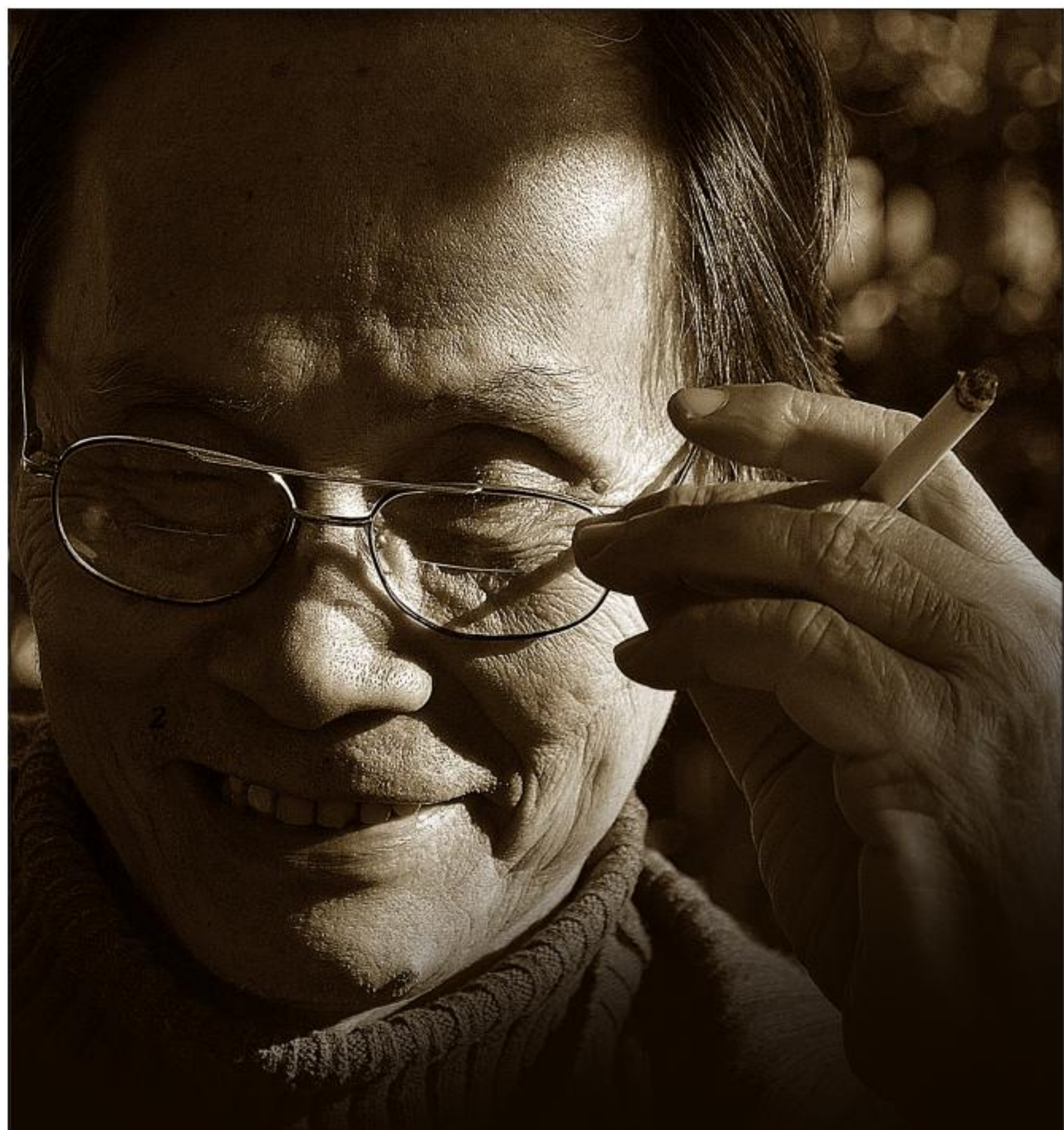
Vạn Hạnh chỉ tự nhận mình mới thành đạt được Thiên cấp 7. Đời còn đó, quốc gia dân tộc còn đó, mục tiêu chính trị xã hội phải thành đạt để "đời thịnh trị" có thể tựu thánh vẫn còn đó... nhưng tất cả đều không còn tương phản, tương xung, ngăn trở quấy rối bước chân của kẻ hành Thiên nữa. Bởi Vạn Hạnh đã thấy được có cũng là không, không cũng là có, không có là có, không có cũng là không. Như màu xanh của cây lá mùa xuân đã tiềm ẩn

Tất cả chỉ là những sát na biến hiện, tất cả đều là chân lý, đều là sự thật, đều là thực tại trong sát na, trong sát na của một sát na, trong sát na của sát na của một sát na... nghĩa là cái khoảnh khắc sẽ làm cho thời gian mà một hạt sương mai chênh vênh tồn tại trên đầu ngọn cỏ trở thành ngàn năm, vạn năm. Vạn Hạnh chưa đạt đến ba cấp cuối cùng của Thiên là Tương

Vong, Độc Chiếu và Chân Như, hay Sư chỉ muốn dùng lại ở cấp 7 của Thiên để còn được cảm nhận đất nước đó, đồng bào đồng đạo đó, ta đây, để còn cảm nhận được cái khổ, cái vui, cái mơ ước của một tập thể lịch sử mà Sư có thể tiếp tục cứu độ, vun vén, thực hiện. Và nếu Niết Bàn là nẻo tận của kẻ đạt đạo, thì Vạn Hạnh quả là người đã không thắng vào rừng không gai của lịch sử Việt Nam trong giai đoạn chuyển mình tự chủ để vào nẻo ấy vậy.

THÍCH MÂN GIÁC





NGUYỄN
ĐÌNH TOÀN
Tiểu thuyết
(Bộ 2 quyển)



NGUOI VIET BOOKS

PHÁT HÀNH TRONG THÁNG BA, 2014
WWW.NGUOIVIETSHOP.COM